

TẬP SAN

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ ĐỒNG CHÍ NGUYỄN ÁI QUỐC VÀ VẤN ĐỀ
NÔNG DÂN VIỆT-NAM

MINH TRANH

- ★ Ý NGHĨA CHÍNH SÁCH QUÂN ĐIỂN TRONG
THỜI KỲ PHONG KIẾN Ở VIỆT-NAM

NGUYỄN ĐỒNG CHI

- ★ VAI Y KIỆN GÓP VÊ VẤN ĐỀ DI CHỈ ĐỒ ĐÁ
MỚI CỎ-NHUỀ (LÂM-THAO, PHỮ-THỌ)

ĐÀO TỬ KHAI

- ★ XUNG QUANH QUYỀN "NƯỚC VIỆT-NAM
LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA" CỦA ÔNG LÊ THÀNH
KHÔI

12

THÁNG 3
1960

VIỆN SỬ HỌC VIỆT-NAM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN HUY LIỆU

Tòa soạn và trị sự: VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

16-18, Phố Hàn Thuyên, Hà-nội - Dãy nói: 1083

Số 12 - Tháng 8 - 1960

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU — <i>Sưu tầm và nghiên cứu tài liệu lịch sử</i>	1
ĐÀO TỬ KHẢI — <i>Vài ý kiến góp về vấn đề di chỉ đồ đá mới Cồ-nhuế (Lâm-thao, Phú-thọ)</i>	4
MINH TRANH — <i>Đồng chí Nguyễn Ái Quốc và vấn đề nông dân Việt-nam</i>	14
NGUYỄN ĐỒNG CHI — <i>Ý nghĩa chính sách quân điền trong thời kỳ phong kiến ở Việt-nam</i>	23
NGUYỄN HỒNG PHONG — <i>Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và vấn đề hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam dưới thời phong kiến (tiếp theo)</i>	36
★ <i>Tài liệu tham khảo kinh điển</i>	45
A. T. XIN-KÒ-LI-KIN — <i>Vì sao cần phải học tập lịch sử (Trích dịch từ tập chí Giảng dạy lịch sử Liên-xô số 3 — 1959)</i>	47
★ <i>Xung quanh quyền Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa của ông Lê Thành Khôi</i>	55
TRẦN HUY LIỆU — <i>Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXV)</i>	72
VƯƠNG HOÀNG TUYẾN — <i>Không thể tách rời vấn đề nguồn gốc tiếng nói Việt-nam khỏi vấn đề nguồn gốc dân tộc được</i>	84
P. A. BƠ-RÔ-VƠ-XU-NỐP — <i>Kế hoạch công tác nghiên cứu khoa học của Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô 1959-1965 (Trích dịch từ tập san Những vấn đề lịch sử Liên-xô số 11 — 1959)</i>	93

SƯU TẦM VÀ NGHIÊN CỨU TÀI LIỆU LỊCH SỬ

TRẦN HUY LIỆU

TRONG một bài trước đăng trên tạp san *Nghiên cứu lịch sử* số 9 xuất bản tháng 11-1959, chúng tôi đã nói về việc sưu tầm sử liệu và kiểm tra sử liệu. Với bài này, chúng tôi nhấn mạnh vào mấy việc cần làm ngay là nghiên cứu cổ sử trên những di vật khai quật được và sưu tầm tài liệu cận, hiện đại sử trong dịp kỷ niệm 30 năm đấu tranh của Đảng.

Trước hết là việc khai quật và nghiên cứu những di vật khai quật được. Hiện nay, trong việc xây dựng đất nước ở miền Bắc, những phát hiện di chỉ, di vật đã đưa chúng ta vào thế bị động, nhưng đồng thời cũng đẩy chúng ta phải xúc tiến công tác khai quật. Những ngày gần đây, các bạn phụ trách bảo tồn bảo tàng đã bắt tay vào việc này. Cố nhiên là chúng ta không phải khai quật để mà khai quật, mà là để phục vụ cho việc nghiên cứu lịch sử. Vì vậy, sau khi công tác khai quật đã làm rồi, nhiệm vụ các nhà khảo cổ là phải đi sâu vào vấn đề, xác minh thời đại của những di vật di chỉ, liên hệ nó với những sự kiện lịch sử. Để đáp ứng những nhu cầu cấp thiết, chúng ta đương chuẩn bị xây dựng một bộ thông sử Việt-nam. Mà, trong khi xây dựng bộ thông sử Việt-nam, một số vấn đề về cổ đại, đặc biệt là thời kỳ nguyên thủy, cần phải được nghiên cứu kỹ. Những năm gần đây, một số vấn đề đã được đem ra thảo luận như : nguồn gốc dân tộc Việt-nam, thời kỳ thị tộc, thời kỳ chiếm hữu nô lệ, v. v... Nhưng tài liệu trên sách vở vẫn chưa thể giúp chúng ta giải quyết

vấn đề một cách thỏa mãn. Kinh nghiệm nhiều nước đã cho chúng ta biết có một số vấn đề thuộc nguyên thủy và cổ đại chỉ được xác minh bằng những di vật cụ thể đào ở dưới đất lên, làm đảo lộn cả những giả thuyết vô căn cứ. Tôi tin rằng : những di vật đã phát hiện ở Cổ-loa, Cổ-nhuế và nay mai ở La-thành, với ánh sáng của chủ nghĩa Mác, sẽ cống hiến cho các nhà khảo cổ Việt-nam những nhận thức mới. Rồi đây, công tác khai quật còn được đẩy mạnh hơn theo kế hoạch, các nhà sử học Việt-nam sẽ phải trả lời nhiều câu hỏi do hiện vật đề ra.

Còn về việc sưu tầm tài liệu về cận đại sử và hiện đại sử, thì, kỷ niệm 30 năm đấu tranh của Đảng lần này là một nguồn tài liệu vô cùng phong phú. Trên các báo chí, cuộc nói chuyện, phòng triển lãm, chúng ta có thêm được một số tài liệu mới, đặc biệt là ở các địa phương. Những thiên hồi ký (ghi lại) hay hồi ức (nhớ lại) của nhiều chiến sĩ đã đưa người đọc đi vào những uẩn khúc của cách mạng. Tuy vậy, cũng phải nhận rằng : trong biển tài liệu từ nhiều nguồn đổ lại ấy không phải không có những sai lầm lệch lạc về ngày tháng, về tên người, về sự việc. Có cả những sai lầm quan trọng. Một số chuyện mà người thuật lại chưa từng sống qua, chưa lĩnh hội được cảnh vật mà mình làm chủ cuộc nên thường dễ mắc những sai sót. Các người công tác lịch sử chúng ta phải nhận dịp sưu tầm cho được càng nhiều tài liệu về mọi mặt càng tốt, nhưng không quên phải kiểm tra tài liệu và phân biệt sử liệu với giai thoại (chuyện hay hay). Năm 1960 là năm ghi dấu nhiều sự kiện lịch sử đã qua và hiện đang diễn ra trên đất nước ta, chúng ta phải làm tốt việc sưu tầm tài liệu, kiểm tra tài liệu và xây dựng được những trang lịch sử quang vinh của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Hiện nay, Tổ quốc ta chưa được thống nhất là một trở ngại lớn cho nhân dân toàn quốc nói chung, cho các nhà công tác lịch sử nói riêng. Những trước tác của chúng ta về lịch sử cận, hiện đại nhất định còn thiếu sót một khi chưa có phần đóng góp của đồng bào miền Nam về tài liệu cũng như về ý kiến. Tuy vậy, cũng trong lúc này, chúng ta có nhiều cán bộ miền Nam tập kết ở Bắc, đó cũng là một nguồn tài liệu sinh động mà giới sử học không được bỏ qua. Các cán bộ miền Nam ai đã từng sống sót trong cuộc khởi nghĩa 1940, ai đã

tham gia cuộc Cách mạng tháng Tám, đã sống trong 9 năm
kháng chiến đều phải được cung cấp cho kho sử liệu toàn
quốc đang xây dựng bộ lịch sử cận, hiện đại của một dân tộc
anh hùng.

Trở lên trên, chúng tôi đề ra mấy việc cần làm ngay trong
nhiều việc khác theo chương trình 1960 của Viện Sử học Việt-
nam. Lịch sử là một khoa học rất sinh động và giàu tính chiến
đấu. Lịch sử dân tộc ta từ 30 năm nay, dưới sự lãnh đạo của
Đảng càng trở nên vô cùng sinh động và đầy tính chiến đấu.
Chúng ta, những người công tác lịch sử, trên lập trường chủ
nghĩa Mác, cần phải sống, sống rất nhiều giữa cuộc chiến đấu
gian khổ và anh dũng của dân tộc từ cách mạng dân tộc dân
chủ tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, để ghi lấy những
trang lịch sử vô cùng quang vinh ngày nay.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

VÀI Ý KIẾN GÓP VỀ VẤN ĐỀ DI CHỈ ĐỒ ĐÁ MỜI CỒ-NHUẾ

(LÂM-THAO PHÚ-THỌ)

ĐÀO TỬ KHẢI

SAU khi Vụ Bảo tồn bảo tàng báo cáo trước Hội đồng di tích lịch sử và đăng trên tạp san *Nghiên cứu lịch sử* số 11 về cuộc khảo sát di chỉ đồ đá mới Cồ-nhuế, ý kiến đầu tiên của chúng tôi thấy công tác khảo cổ học là một khoa học khó khăn và phức tạp, việc nghiên cứu và thảo luận về di chỉ Cồ-nhuế là cần, nhằm mục đích làm sáng tỏ vấn đề, đóng góp phần vào sự giải quyết một số vấn đề lịch sử, nâng cao trình độ học tập và hiểu biết của người đương sự.

Thứ hai, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số ý kiến sau đây. Ý kiến của chúng tôi phần lớn là đóng khung trong việc nêu ra vấn đề, chứ không có tham vọng giải quyết đầy đủ vấn đề.

Dưới đây chúng tôi không trình bày lại tất cả những chi tiết như một bản báo cáo hay một bản tường thuật, mà cứ từng vấn đề một, chúng tôi đi thẳng vào những ý kiến riêng của chúng tôi.

1. Về niên đại của di chỉ Cồ-nhuế.

Những di vật tìm thấy ở Cồ-nhuế, phần căn bản và quyết định là đồ bằng đá và đồ đất nung.

Về đồ đá, ngoài những công cụ sinh sản (đá mài) và các thứ nguyên vật liệu (đá lửa đen, đá gan gà, v.v...), các loại

khí vật có thể chia làm 3 loại : một loại là đồ nghề bằng các thứ đá cứng như lưỡi búa, lưỡi rìu cỡ nhỏ hình thang được mài và trau rất nhẵn và xinh xắn, có thứ đã dùng và có thứ mới sản xuất ; loại thứ hai là đồ trang sức bằng một thứ đá quý thờ mịn, chất cứng, màu đỏ thắm, gồm những chiếc trâm, chiếc xuyên (vòng tay) và một số hạt, được trau rất công phu, trình độ chính xác về vòng tròn và đường thẳng rất đáng lưu ý ; loại thứ ba là những đồ dùng có tính cách mỹ nghệ phẩm như những lưỡi dao, lưỡi búa rất nhỏ bằng thứ đá quý nói trên (microlithique, Trung-quốc gọi là tể thạch khí).

Về đồ đất nung thì cũng có thể tạm chia làm hai loại : loại thứ nhất là đồ nghề, như hòn chì lưỡi hoặc những con quay đánh chữ, hình quả trám đẹp, những hòn đạn bằng đất hình tròn và những lưỡi dao bằng đất hình chữ nhật một phía dày một phía mỏng ; loại thứ hai là các mảnh vỡ nói chung của các thứ đồ dụng. Qua các mảnh vỡ bằng đất nung ở đây, chúng ta có thể thấy được rằng khí hình (hình thù khí vật) rất linh tinh, rất phong phú, có cái hình nôi, có cái hình chậu, có cái hình ang, có cái hình chõ, có cái hình đỉnh, v.v... ; phần lớn các khí vật ấy đều là đồ dụng và đã chế tạo bằng bàn quay.

Đồ đất ở đây phần lớn đều có trang trí. Ngoài những loại hoa văn nguyên thủy như văn thừng, văn rổ, văn lược, văn chữ thập xiên, văn kẻ ô vuông v.v... còn có một vài thứ hoa văn kỹ hà, đặc biệt là loại hoa văn hình nhiều đợt núi (diệp sơn) có tính cách liên hoàn, từ ô này sang ô khác có một sự chuyển tiếp nhẹ nhàng, mềm dẻo, đã biết dùng những lối trang trí phức tạp như lấy chỗ kết thúc của phần này để làm khởi thủy cho phần khác, chứng minh một trình độ thẩm mỹ tương đối không thấp lắm.

Lấy đồ đá ở đây so với đồ đá ở di chỉ đồ đá mới đã đào được ở Bắc-sơn thì đồ đá ở đây nhỏ hơn, thanh hơn, tinh tế hơn, phức tạp, phong phú hơn, chứng minh di chỉ Cổ-nhuế ở vào một thời kỳ muộn hơn di chỉ Bắc-sơn (chúng tôi sẽ có một sự so sánh kỹ hơn ở đoạn dưới). So với di chỉ đồ đá mới đào được ở Đông-sơn (Thanh-hóa) thì hầu hết những khí vật bằng đồ đất nung và đá cứng cũng như bằng đá quý tìm thấy ở đây đều có ở Đông-sơn, đặc biệt là chân một khí vật tên là cái « lịch » (một thứ đỉnh bằng đất chân rồng) thì giống hẵn với những chân lịch tìm thấy ở Đông-sơn.

Nhưng có một sự khác nhau tương đối lớn giữa hai nền văn hóa là : ở Đông-sơn, bên trên tầng văn hóa đồ đá mới, xuất hiện một tầng văn hóa đồ đồng mà tiêu biểu là những trống đồng có mang các hoa văn chim, thuyền và người, các loại vũ khí, nông cụ bằng đồng có hoặc không trang trí; mà ở Cổ-nhuế thì tuyệt nhiên chưa thấy một dấu vết gì có thể nói là đồ đồng đã xuất hiện. Cho nên có thể nói là văn hóa Cổ-nhuế ở vào một thời kỳ sớm hơn văn hóa Đông-sơn. Văn hóa Cổ-nhuế là văn hóa đồ đá mới, mà văn hóa Đông-sơn là văn hóa đồ đồng hay văn hóa đồng đá (kim thạch tinh dụng).

Căn cứ vào kỹ thuật thì đồ đá ở Cổ-nhuế rất tinh tế, tuyệt diệu, ngoài những thứ khí vật thực dụng còn có cả một số khá nhiều những đồ trang sức có giá trị nghệ thuật, có thể nói kỹ thuật đồ đá đã đạt đến mức tuyệt đỉnh của nó. Về kỹ thuật đồ đất nung thì đã biết chế tạo bằng bàn quay, hình thù khí vật đã nhiều và phức tạp, hình thức trang trí đã cao, có những cái đã vượt khỏi trình độ nghệ thuật nguyên thủy. Chúng ta có thể khẳng định rằng di chỉ Cổ-nhuế đã tiến đến thời cuối (mạt kỳ) của thời đại tân thạch khí.

Nếu căn cứ vào những đồng tiền Ngũ-thù và Bán-lượng tìm được ở Đông-sơn mà phỏng đoán rằng nghệ thuật trống đồng có khả năng xuất hiện vào khoảng hai trăm năm trước công nguyên, thì, sự xuất hiện của đồ đồng ở đất này cũng ít nhất phải ở vào tầm bảy trăm năm trước nữa, vì theo đà tiến bộ của con người trước đây hàng vài ba chục thế kỷ thì sự xuất hiện của kỹ thuật đồ đồng nói chung, bắt đầu từ đồng đỏ, tiến lên đồng thau và nền nghệ thuật khắc, chạm, trổ đồ đồng như trên mặt các trống đồng mà chúng ta có, cũng phải trải một thời gian độ năm bảy trăm năm là ít.

Ở Cổ-nhuế tuy chưa có đồ đồng, nhưng đã đến mức độ phát triển của đồ đá và đồ đất nung cao như vậy, chúng ta có thể đoán rằng đó là lúc không-cách xa kỷ nguyên đồ đồng nhiều lắm, có thể chỉ nằm vào khoảng năm ba trăm năm trước thời đại đồ đồng hay ít hơn nữa.

Tóm lại, về mặt niên đại, trên cơ sở thực tế trên đây, Cổ-nhuế là một di chỉ ở vào mạt kỳ đồ đá mới, cách chúng ta chỉ độ từ 3.500 năm cho đến 4.000 năm là cùng (vào quãng khoảng từ 1.500 cho đến 2.000 năm trước công nguyên).

2. Về trình độ sinh hoạt kinh tế của xã hội Cổ-nhuế.

Di chỉ Cổ-nhuế nằm ngay vào giữa một khu đồng bằng rộng rãi, mặt đất ở đó chỉ cao hơn xung quanh nhiều lắm là từ 25 đến 40cm mà thôi, chứng minh rằng con người lúc đó không còn ở hang ở động và đã thoát khỏi tình trạng du mục. Để chống đỡ với mưa, gió, nắng, người ta đã biết làm nhà; hiện tượng làm nhà chứng tỏ họ đã định cư. Lúc đó, nghề làm ruộng và trồng trọt các cây lương thực tương đối đã thịnh vượng, vì ở đây chúng ta không còn tìm thấy những thứ còn lại của các loại lương thực nguyên thủy như vỏ các giống nghêu, sò, ốc, hến. Một mặt khác, nhìn vào các khí hình của đồ đất nung, thì đồ ăn thực phẩm tương đối nhiều, chứng tỏ một nền sinh sản về lương thực đã dồi dào, đã có cái dùng cái để. Ngoài việc ăn uống hàng ngày, người ta cũng đã nghĩ đến chế tạo đồ mặc, những con quay và những chiếc bánh xe hình tròn, chứng tỏ họ đã biết kéo sợi. Và sau khi ăn, mặc, ở đã giải quyết, họ đã nghĩ đến việc chế tạo các đồ chơi và đồ trang điểm bằng đá quý. Như vậy có thể nói rằng: ở đây, nông nghiệp chưa phải là phồn vinh, nhưng phải là một trong những kế mưu sinh chính của con người.

Di chỉ Cổ-nhuế hiện nay ở cách bờ sông Thao về phía đông-nam chừng 1.000m, vậy tất nhiên ngày xưa di chỉ đó nằm hẳn trên bờ sông hoặc chỉ cách xa sông không mấy. Trong các khí vật bằng đồ đất, có những hòn chì đánh chì và một số hòn chì lưới, chứng tỏ rằng bên cạnh nghề nông, nghề đánh cá cũng đã phát đạt.

Và ở đây, bên cạnh nghề nông và nghề đánh cá, không thể không có nghề săn bắn và chăn nuôi, vì hai nghề này, trong các xã hội nguyên thủy, xuất hiện trước nghề nông; nhưng tại sao ở đây chúng ta không thấy dấu vết của những cung tên, nỏ, và các loại xương, da, sừng thú v.v..? Điều này rất dễ hiểu, ở di chỉ này tất nhiên là phải có và có thể có nhiều những thứ nói trên, nhưng các thứ đồ bằng gỗ như cung, nỏ, cành cây mứt nhọn, các thứ xương, sừng và da các động vật, đều không thể tồn tại lâu đời với khí hậu ẩm thấp thất thường và mối mọt ở đất ta. Cho nên, nếu căn cứ vào sự thiếu mặt của các thứ ấy trong các di chỉ nói chung, và nhất là di chỉ Cổ-nhuế nói riêng, mà cho rằng ở đây không có nghề săn bắn và chăn nuôi là một lối phán đoán máy móc, là một sai lầm lớn.

Căn cứ vào những thực tế trên, xã hội Cổ-nhuế là một xã hội định cư, nguồn sống chính của họ là nghề làm ruộng.

(đã phát đạt nhưng chưa phải là quyết định), nghề đánh cá, nghề săn bắn và nghề chăn nuôi.

Đời sống ở đây tương đối đã dồi dào và đầy đủ, phong phú và phức tạp, ngoài việc cung cấp cho đời sống, đã có nghĩ đến việc cất đặt dành dụm để phòng những lúc thiếu thốn bất thường, và ngoài đồ dùng thiết thực, còn có nghĩ đến việc sản xuất các đồ trang sức và các mỹ nghệ phẩm.

3. Về tổ chức xã hội.

Công việc đi săn và đánh cá đã để ra nghề chăn nuôi và nghề trồng trọt. Tất cả những công việc sinh sản ấy là do người đàn ông làm mà người đàn bà không thể đảm đương được. Qua những công cụ sinh sản tìm thấy, chúng ta có đủ lý do để nói rằng xã hội Cổ-nhuế là một xã hội phụ quyền.

Nhưng một số điểm cần được chú ý là, nông nghiệp ở đây chưa chiếm phần ưu việt và quyết định, vì đồ đồng chưa được phát minh. Những nông cụ bằng đá, tre, gỗ chưa có thể đẩy nông nghiệp tiến lên một mức cao hơn. Nền sản xuất nông nghiệp chưa có thay đổi lớn lao thì chế độ xã hội cũng chưa có những biến đổi lớn. Nhưng dù sao, qua các đồ trang sức và các đồ đá quý có tính cách mỹ nghệ phẩm, có thể thấy rằng ở đây, ngoài sự phân công giữa đàn ông và đàn bà, giữa nghề này và nghề khác, đã có một sự phân chia thành hai hạng người trong xã hội: một hạng có quyền được dùng những thứ khí vật quý giá, nắm quyền điều khiển về kinh tế và chính trị; một hạng là nhân dân nói chung. Mầm mống của một xã hội có giai cấp đã bắt đầu phát sinh, nghĩa là ở đây chế độ thị tộc phụ hệ chưa đi đến tan rã, chế độ giai cấp chưa xuất hiện thực sự vì khí cụ bằng đồng chưa được sử dụng trong nông nghiệp, nền sinh sản cũ chưa bị thay thế bằng một nền sinh sản mới cao hơn, nhưng về mặt xã hội đã có những nhân tố mới, mặc dầu không quyết định để đẩy mạnh sự tan rã của xã hội cũ.

4. Quan hệ giữa Cổ-nhuế với những vấn đề lịch sử khác.

Nói đến sự quan hệ giữa di chỉ Cổ-nhuế với những vấn đề lịch sử khác, người ta không thể không nghĩ đến rằng Cổ-nhuế là một địa điểm tiền sử nằm cách đền Hùng (Hy-cương) chỉ độ chừng 5km nhìn tắt. Theo truyền thuyết thì đền Hùng là nằm vào khu vực trung tâm của nước Văn-lang ngày xưa.

Tất nhiên, đối với chúng ta, vấn đề Hùng vương và nước Văn-lang chỉ là một truyền thuyết không thuộc về phần chính sử, vì thiếu tài liệu về văn tự cũng như thiếu hiện vật để chứng minh. Tuy vậy, truyền thuyết ấy cũng phải dựa đặt trên cơ sở một sự thật nào đó. Ở đây chúng ta hãy gạt lại một bên vấn đề 18 đời Hùng vương và sự tồn tại của một quốc gia gọi là Văn-lang, chúng ta hãy giữ lại cái điểm có thể tin được là vùng này thuộc về đất Phong-châu, ngày xưa là quê hương đầu tiên của dân tộc. Phong-châu áng chừng ở vào quãng một phần tỉnh Phú-thọ, một phần nào của tỉnh Sơn-lý và một phần nào của tỉnh Vĩnh-phúc. Xã hội Cổ-nhuế là một thị tộc tiền sử nằm vào trên đám đất cũ ấy. Vấn đề Cổ-nhuế không thể chối cãi được là một vấn đề tiền sử của dân tộc. Cổ-nhuế đang đề ra trước mắt chúng ta một số câu hỏi như : Lớp người ở Cổ-nhuế phải chăng là một trong những thị tộc sống trong cái tập đoàn thị tộc mà truyền thuyết lịch sử chúng ta gọi là nước Văn-lang ? Văn hóa Cổ-nhuế có những gì giống nhau và khác nhau với các nền văn hóa Bắc-sơn và Đông-sơn ? Nó từ trên miền bắc đi xuống, từ phía tây đi sang hay từ phía ngoài biển đi vào ? Chịu ảnh hưởng của nền văn hóa nào và nó có thể có ảnh hưởng đối với nền văn hóa nào khác ?

Giải quyết được những câu hỏi này tức là giải quyết được một số vấn đề khá quan trọng về tiền sử của dân tộc, tức là góp một cống hiến lớn cho công tác viết bộ thông sử sau này. Đó là một vấn đề nằm trong nhiệm vụ công tác lâu dài của các nhà khảo cổ và các nhà sử học chúng ta, chúng tôi thấy những vấn đề đó vượt ra ngoài tầm hiểu biết của chúng tôi nhiều nên không dám có tham vọng đi sâu.

Nhưng dù sao chúng tôi cũng mạnh dạn góp một số ý kiến sơ bộ sau đây, không phải với tham vọng giải quyết vấn đề mà chỉ nhằm đem sự hiểu biết nông cạn và có thể sai lầm lệch lạc của mình để liên hệ thảo luận trên cơ sở sự thật của di chỉ Cổ-nhuế.

Trong câu chuyện thần thoại « một trăm quả trứng », sau khi nở thành một trăm người con, năm mươi người theo mẹ lên núi và năm mươi người theo cha xuống biển. Câu chuyện tuy là thần thoại và truyền thuyết nhưng cũng phản ánh sự bắt đầu tan rã của chế độ mẫu hệ, chuyển sang chế độ phụ hệ. Truyền thuyết ấy cũng cho ta biết rằng tiếp đó là 18 đời Hùng vương cha truyền con nối, tức là phản ánh sự hiện hành liên tục của chế độ phụ hệ trong khoảng gần 2.000 năm.

Vậy theo ý riêng của chúng tôi, không những lớp người tiền sử Cổ-nhuế là một trong những thị tộc sống trong cái gọi là nước Văn-lang ngày xưa, mà xã hội Cổ-nhuế còn có thể là tổ chức điển hình của tập đoàn thị tộc Văn-lang. Thị tộc Cổ-nhuế là một thị tộc phụ quyền, tuy đã có manh nha phát sinh giai cấp trong xã hội, nhưng xã hội thị tộc phụ quyền chưa thực sự tan rã, vì phương thức sinh sản chưa có những biến đổi lớn, nông nghiệp chưa chiếm địa vị ưu việt đến mức quyết định. Và xã hội thị tộc phụ quyền ở đây chỉ bắt đầu tan rã với sự xuất hiện của nền văn hóa Đông-sơn (kim thạch) sau này, nó hoàn toàn giải thể với sự phồn vinh của nền văn hóa đồng thau (thanh đồng). Cái xã hội Hùng vương trong truyền thuyết của ta chỉ là một xã hội theo chế độ phụ quyền, nhân vật Hùng vương chẳng qua cũng chỉ là một vị tù trưởng, hay cao hơn một chút, có thể là một lãnh tụ trong tập đoàn thị tộc mà thôi.

Truyền thuyết Hùng vương và nước Văn-lang phản ánh những sự việc có thật trong một dĩ vãng chưa có văn tự, mà Cổ-nhuế là một bộ phận của sự việc có thật ấy.

Về niên đại, di chỉ Cổ-nhuế cách chúng ta độ từ 3.000 đến 4.000 năm, so với niên đại (mặc dầu chưa có gì là xác thực cho lắm) của cái triều đại truyền thuyết 18 đời Hùng vương và cái quốc gia giả thiết Văn-lang ngày xưa nằm vào khoảng trên dưới 2.000 năm trước công nguyên, cũng có thể gọi là ăn khớp.

Vậy Cổ-nhuế, Hùng vương, Văn-lang tất phải có vấn đề liên quan mật thiết.

Nói đến vấn đề quan hệ giữa văn hóa Cổ-nhuế với các nền văn hóa khác, là đòi hỏi đến một sự nghiên cứu sâu sắc và tường tận, không những về nền văn hóa Cổ-nhuế mà cả về nhiều nền văn hóa khác; việc này không nằm trong phạm vi thẩm quyền của chúng tôi. Dưới đây chúng tôi chỉ nêu lên vấn đề gợi ý để mong được sự lưu ý của các học giả.

Trên kia chúng tôi đã nói, về hình thức thi đồ đá Cổ-nhuế so với đồ đá Bắc-sơn, nhỏ hơn, tinh tế hơn và phức tạp hơn. Nhưng vấn đề không phải chỉ đơn thuần như vậy. Có một sự khác nhau quan trọng giữa hai nền văn hóa ấy là ở Cổ-nhuế chỉ thấy các loại búa hình thang mà không thấy có các loại búa kiểu tra cán (à tenon) như ở Bắc-sơn. Trong số hơn 70 cái búa tìm được trên khoảnh đất hơn 100 thước vuông, chỉ thấy có hai mảnh đã có hình tượng hơi giống như chiếc lưỡi búa tra cán mà thôi, và hai mảnh hình giống búa này

cũng chỉ là hiện vật nhất được ở ngoài những hố khảo sát. Vậy có thể nói lưỡi búa đá ở di chỉ Cổ-nhuế là hình thang, nếu hai mảnh đá nói trên quả thật nằm trong di chỉ, thì cũng không phải là vấn đề phổ biến, mà chỉ là lệ ngoại.

Đó là một sự thật cần được chú ý, nhưng chưa phải là đủ đủ điều kiện vật chất để nghiên cứu sâu sắc, đáng có thể so sánh hai nền văn hóa một cách đầy đủ và đúng mực. Việc đó chưa thể làm được trong lúc này, phải đợi đến một lúc nào hoàn cảnh cho phép thì mới có thể giải quyết một cách khoa học hơn. Nhưng trái lại, so với văn hóa Đông-sơn thì ngoài rất nhiều những sự giống nhau khác, ở cả hai nền văn hóa đều có xuất hiện một khí vật gọi là cái « lịch ». (Theo tài liệu về đồ đất nung của đồng chí Yên Chí-Mẫn, đăng ở *Văn vật tham khảo* của Trung-quốc số 29 kỳ thứ I năm 1953 thì « lịch » 𠄎 là một khí vật hình như cái đỉnh, nhưng khác nhau ở chỗ: cái đỉnh thì chân đặc mà cái lịch thì chân rỗng). Tuy ở cả hai nơi đều không nhất được đầy đủ các bộ phận của nó, nhưng đều có nhất được một số khá nhiều bộ phận chân lịch đủ các cỡ lớn nhỏ. Hiện tượng này chứng tỏ không những có một sự giống nhau mà có thể có một sự hệ thuộc lẫn nhau giữa hai nền văn hóa. Nhưng có một chỗ khác nhau quan trọng giữa hai di chỉ văn hóa là ở Đông-sơn, bên cạnh nền văn hóa đồ đá còn có một nền văn hóa đồ đồng và tiến dần lên một nền văn hóa đồ đồng thật sự (từ văn hóa kim thạch tiến đến văn hóa đồng khí).

Do đó có thể nói, nếu nền văn hóa Đông-sơn không phải là trực tiếp kế thừa văn hóa Cổ-nhuế thì cũng phải là một nền văn hóa hỗn hợp, chịu ảnh hưởng rất nhiều của nền văn hóa Cổ-nhuế. Bởi vậy chúng ta có thể khẳng định thêm một lần nữa rằng: văn hóa Cổ-nhuế hiện nay có thể dùng làm đầu mối cho việc tiến hành khảo sát, phát hiện và nghiên cứu một số vấn đề về lịch sử và cả một số về vấn đề địa lý cổ đại Việt-nam.

Đi sâu hơn và rộng hơn một tý, chúng tôi thấy rằng cái lịch tìm thấy ở cả hai nền văn hóa là một khí vật mà trong hai nền văn hóa cổ đại (Ngưỡng-thiếu và Long-sơn) ở Trung-quốc đều có xuất hiện tương đối nhiều và rộng rãi. Theo tài liệu của Trung-quốc (Yên Chí-Mẫn, *Văn vật tham khảo*, 1953 số 1) thì cái lịch là một sản phẩm rất đặc biệt của văn hóa cổ đại Trung-quốc, xuất hiện cuối thời kỳ Ngưỡng-thiếu, phát triển phổ biến trong nền văn hóa Long-sơn, suy tàn vào cuối thời Chu và tiêu diệt hẳn vào thời Hán.

Vấn đề đến đây lại trở thành phức tạp hơn. Nói đến văn hóa Ngưỡng-thiệu và văn hóa Long-sơn, tức là nói đến hai nền văn hóa (đồ đá mới) lớn ở miền Bắc Trung-quốc, chúng ta không thể không có một sự liên hệ về vấn đề đồ bằng đá trau của hai nền văn hóa này và so sánh với các thứ đồ bằng đá của Cồ-nhuế, đặc biệt là búa đá. Búa đá sản xuất ở các di chỉ miền Bắc Trung-quốc cũng đều thuộc về loại nhỏ và hình thang như búa đá ở Cồ-nhuế. Từ chỗ liên hệ thấy được sự giống nhau thứ nhất, chúng ta lại thấy thêm được sự giống nhau thứ hai nữa. Thế là về đồ đất nung và đồ đá đều có những điểm giống nhau giữa hai nền văn hóa cổ đại của miền Bắc Trung-quốc và Việt-nam.

Vậy thì cái lịch và những lưỡi búa đá của nền văn hóa Cồ-nhuế nói riêng và của cả hai nền văn hóa Cồ-nhuế và Đông-sơn nói chung đối với chúng ta hiện nay lại đề ra một vấn đề mới khác nữa: sự quan hệ giữa hai nền văn hóa Ngưỡng-thiệu và Long-sơn của Trung-quốc đối với các nền văn hóa cổ đại của ta như thế nào? Bền nào đã chịu ảnh hưởng bền nào? Nếu chúng ta giải quyết được rõ ràng dứt khoát vấn đề ấy thì vấn đề nguồn gốc văn hóa cổ đại của ta do từ trên xuống, dưới lên, trong đi ra hoặc ngoài đi vào cũng vô hình trung được giải quyết.

5. Kết luận.

Di chỉ Cồ-nhuế là một trong những chứng cứ nói lên rằng dân tộc chúng ta có một lịch sử lâu đời. Tổ tiên ta đã lao động và đấu tranh để xây dựng nên đất nước Việt-nam tươi đẹp ngày nay. Thế nhưng về lịch sử cổ đại chúng ta còn có nhiều vấn đề chưa giải quyết, trong công tác khảo cổ và công tác sử học chúng ta còn gặp nhiều bế tắc. Nhất là trong việc khởi thảo bộ thông sử chính thức bắt đầu nay mai còn đề ra một số vấn đề phải giải đáp.

Sự phát hiện di chỉ Cồ-nhuế, nêu lên cho công tác sử học một số vấn đề phức tạp và quan trọng, nhưng cũng đồng thời đưa lại cho chúng ta một tia sáng mới trong việc khảo sát và nghiên cứu lịch sử hiện nay. Nếu giải quyết vấn đề Cồ-nhuế, thì một số vấn đề lịch sử cổ đại khác sẽ được đưa ra ánh sáng.

Cồ-nhuế, theo ý chúng tôi, đã trở thành đầu mối của chuỗi dây chuyền lịch sử cổ đại. Bắt đầu từ nó, chúng ta sẽ đi sâu vào trong những thời kỳ viễn cổ xa xăm của dân tộc,

và cũng bắt đầu từ đó, chúng ta sẽ xác minh lại một số vấn đề khác tuy đã được phát hiện nhưng chưa được kết luận thỏa đáng.

Các nhà công tác khoa học lịch sử chúng ta cần có một sự quan tâm đặc biệt xứng đáng với tầm quan trọng của nó, và để tiến hành nghiên cứu có hiệu lực, chúng tôi mạnh dạn nêu lên một số yêu cầu sau đây :

a) Cần tiếp tục tiến hành khai quật di chỉ Cổ-nhuế một cách quy mô, đăng sưu tầm thêm một số hiện vật, nhất là hiện vật bằng đất, đăng hiểu biết một cách sâu sắc, rõ ràng hơn về thành phần đồ gốm của nó.

b) Tiến hành thăm dò các vùng phụ cận đăng phát hiện thêm khu vực mộ táng của lớp người Cổ-nhuế để có tài liệu xác minh thêm về phương thức sinh sản và tổ chức xã hội lúc bấy giờ.

c) Tiến hành một cuộc khảo sát rộng rãi trong các vùng Phú-thọ, Sơn-tây và Vĩnh-phúc, xoay quanh trung tâm Cổ-nhuế, để tìm hiểu sâu thêm và rõ thêm về sự bố trí và tổ chức ăn ở trong xã hội tiền sử và sự khu biệt của các hệ thống văn hóa nếu có.

d) Mở những cuộc tọa đàm hay những cuộc thảo luận rộng rãi trên các báo chí, đăng tập hợp được thêm nhiều ý kiến, nếu cần có thể mở những cuộc tranh luận có tổ chức để làm sáng tỏ thêm vấn đề.

Với trình độ hiểu biết như chúng tôi, nêu lên vấn đề Cổ-nhuế là một việc làm quá sức, tuy tự thấy như vậy nhưng xuất phát từ một tấm nhiệt tình xây dựng cho khoa học, chúng tôi mạnh dạn góp một số ý kiến sơ bộ có tính cách gợi lên vấn đề.

Trong hoàn cảnh vừa làm vừa học, cái mà chúng tôi biết chắc là trong những ý kiến phát biểu trên đây tất có nhiều sai lầm, lệch lạc. Rất mong được sự chỉ giáo và bổ chính của các vị học giả và các bạn đọc.

Hà-nội, ngày 16-1-1960

ĐỒNG CHÍ NGUYỄN ÁI QUỐC VÀ VẤN ĐỀ NÔNG DÂN VIỆT NAM

MINH TRANH

VẤN đề dân tộc, thực chất là vấn đề nông dân. Nhận định ấy không phải bất cứ phong trào cách mạng nào ở nước ta cũng đã đạt tới được. Chỉ mãi tới khi tiếp thu được chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đảng của giai cấp công nhân Việt-nam mới đặt vấn đề nông dân thành một vấn đề có tính chất quyết định đối với thắng lợi của cách mạng Việt-nam. Ở đây có lẽ không cần phải nhắc lại cương lĩnh đầu tiên của Đảng do đồng chí Trần Phú thảo ra đối với vấn đề ấy, vì bạn đọc đều đã được nghe nói đến nhiều lần rồi. Điều mà chúng ta đã rõ là cương lĩnh của Đảng không phải bỗng một lúc mà thành hình được. Tư tưởng của cương lĩnh đã được chuẩn bị từ trước đó. Theo chúng tôi thấy thì những vấn đề cơ bản nhất của cách mạng Việt-nam đã được đồng chí Nguyễn Ái Quốc bắt đầu đặt ra từ ngay sau khi Người tiếp thu được chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Đọc nhiều bài báo viết từ 1922 đến 1926 của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, chúng ta đã thấy tác giả đề ra nhiều vấn đề mấu chốt nhất của cách mạng ở thuộc địa. Một vấn đề đã nổi lên ngay trong những bài báo ấy là vấn đề nông dân. Ở đây, chúng tôi chỉ xin giới thiệu với các bạn về vấn đề nông dân qua một số bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc từ 1922 đến 1926.

..

I

NÔNG DÂN VIỆT-NAM LÀ NHỮNG NGƯỜI BỊ ĐỂ QUỐC PHONG KIẾN ÁP BỨC VÀ ĂN CẤP KHẮP MỌI PHÍA VÀ BẰNG MỌI CÁCH

Qua những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, nếu chúng ta chú ý một chút thì chúng ta dễ dàng nhận ra ngay rằng một vấn đề quan trọng đã được đề cập tới là vấn đề nông dân ở các nước thuộc

địa nói chung, ở Đông-dương và Việt-nam nói riêng. Những vụ cướp ruộng đất và thủ đoạn cướp ruộng đất, nạn địa tô, nạn thuế, nạn phu phen tạp dịch, nạn mộ lính, v.v... tất cả những ạch ấy đã đè lên đầu người nông dân trong chừng nào mà chủ nghĩa đế quốc xâm lược chưa bị quật đổ. Chúng tôi nghĩ rằng không phải do ngẫu nhiên mà cuối tập sách *Lên án chủ nghĩa thực dân* tác giả đã giới thiệu lời kêu gọi «anh em vô sản và nông dân các thuộc địa» của Ban chấp hành Đệ tam Quốc tế và lời «kêu gọi của Nông hội quốc tế gửi nông dân lao động ở các nước thuộc địa». Cũng không phải ngẫu nhiên mà tác giả, ngay những bài đầu của tập *Bản án chế độ thuộc địa Pháp* đã đề cập đến vấn đề mộ lính tức là vấn đề chủ yếu liên quan đến nông dân Việt-nam. Vấn đề nông dân đã được người cộng sản Việt-nam đầu tiên chú ý tới. Bài «Tình cảnh nông dân Việt-nam» đăng trên báo *Đời sống công nhân ở Pháp* ngày 4-4-1924 là một bằng chứng rất cụ thể :

«Người Việt-nam nói chung đều phải è cổ ra mà chịu những công ơn bảo hộ của nước Pháp. Người nông dân Việt-nam lại càng phải è cổ ra mà chịu sự bảo hộ ấy một cách thâm hại hơn : là người Việt-nam, họ bị áp bức ; là người nông dân, họ bị người ta ăn cắp, cướp bóc, tước đoạt, làm phá sản. Chính họ là những người phải làm mọi công việc nặng nhọc, mọi thứ lao dịch. Chính họ làm ra cho lũ người ăn bám, lũ người lười biếng, lũ người di khai hóa và những bọn khác hưởng. Mà chính họ thì lại phải sống khổ trong khi những tên đao phủ của họ sống rất thừa thãi ; hễ mất mùa thì họ chết đói. Đó là vì họ bị ăn cắp khắp mọi phía, bằng mọi cách, do các quan cai trị, do bọn phong kiến tàn thời và Nhà thờ...».

Tác giả thường so sánh chủ nghĩa đế quốc là con đỉa có hai cái vòi, một cái vòi hút máu giai cấp vô sản trong nước, và một cái vòi nữa hút máu nhân dân thuộc địa. Nhưng ở thuộc địa, máu của ai bị hút nhiều nhất ? Đó là máu của giai cấp nông dân. Trước khi chủ nghĩa Mác — Lê-nin được «tung» đến Đông-dương, trước khi ở Việt-nam có những người cộng sản, những người lãnh đạo cách mạng Việt-nam chưa hề thấy tình hình ấy. Họ chỉ mới thấy người Việt-nam bị áp bức, bị bóc lột ; họ chưa thấy được trong nhân dân Việt-nam có các giai cấp khác nhau và trong các giai cấp ấy thì giai cấp nào là đông đảo và bị hút máu nhiều nhất. Do đó mà mặc dầu tinh thần yêu nước và hy sinh cho Tổ quốc rất cao, song rút cục nước vẫn không cứu được. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc từ trước 1930 đã nêu vấn đề nông dân một cách khá nổi. Ngoài bài báo hồi tháng 4-1924, chúng tôi xin giới thiệu một đoạn trích trong bản tốc ký ghi lại «tham luận của đồng chí Nguyễn Ái Quốc ở Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ 5 từ ngày 17-6 đến ngày 8-7-1924» :

«Các thuộc địa Pháp chiếm một diện tích rộng 10.241.510 cây số vuông với dân số là 55.571.000 người ở rải khắp bốn lục địa. Dù có sự khác nhau về chủng tộc, khí hậu, tập quán, truyền thống, về phát triển kinh tế và xã hội, song có hai điểm chung làm cho các nước thuộc địa giống nhau và sau này có thể đi lời thống nhất để cùng nhau đấu tranh :

1. *Tình hình kinh tế: trong tất cả các thuộc địa Pháp, công nghiệp và thương nghiệp phát triển rất yếu ớt và nhân dân hầu hết làm nghề nông. Chín mươi nhăm phần trăm dân số là nông dân.*

2. *Ở tất cả các nước thuộc địa, nhân dân bản xứ đều bị tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp bóc lột không ngừng.*

Tôi không có thì giờ phân tích kỹ lưỡng về tình hình nông dân từng nước thuộc địa. Vì vậy, tôi chỉ lấy một vài thí dụ điển hình để có một ý niệm về đời sống nông dân các nước thuộc địa.... Tôi xin bắt đầu từ nước tôi, Đông-dương, là nước tôi biết rõ hơn cả».

Qua những dòng trên đây, chúng ta có bằng chứng xác nhận thêm rằng : không phải đến 1930 khi đã thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương, vấn đề nông dân mới được đặt ra mà trước đó, đồng chí Nguyễn Ái Quốc, người chuẩn bị sáng lập và người đã sáng lập ra đảng của giai cấp công nhân Việt-nam, đã đề cập tới. Nói đến việc thành lập một đảng lãnh đạo cách mạng, tức là về căn bản phải nói đến cách nhìn nhận của đảng ấy đối với nông dân như thế nào. Nói đến lãnh đạo cách mạng mà không nói đến giai cấp đông đảo nhất chịu sự lãnh đạo thì còn gì là nội dung lãnh đạo. Và như thế chỉ có thể bàn đến những việc có tính chất âm mưu bạo động chứ không thể nói đến cách mạng của quần chúng được. Những tác phẩm của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trước năm 1930 đã chuẩn bị tư tưởng cho sự thành lập Đảng. Trong những tác phẩm ấy, như trên chúng tôi đã giới thiệu, vấn đề nông dân đã được nêu lên hoặc đã hé ra khá rõ. Những người « bản xứ » bị bắt đi lính là ai ? — Đa số là nông dân. Nạn thuế muối, nạn công thải, ai phải chịu ? — Nông dân. Và bao nhiêu nạn khác nữa, chẳng hạn nạn phu phen tạp dịch, nạn đầu độc bằng rượu và thuốc phiện. ai là người phải è cổ ra chịu ? Trong nhiều bài nói về các vấn đề ấy, ta không được đọc đến những tiếng nông dân, nhưng nghĩ cho kỹ ta sẽ thấy tác giả đã chủ yếu nói đến họ.

Đã nói đến vấn đề nông dân, trước hết phải đề cập đến vấn đề ruộng đất. Chúng ta hãy xem đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đề cập đến vấn đề ruộng đất như thế nào ?

II

QUAN CAI TRỊ, CHỦ ĐỒN ĐIỀN, ĐỊA CHỦ, HỘI THÁNH TRUYỀN GIÁO CƯỚP ĐOẠT RUỘNG ĐẤT

Một bạn đã đọc nhiều bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết từ 1922 đến 1926 nói với tôi như thế này: « Tác giả đã xoi lên vấn đề nông dân, nhưng tác giả lại không đề cập đến vấn đề ruộng đất. Những nạn phu phen, tạp dịch, thuế muối, nạn thuốc phiện thì có nói tới, nhưng thiếu sót là không đề cập đến vấn đề ruộng đất ». Quả như vậy nếu chỉ đọc một số bài báo của tác giả *Bản án chế độ thuộc địa Pháp* thì tất nhiên có thể đi tới nhận xét như vậy. Nhưng nếu đọc thêm nhiều bài báo khác cũng trong thời gian nói trên, chúng ta sẽ thấy tác giả đã rõ ràng là không phải lơ đãng quan tâm đến vấn đề ruộng đất. Đây là một đoạn trong bài « Tình cảnh nông dân Việt-nam » :

• Tệ độc đoán đi đôi với tệ cướp đoạt. Thí dụ năm 1895, viên công sứ một tỉnh ở Bắc-kỳ đã tước mất của một làng nọ hàng bao nhiêu mẫu ruộng đất để đem cấp cho một làng khác là một làng đi đạo. Những người mất ruộng khiêu nại thì người ta bắt bỏ tù. Các bạn đừng tưởng chế độ cai trị vô liêm sỉ ấy chỉ có như thế thôi. Người ta còn bắt những kẻ xấu số bị mất ruộng phải nộp thuế cho mãi đến năm 1910, mặc dù ruộng đất của họ đã bị tước đoạt từ năm 1895 !

• Hết các quan cai trị ăn cắp, đến bọn chủ đồn điền ăn cắp. Người ta cấp cho người Âu những đồn điền có bay thẳng cánh nhiều khi quá 20.000 éc-ta ; mà những người Âu này thì ngoài cái bụng phệ và cái màu da trắng ra, không có mấy may kiền thức gì về nông nghiệp và kỹ thuật cá.

• Những đồn điền ấy phần nhiều được lập ra bằng lời ăn cắp hợp pháp hóa. Trong thời kỳ xâm lược, người dân cày Việt-nam, cũng như người An-dát-xơ năm 1870, đã bỏ ruộng đất của mình lánh sang những vùng còn tự do. Khi họ trở về thì ruộng đất của họ đã « thành đồn điền » mất rồi. Hàng bao nhiêu làng đã bị tước đoạt đi như thế, và người bản xứ lâm vào cảnh phải lao động cho bọn chủ phong kiến hiện đại, bọn này chiếm đoạt có khi đến 90% thu hoạch.

• Lấy cớ khuyến khích việc khai khẩn thuộc địa, người ta miễn thuế điền thổ cho rất nhiều chủ đồn điền lớn.

• Đã được không ruộng đất rồi, bọn chủ đồn điền lại còn được không, hoặc gần như được không cả nhân công nữa. Bọn quan cai trị cung cấp cho họ một số tù khổ sai làm không công, hay dùng uy quyền của chúng để mộ cho bọn chủ đồn điền những nhân công làm việc với một đồng lương chết đói. Nếu những người Việt-nam đến không đủ số hoặc không bằng lòng thì người ta liền dùng đến vũ lực ; bọn chủ đồn điền liền bắt bọn hương lý, nện vào cổ họ, hành hạ họ cho đến khi những kẻ khốn khổ này chịu ký giấy cam đoan nộp đủ số nhân công mới thôi .

Trên đây là thủ đoạn cướp ruộng đất của bọn quan cai trị và bọn chủ đồn điền. Nhưng chưa hết. Vì :

• Bên cạnh cái thế lực phản đời này, còn có những đảng cứu thế phản hân nữa, các đảng này trong khi truyền bá đức nghèo cho người Việt-nam, cũng không quên tìm cách làm giàu bằng mồ hôi và máu của người bản xứ. Ở Nam-kỳ chỉ riêng Hội thánh truyền giáo cũng đã chiếm 1/5 ruộng đất. Mặc dầu trong kinh thánh không có dạy, song thủ đoạn chiếm đoạt những đất đai cũng thật rất giản đơn : đó là thủ đoạn cho vay nặng lãi và hối lộ. Hội thánh lợi dụng lúc mất mùa để cho nông dân vay tiền, và buộc họ phải cầm cố ruộng đất. Vì lợi suất tính theo lời cắt cổ, nên người Việt-nam không thể trả nợ đúng hạn ; thế là cả ruộng đất cầm cố bị rơi vào tay Hội truyền giáo.

• Các quan cai trị, cả lớn lẫn bé, được nước mẹ giao vận mệnh xứ Đông-dương cho, nói chung đều là bọn ngu xuẩn và đều cáng. Hội thánh chỉ cần nắm được trong tay một vài tờ giấy bí mật, thuộc đời riêng, có tính chất nguy hại đến thanh danh địa vị của các quan, là có thể làm cho các quan hoảng sợ và phải chiếu theo ý muốn họ. Chính vì thế mà một viên toàn quyền đã nhường cho N... chung 7.000 éc-ta ruộng đất sa bồi của những người bản xứ, ấy thế là những người bản xứ này đã trở thành những người đi ăn xin.

• Phác qua như thế, chúng ta thấy rằng dưới chiêu bài dân chủ, đế quốc Pháp đã đem vào Việt-nam tất cả cái chế độ trung cổ đáng nguyên rủa... ; rằng người nông dân Việt-nam bị hành hình vừa bằng lưỡi lê của nền văn minh tư bản chủ nghĩa vừa bằng cây thánh giá của Hội thánh đi bọm.

Đây là nội dung của một bài báo đăng năm 1924, tức là viết ra 6 năm trước khi Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập và cách chúng ta ngày nay đã 36 năm. Có nhớ lại thời gian khi vấn đề đặt ra, chúng ta mới đánh giá được đúng hơn không phải tình cờ mà những người học trò của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, sau này trong cương lĩnh của Đảng Cộng sản Đông-dương đã nhấn rất mạnh đến « thực hiện cải cách ruộng đất cho triệt để », đến liên minh công nông. Đề cập đến vấn đề nông dân là đề cập đến vấn đề chính trị, đến vấn đề hạn đồng minh chắc chắn nhất của giai cấp công nhân trong việc lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc ; nhưng nếu chỉ đề cập đến vấn đề nông dân mà không đề cập đến vấn đề ruộng đất thì tức là không giải quyết được cơ sở của vấn đề dân tộc, vì cơ sở của vấn đề dân tộc tức là vấn đề ruộng đất. Có người muốn tách vấn đề dân tộc và vấn đề dân chủ thành hai vấn đề khác hẳn nhau. Thật ra thì đó là hai vấn đề không giống nhau, song tách ra làm hai thì không được thỏa đáng. Một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc do giai cấp công nhân lãnh đạo luôn luôn đã bao hàm tính chất dân chủ rồi. Đối với những người cộng sản, đề cập đến vấn đề dân tộc tức là phải đề cập đến vấn đề nông dân và ruộng đất, và như thế tức là đã đề cập đến nội dung chủ yếu của vấn đề dân tộc. Đó là chỗ khác nhau giữa quan điểm của giai cấp công nhân với quan điểm của các giai cấp khác về vấn đề dân tộc. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc ngay từ năm 1922 và cho đến mãi ngày Cách mạng tháng Tám đã nhấn rất mạnh đến tính chất dân tộc của cách mạng Việt-nam. Chúng tôi nghĩ rằng sự nhấn mạnh ấy là rất đúng. Đúng ở chỗ này : trong khi nói đến tính chất dân tộc, đã luôn luôn không bỏ qua vấn đề ruộng đất và nông dân, song mặt khác tuy vẫn coi vấn đề dân tộc thực chất là vấn đề nông dân, song không phải là toàn bộ vấn đề dân tộc. Do đó ngay trong các bài báo từ 1922 đến 1926, tác giả không những đề cập đến nông dân mà thôi, mà còn đề cập đến đời sống của các giai cấp khác nữa. Tỉ dụ đây là một đoạn trong bài « Ông U-tơ-rây » trong Bản án chế độ thuộc địa Pháp :

• *Cái hội đồng thuộc địa quý hóa ấy (tức Hội đồng thuộc địa lập ra ở Nam-kỳ) lại có nhiều hội viên người Pháp hơn là người Nam. Cụ thể là có 18 hội viên Pháp trong ấy có 12 đại ~~đại~~ đại biểu cử bầu ra và 6 đại biểu của các công ty, phòng thương n... phòng canh nông, v.v... và 6 hội viên người Việt-nam. Dù cho rằng... hội viên Việt-nam luôn luôn đủ mặt thì 6 lá thăm của họ có tài nào mà chống được 18 lá thăm của người Pháp ? Vì thế chính phủ muốn dự toán gì thì dự toán, tất cả các khoản dự toán đều chắc chắn có thể coi là đã được biểu quyết trước rồi.*

• *Sự việc xảy ra hầu như luôn luôn là như thế. Cho nên năm 1905, cũng bằng ấy cách, quan thông đốc U-tơ-rây, nay là nghị viên của người Pháp ở Nam-kỳ, đã tăng thuế điền thổ lên 100%. Khi chưa tăng, mức thuế điền thổ này cũng đã là quá nặng rồi. Việc tăng thuế này đã làm cho*

tên tuổi U-tơ-rây được ghi mãi trong trí nhớ của người Việt-nam, nó đã làm cho các hội viên Việt-nam trong Hội đồng thuộc địa nhất loạt từ chức. Nhưng sá gì ? U-tơ-rây đích thân chọn lấy một số đại biểu khác, rồi đưa ra bắt ép các cử tri Việt-nam phải bầu lên thay những người từ chức. Trước ngày bầu phiếu, một người thừa hành của hắn là viên quan cai trị Ma-spê-rô (tỉnh Biên-hòa) đã bắt giam tất cả những cử tri tỉnh đó lại không cho họ tiếp xúc với những người ứng cử. Ma-spê-rô làm như thế để cưỡng bách họ phải bỏ thăm cho ứng cử viên của U-tơ-rây là Bùi Thế Khâm đồng thời để ngăn cản ông Hoài, một đại biểu vừa từ chức không được tái cử, vì ông này đã đại dật không làm theo ý muốn của quan thông đốc... ».

Qua những dòng trên đây, chúng ta thấy ngay từ bấy giờ, tác giả đã đánh giá thái độ của những người tư sản dân tộc, của những nhân sĩ tiến bộ không phải thuộc thành phần công nông. Chính sách Mặt trận dân tộc thống nhất mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc sau này đã vận dụng một cách rất tài tình, theo chúng tôi nghĩ, đã được chuẩn bị ngay từ những ngày trước khi thành lập Đảng Cộng sản. Qua nhiều bài báo của tác giả, ta còn thấy đề cập đến các tầng lớp khác nữa trong nhân dân : những người viên chức « bản xứ », những học sinh Việt-nam, v. v...

III

NHỮNG ÁCH NẶNG NỀ KHÁC ĐỐI VỚI GIAI CẤP NÔNG DÂN VIỆT-NAM DƯỚI CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA

Người nông dân Việt-nam còn bị nhiều gánh nặng khác đè lên đầu lên cổ họ. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã không ngừng tố cáo và lên án tất cả những chính sách độc ác của thực dân Pháp cho đến những chi tiết của nó với một cách rất cụ thể.

Bài « Động vật học » đăng trên báo *Le Paria* số 2 ngày 1-5-1922 đã giới thiệu cho ta một loài động vật đặc biệt, một loài động vật cũng « đi hai chân », có « hai tay » những :

« Loài động vật này ăn thịt, ăn cỏ, ăn gạo và ăn cả tiền nữa. Cần chú ý rằng khi một con vật cá biệt đã đến trình độ ăn cả tiền thì thường bị coi là thoái hóa, vì nó đã mất hết đặc tính tinh thần của nòi giống nó rồi ». Xin các bạn đọc tiếp : « Một vài đức tính thực dụng của nó còn cao hơn cả những đức tính thực dụng của loài gia súc nữa kia... Loài động vật này rất dễ bị lừa dối : nếu người ta bắt ra một con, to nhất hay mạnh nhất trong bầy, và đeo vào cổ nó một vật gì lóng lánh, như một đồng tiền vàng hay một huân chương chẳng hạn, thì nó liền trở thành hoạn toàn ngoan ngoãn, lúc đó người ta có thể sai nó làm bất cứ việc gì và bảo đi đàn cũng được, và các con khác cứ việc theo nó một cách... khờ dại, nếu có thể nói như thế được... ». Đó là loài gì, chắc các bạn đã rõ. Không phải tác giả chỉ vạch mặt bọn thực dân mà ở đây ta đã thấy tác giả chỉ mặt bọn vua quan phong kiến, « loài động vật ăn tiền » « đã mất hết đặc tính tinh thần của nòi giống ».

Nạn hối lộ hoành hành ở đất nước ta xưa kia thật là ghê gớm. Các «loài động vật ăn tiền» xuất hiện ra ở khắp các nơi và đua nhau hút thêm máu của nhân dân ta, nhất là nông dân. Nhưng chưa phải hết. Còn rất nhiều nạn khác nữa của chế độ thực dân tàn ác. Nạn thuế là một nạn khủng khiếp đối với người nông dân Việt-nam. Trong *Bản án chế độ thuộc địa Pháp* ở chương VII, tác giả đã nhắc lại những lời của nhà văn Vi-nhi Đơ-ri-tông như sau :

« Sau khi cướp những ruộng đất màu mỡ, bọn cá mập Pháp đánh vào những ruộng cần cỗi những thứ thuế vô lý gấp trăm lần thứ thuế đất thời phong kiến... Khi chúng chưa đến xâm lược xứ này, trong bộ điền thổ ở các làng, người ta xếp đất ruộng, công cũng như tư, thành từng hạng dựa theo các loại sản vật trồng trọt. Thuế suất chỉ từ năm hào đến một đồng một mẫu, ruộng từ một hào hai đến một đồng tư mỗi mẫu thổ. Mẫu là đơn vị diện tích rộng bằng một hình vuông mỗi bề 150 thước. Thước thì dài ngắn không chừng, tùy từng miền, có thước thì 0m42, có thước thì 0m47, có thước thì 0m64. Vì thế diện tích một mẫu khác nhau tùy từng địa phương, có nơi bằng 3.970 m² có nơi bằng 4.900 m², có nơi bằng 6.200 m².

« Người Pháp muốn tăng số thu, bèn lấy một cái thước 0m40 làm cơ sở đo đạc. Thước ấy non hơn tất cả các thước thông dụng. Do đó, diện tích mỗi mẫu chỉ còn 3.600 m². Với cách ấy, thuế điền thổ tăng lên theo những tỷ lệ khác nhau tùy mỗi tỉnh : có nơi tăng 1/12, có nơi tăng 1/3, nơi bắt hạnh tăng đến 2/3.

« Từ năm 1890 đến 1896, thuế trực thu tăng gấp đôi ; từ 1896 đến 1898 nó còn tăng lên 50% nữa.... »

Đây là tình hình thuế ruộng đất chứ chưa phải đã nói đến thuế thân là thứ thuế đang từ 0\$10 tăng lên 2\$50 theo nghị định tháng chạp 1919 của thống sứ Bắc-kỳ. Thuế ấy để làm gì ? Một phần quan trọng là phát lương cho viên chức người Âu : « Ở Ấn-độ thuộc Anh dân số 325 triệu người có 4.848 viên chức người Âu. Ở Đông-dương thuộc Pháp dân số có 15 triệu, có 4.300 người Âu. Như thế là ở thuộc địa Anh, cứ 66.150 người dân thì có một viên chức người Âu ; ở thuộc địa Pháp chỉ 3.490 người cũng có một viên chức người Âu... Tại sao ở Đông-dương là một thiên đường ở trần gian... ». Đọc các bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, các bạn còn có thể thấy nói nhiều hơn về tình hình thuế. Ở đây, chỉ xin kể ra một vài loại để chúng ta thấy rõ sự quan tâm của tác giả đến vấn đề nông dân lúc bấy giờ như thế nào.

Nạn rượu và thuốc phiện đã được tác giả ghi lại một cách thật rõ ràng trong bài « Việc đầu độc người bản xứ » :

« Trong 1.000 làng thì có 1.500 cửa hàng rượu và thuốc phiện, nhưng cũng trong 1.000 làng đó chỉ vẻn vẹn có 10 trường học... Hàng năm người ta đã lụng 23 hay 24 triệu lít rượu cho 12 triệu người kể cả già, trẻ, lớn, bé... ». Dân số tỉnh Sơn-tây « tính ra là 200.000. Nhưng khi cần tăng số lượng rượu phải tiêu thụ thì dân số ấy vọt lên đến một nghìn và nhanh như chớp lên 230.000. Tuy thế, 230.000 người uống rượu vẫn còn quá ít, quan công sứ phải cố gắng hết sức cho nên một năm sau người ta đã đẩy số lượng rượu tiêu thụ lên đến 560.000 lít... ». Nhưng đầu độc bằng

rượu còn vẫn chưa đủ để thu lợi cho các hãng độc quyền rượu, cho nên rượu cần được pha thêm bằng nước lã. « 100 lít rượu thì pha 8 lít nước lã. Ở toàn Đông-dương mỗi ngày bán 50.000 lít rượu thì có 4.000 lít nước lã pha trong đó, 4.000 lít mỗi lít giá 3 hào thế là 1.200 đồng một ngày, 36.000 đồng một tháng. Như thế là chỉ với nước lã không thôi, mỗi năm công ty rượu đã thu được 432.000 đồng tiền lời, nghĩa là 4.000.000 phò-răng ...». Tất nhiên là người Việt-nam không phải cúi đầu để người ta đầu độc mình. Họ kêu ca rằng không có cơm ăn thì lấy đâu mà rượu. Thì các ngài cai trị người Pháp trả lời rằng : « Chúng bay quen ăn mỗi ngày ba bữa thì bây giờ chỉ còn việc bớt đi một bữa. Nếu cần thì bớt đi một bữa để mua rượu cho nhà nước ».

Đọc các bài của đồng chí Nguyễn Ái Quốc chúng ta thường thấy tác giả dùng những hình ảnh để so sánh rất thích hợp. Nói về vai trò của độc quyền rượu và thuốc phiện đối với người dân Việt-nam thời Pháp thuộc, tác giả đã kết luận : « Người ta có thể hình dung Đông-dương như một con nai béo mập bị trói chặt và đang hấp hối dưới những cái mỏ quắp của một bầy điều hầu rút rủa mãi không biết no... ».

Chúng tôi không thể giới thiệu hết tất cả nội dung của những bài báo đã được tập hợp lại trong *Bản án chế độ thuộc địa Pháp* là một tác phẩm bóc trần tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân, đối với nông dân các thuộc địa Pháp hoặc trong tập *Lên án chủ nghĩa thực dân* (1) bóc trần tội ác không những của chủ nghĩa thực dân Pháp mà cả của các bọn thực dân khác như Anh, Mỹ, Bỉ, v. v... Qua những dòng trên đây, chúng tôi chỉ muốn giới thiệu với các bạn một số tài liệu lịch sử để chứng minh rằng : Người sáng lập ra đảng của giai cấp công nhân Việt-nam là đồng chí Nguyễn Ái Quốc, ngay từ sau khi chuẩn bị thành lập Đảng, đã đặt ra và giải quyết một vấn đề cơ bản của cách mạng Việt-nam : Vấn đề nông dân.

..

IV

KẾT LUẬN

Chương XII của tập sách *Bản án chế độ thuộc địa Pháp* đầu đề là « Nô lệ thức tỉnh » trong đó có các mục rất đáng cho ta chú ý. Mục thứ nhất nói về sự thức tỉnh của 600 thợ nhuộm Chợ-lớn (Nam-kỳ) tháng 11-1922 đã quyết định bãi công. « Lần đầu tiên, một phong trào như thế nhóm lên ở thuộc địa. Chúng ta hãy ghi lấy dấu hiệu của thời đại ». Rồi kể đó là các mục khác trong đó có lời kêu gọi « anh em vô sản và nông dân các thuộc địa » và « lời kêu gọi của Nông Hội quốc tế gửi nông dân lao động ở các nước thuộc địa ». Và sau chương XII là phụ lục « Gửi thanh niên Việt-nam ».

Đọc tất cả những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc từ 1922 đến 1926 mà chúng tôi có trong tay, nếu không phải là sai lầm thì

(1) Do Nhà xuất bản Sự thật xuất bản.

chúng tôi thấy như đã phát hiện ra rằng : tác giả với những bài báo của mình đã dần dần bắt tay vào việc xây dựng đảng của giai cấp công nhân ở Việt-nam.

Sự quan tâm đến vấn đề bãi công của công nhân ở Chợ-lớn mà tác giả gọi là « dấu hiệu của thời đại » ; sự quan tâm khá tỉ mỉ đến nông dân mà tác giả, thông qua lời hiệu triệu của Nông hội quốc tế, đã kêu gọi « Hãy tập hợp nhau lại ! », « Hãy tổ chức đội ngũ lại ! » ; sự quan tâm đến lớp thanh niên Đông-dương mà tác giả đã muốn thức tỉnh « Đông-dương đáng thương hại ! Người sẽ nguy mất, nếu đám thanh niên già cỗi của Người không sớm hồi sinh », sự quan tâm mà sau đó đã thể hiện ra trong việc thành lập « Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội » ; tất cả những vấn đề mà tác giả từ 1922 trở về sau đã quan tâm tới có thể, theo chúng tôi nghĩ, ghi lại chuẩn bị về mặt tư tưởng cho sự thành lập Đảng của chúng ta ngày nay.

Những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã được tập hợp lại trong *Bản án chế độ thuộc địa Pháp* và *Lên án chủ nghĩa thực dân* là những tài liệu rất quý cho những người làm công tác nghiên cứu lịch sử về rất nhiều phương diện.

Chúng ta có thể thấy ở đây những số liệu, những sự việc nói về đời sống của nhân dân ta trước năm 1926. Chúng ta sẽ thấy ở đây sự chuẩn bị thành lập đảng của giai cấp công nhân Việt-nam qua tư tưởng đang nảy nở của ngay người sáng lập ra nó.

Những bài báo ấy là những tài liệu giúp chúng ta nghiên cứu lịch sử cận đại Việt-nam, nghiên cứu lịch sử cách mạng Việt-nam cận đại, nhất là theo dõi sự thành lập Đảng trên những căn cứ rất cụ thể.

Ý NGHĨA CHÍNH SÁCH QUẢN ĐIỀN trong thời kỳ phong kiến ở Việt-nam

NGUYỄN ĐỒNG CHI

HAI tiếng « quản điền » (均田) về mặt danh từ bao hàm một ý nghĩa tốt đẹp. Quản là chia đều, quản điền là chia ruộng một cách đồng đều, một cách bình quân cho mọi người trong một khu vực nào đó. Ngày xưa bọn thống trị đã từng thi hành việc quản điền. Đây là chính sách lớn của các triều đại phong kiến thi hành trong một thời kỳ không phải là ngắn ngủi. Lê Thái-tổ sau cuộc cách mạng tổng cổ quân xâm lược nhà Minh ra khỏi nước đã đề ra chính sách này và được thực hiện trong suốt đời Hậu Lê. Nhà Nguyễn khi cầm chính quyền cũng tiếp tục duy trì nó ; cho đến ngày thực dân Pháp đô hộ vẫn còn tồn tại. Mới nghe tưởng như « quản điền » là một chính sách tiến bộ. Thế nhưng trên thực tế, chính sách đó chứa đựng một nội dung giai cấp, nó phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị và bóc lột. Đồng thời nó cũng phản ánh sự đấu tranh giai cấp, phản ánh tàn dư nguyên thủy sống dai dẳng trong lòng chế độ phong kiến và ảnh hưởng sâu sắc đến chế độ phong kiến.

Nghiên cứu chính sách quản điền dễ thấy được thực chất của nó ; đồng thời dễ thấy chính sách đó tác động đến chế độ phong kiến và xã hội phong kiến như thế nào. Chúng tôi viết bài này để góp một vài nhận xét và một vài tài liệu vào việc nghiên cứu chế độ ruộng đất ở Việt-nam trong thời kỳ phong kiến nói chung.

LẠI LỊCH CHÍNH SÁCH QUẢN ĐIỀN

Nhìn vào chế độ ruộng đất trong suốt thời kỳ phong kiến ở Việt-nam ta thấy có một thể giằng co giữa quyền sở hữu

đất đai thuộc về tập thể với quyền sở hữu đất đai thuộc về nhà nước phong kiến, hay nói một cách rõ hơn là thể giăng co giữa quyền sở hữu cộng đồng của từng tập thể người sống trong từng khu vực, có từ đời cổ, với quyền sở hữu cộng đồng của toàn bộ giai cấp phong kiến do vua đứng đầu, mới được xác lập. Cổ nhiên cái quyền trên phải nhượng bộ cái quyền dưới ; nhưng cái quyền dưới cho mãi đến đời thịnh của phong kiến vẫn không thủ tiêu hẳn cái quyền trên. Chính cái thể giăng co đó nó đã tạo cho quan hệ sản xuất trong chế độ phong kiến ở Việt-nam có một sắc thái riêng. Chính sách quân điền là con đẻ của cái thể giăng co đó.

Khi nói đến chính sách quân điền phải nói đến ruộng công của các xã thôn và quan hệ sản xuất của nó có từ lâu đời. Như mọi người đều biết, đặc trưng của kinh tế phong kiến ở Việt-nam là quyền sở hữu đất đai đều thuộc về quốc gia. Núi sông, gò bãi, ruộng đất, ao hồ trên pháp lý đều thuộc về nhà nước phong kiến. Thứ quyền lực này có một nguyên nhân lịch sử căn cứ ở truyền thống cổ đại để lại. Ngày ấy đất đai là của chung của công xã. Công xã chia đất của mình ra làm từng phần cho các thành viên để họ sản xuất. Thành viên chỉ có quyền chiếm hữu và sử dụng luân phiên nhau. Sau khi một thành viên chết thì phần đất của y lại trở về công xã. Nghĩa là quyền sở hữu đất đai lúc đó thuộc về tập thể.

Khi quyền lực của bọn tù trưởng, lãnh chúa được xác lập thì đất đai của công xã một phen bị chúng lợi dụng. Ruộng đất lúc bấy giờ bị chia làm hai bộ phận : một bộ phận tương đối ít nhưng màu mỡ thì chúng giữ lấy cho mình và chia cho bọn tay sai. Bộ phận còn lại chia bình quân cho nhân dân dưới quyền của chúng nghĩa là phải phục dịch cho chúng hay nói một cách khác là phải nạp tô lực dịch cho chúng. Chế độ « tỉnh điền » mà một số học giả phong kiến ngày xưa thường mơ ước với ảo tưởng đại đồng chính là hình ảnh của loại « quân điền » này (1). Ở Việt-nam nó vẫn tồn tại lâu dài trong xã hội người Mường, Thái, Thổ v. v... cho mãi đến gần đây mới xóa bỏ. Nói chung đất đai lúc này vẫn thuộc về công hữu vì nhân dân vẫn có quyền khai phá thêm đất hoang, đồn gổ

(1) Tỉnh điền không phải là cấp cho lão bách tính [nhân dân] mà là cấp cho chư hầu và bách quan. Bọn này lại cấp cho nông dân để thu hút máu mủ (*Nó lệ chế thời đại, Quách Mạt-Nhược*).

ở rừng mà không bị hạn chế. Qua những câu chuyện truyền thuyết như truyền thuyết gốc tích dân tộc Mường chẳng hạn, ta thấy giữa tù trưởng với nhân dân tựa hồ như có một pháp lý ràng buộc lẫn nhau mặc dầu là pháp lý không thành văn. Bọn tù trưởng, lãnh chúa chỉ có quyền chiếm hữu chứ không có quyền sở hữu vì mặc dầu bọn chúng có thể truyền phần ruộng đất nói trên cho con cháu nhưng nếu một khi vì một cơ nào đó, chúng mất quyền tù trưởng, lãnh chúa thì chúng không còn quyền lực gì trên những ruộng đất mà chúng và con cháu chúng được hưởng trước đây nữa.

Đến thời kỳ nhà nước xuất hiện ở phương Đông thì chế độ ruộng đất nói trên trở nên thích ứng với chế độ phong kiến. Nói một cách khác là bọn thống trị phong kiến vẫn lợi dụng quan hệ sản xuất cũ giữa tù trưởng, lãnh chúa với nhân dân nhưng với những hình thức phức tạp hơn, tùy theo sự diễn biến của lịch sử. Trên nguyên tắc, tất cả đất đai trong một quốc gia đều thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà nước phong kiến đồng thời nhân dân trong quốc gia ấy cũng thuộc về nhà nước chi phối. Nhà nước phong kiến sẽ đem số ruộng đất ấy phân phối cho nhân dân cày cấy để thu tô thuế. Đại khái ruộng đất lúc này có mấy bộ phận :

- một bộ phận do nhà nước quản lý mà lực lượng sản xuất chủ yếu là quan nô tỳ.

- một bộ phận ban cấp cho huân thần, quý tộc, chúa chiến do bọn này tự quản lý lấy. Lực lượng sản xuất chủ yếu là tư nô tỳ.

- một bộ phận chia cho nông dân tự do do xã thôn quản lý.

- và dần dần hình thành và phát triển một bộ phận ruộng đất tư hữu.

Bộ phận ruộng đất thứ ba tức là công điền, công thổ của xã thôn mà cho mãi đến trước ngày cải cách ruộng đất vẫn còn tồn tại. Cứ mấy năm một lần, xã thôn chia số ruộng đất công ấy cho những người dân chính thức của xã thôn luân phiên nhau cày cấy với mấy nhiệm vụ chủ yếu : đi lính, nạp tô lực dịch, tô hiện vật (sau này có khi thay thế bằng tiền). Việc chia ruộng này gọi là « quân điền » hay « quân cấp ». Vậy thì chính sách quân điền của bọn thống trị phong kiến chỉ là quy chế hóa một thứ quan hệ ruộng đất có từ ngày xưa, không phải là mới mẻ.

Tại sao bọn chúng lại phải làm như vậy và cho mãi đến về sau cũng cứ dựa theo một biện pháp ấy mà không có một biện pháp nào khác hơn, trong khi trong tay bọn chúng có đủ mọi quyền lực?

Trong *Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước*, Ăngghen đã từng vạch ra cho ta thấy: « Xem thể nhà nước quyết không phải là một lực lượng bên ngoài gán cho xã hội... Nhà nước chính là sản phẩm của xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định nào ». Chúng ta cũng biết nhà nước phong kiến trung ương tập quyền phương Đông hình thành trong khi chế độ nô lệ chưa phát triển một cách thành thực. Không những thế, trong khi đó chế độ công xã tuy đã tan rã nhưng vẫn còn lưu lại tàn tích, đặc biệt là quan hệ thị tộc phụ quyền tồn tại và tồn tại khá dai dẳng. Nhà nước phong kiến lập lên đã không thể triệt để xóa bỏ quan hệ ruộng đất đương thời mà trái lại còn dựa trên quan hệ ruộng đất đương thời để củng cố địa vị thống trị; lợi dụng quan hệ ruộng đất đương thời để nắm lấy phần lợi ích cho nó và cho giai cấp nó. Do điều kiện sinh hoạt kinh tế của xã hội, bọn thống trị phong kiến chưa có thể dùng quyền sở hữu cá nhân để phá vỡ quyền sở hữu của những tập thể người. Chúng chỉ có thể đem thay vào một thứ quyền sở hữu của quốc gia tức là quyền quốc hữu ruộng đất phong kiến do vua là đại biểu duy nhất.

Nhưng khi quyền sở hữu đất đai thuộc về quốc gia áp dụng trên bộ phận ruộng đất công của xã thôn thì bọn thống trị cũng thực hiện không hoàn toàn đầy đủ. Bởi vì bộ phận ruộng đất này từ xưa vốn là của một cộng đồng thể người, lớp này kế tiếp lớp khác, không thể vĩnh viễn chia cắt cho một ai được. Nếu trắng trợn cướp đoạt hay trắng trợn xáo trộn, chúng sẽ va đầu vào sự phản kháng của nhân dân toàn quốc tức là của những cộng đồng thể người ở các xã thôn. Cho nên chúng chỉ có thể để cho những cộng đồng thể ấy chiếm hữu và sử dụng, dựa vào đó để bóc lột các mặt rồi dần dần trực tiếp can thiệp vào ngày một sâu hơn.

CHÍNH SÁCH QUÂN ĐIỀN QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

Hai tiếng « quân điền » xuất hiện trong sử sách: ở Trung quốc có từ đời Bắc Ngụy (thế kỷ thứ V). Chính sách quân điền ban hành từ đời Hiên Văn đế năm 485 và thi hành cho đến đời Đường (thế kỷ thứ VIII). Ở Việt-nam có từ đời Lê Thái-tổ (1429). *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: « Lê Thái-

tổ định xong thiên hạ, bàn định thi hành việc quân điền ». Vậy thì trước đời Hậu Lê đã có chính sách quân điền chưa ? Theo chúng tôi, mặc dầu sử sách không chép rõ, nhưng quyết không phải mãi đến Lê Thái-tổ mới có chế độ công điền và chính sách quân điền. Phải là không có sự tước đoạt, sự xáo trộn chủ quyền hoàn toàn trên đất đai thì ruộng đất công của các xã thôn mới duy trì được cho đến về sau. Tuy mất quyền sở hữu nhưng nhân dân các xã thôn vẫn đấu tranh cho mình được quyền chiếm hữu và quyền sử dụng đất đai của họ. Có điều là quyền chiếm hữu và quyền sử dụng đó cũng như diện tích ruộng đất công của họ, trải qua các đời, dần dần bị co hẹp do sự bóc lột ngày một mạnh của bọn thống trị.

Sử liệu về thời kỳ Bắc thuộc thật quá mỏng manh. Qua các sách vở Trung-quốc đương thời, ta không thấy chép rõ đến thuế ruộng đất mà chỉ ghi những vật cống như vàng, bạc, ngà voi, da trăn, da mồi, chim trả, hương liệu và hoa quả, v.v... Chúng tôi cho rằng dưới chính sách tàn bạo của bọn đô hộ, tất nhiên một số đất đai phi nhiêu bị bọn quan lại và tay chân thân thuộc của chúng cưỡng chiếm làm điền trang. Đại bộ phận đất đai vẫn thuộc về các công xã. Nhưng đối với các công xã, chúng thi hành việc bóc lột theo hình thức cống nạp. Với hình thức này, các công xã vẫn duy trì được chế độ ruộng đất cũ của mình nghĩa là bộ phận những nông dân tương đối tự do — thành viên công xã — tuy phải phục dịch nặng nề cho bọn đô hộ nhưng vẫn được chia ruộng khẩu phần trong số công điền của họ.

Cho đến lúc giành lại được nền tự chủ trong tay bọn đô hộ, nhân dân ta cũng giành lại được những ruộng đất mà trước đây bị bọn đô hộ chiếm đoạt. Những ruộng đất này hầu hết trở thành quan điền hay quốc khố điền do nhà nước phong kiến quản lý. Còn ruộng đất công của các xã thôn thì bọn thống trị vẫn mặc nhiên để cho xã thôn tự quản lý lấy bằng cách chia nhau luân phiên cày cấy như trước, miễn là xã thôn đó phải nộp tô thuế cho nhà nước và phải cắt người đi lính tráng hoặc phu phen cho nhà nước.

Việc quân điền lúc này là việc riêng của xã thôn cho nên sử sách của vua chúa phong kiến không ghi chép đến. Tuy nhiên nhà nước phong kiến đã bắt đầu để ý đến nó. Nhà nước thịnh thoảng lại duyệt hộ khẩu để nắm con số ruộng đất và nông dân trong nước. Những xã quan ở đời Trần do

nhà nước bỏ đến tất nhiên ít nhiều có can thiệp vào việc chia khẩu phần ruộng công để có lợi cho bọn bóc lột. Bọn hào cường tôn tộc thì đời nào cũng vậy, không quên dựa vào thế lực để chiếm lấy những phần béo bở nhất. Qua bảng tính thuế đinh ở đầu đời Trần, thuế đinh lúc này đánh cao thấp tùy theo số ruộng đất của từng người, ta có thể đoán việc chia ruộng công ở xã thôn lúc này đã không còn đồng đều nữa mà là nhiều ít theo cấp bậc do bọn thống trị trong xã thôn định đoạt.

Mặt khác, đời Lý Trần do sự mở rộng việc mua bán ruộng đất làm tư hữu nên đã mở đường cho một lực lượng mới tấn công vào ruộng đất công. Nhà Trần lúc mới cướp chính quyền ở tay nhà Lý đã ra lệnh bán công điền. Lúc này chế độ đại điền trang của bọn quý tộc địa chủ thịnh hành đến nỗi không những quan điền, quốc khố điền mà còn cả công điền của xã thôn cũng bị thu hẹp. Nó làm cho một số nông dân tự do ở xã thôn bị phá sản trở nên lưu li thất sở và cuối cùng gia nhập vào đạo quân nô tỳ cho các quý tộc địa chủ. Nó dẫn đến phong trào khởi nghĩa ồ ạt ở cuối thế kỷ thứ XIV.

Hồ Quý Ly lên cầm quyền bắt đầu hạn chế nạn kiêm tính bằng biện pháp « hạn chế danh điền » (1307). Trừ hạng đại vương và trưởng công chúa ra, còn thì không ai được giữ quá 10 mẫu. Biện pháp này cùng với biện pháp hạn nô có tác dụng giành lại quyền sở hữu đất đai và nông dân lệ thuộc của quốc gia trong tay bọn quý tộc địa chủ nhà Trần. Tuy sử sách không ghi rõ việc chia ruộng khẩu phần ở đời Hồ như thế nào nhưng qua một vài đoạn chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* ta thấy Hồ Quý Ly có chú ý giải quyết vấn đề sinh sống cho những người không tư liệu sản xuất. Những ruộng vô thừa nhận trong cuộc tổng khám đạc năm 1398 đều cho xã thôn thu làm công điền. Những ruộng đất mới sung công cũng như những ruộng đất mới chiếm đoạt ở biên giới Chiêm-thành sẽ giao cho những nông dân không ruộng đất ở các lộ đã biên chế thành đội « cùng nhân » cày cấy.

Nói chung từ thế kỷ thứ XV trở về trước, nhà nước phong kiến chưa can thiệp mấy vào ruộng đất công của xã thôn. Mặc dầu đã bị hào cường tôn tộc lũng đoạn, nhưng những ruộng đất công ấy còn do xã thôn giải quyết.

Cho đến từ đời Lê, sau khi giành lại chủ quyền của dân tộc, nhà nước phong kiến mới thực sự chi phối ruộng đất công của xã thôn. Phép quản điền của Lê Thái-tổ ban bố năm

1429 có ý nghĩa là nhà nước phong kiến tiếp tục thi hành quyền sở hữu của mình trên bộ phận đất đai của sở hữu tập thể, đồng thời vẫn thừa nhận quyền chiếm hữu và quyền sử dụng đất đai của tập thể ấy. Nói một cách khác là Lê Thái-tổ một mặt khôi phục và củng cố chế độ công điền của xã thôn đã có phần bị phá hoại trong thời Minh thuộc ; một mặt lại can thiệp sâu vào chế độ công điền. Do nhu cầu của nhà nước phong kiến lúc bấy giờ cần phải ổn định trật tự, tăng thu nhập cho quốc gia, do đó không thể không ổn định đời sống của nhân dân, cụ thể là những người cầm vũ khí đuổi giặc vừa đưa lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Lê. Chúng đã tìm thấy giải pháp tương đối ổn nhất là chính sách quân điền. Ở hoàn cảnh nước nhà mới làm xong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, chính sách quân điền lúc này có tác dụng tiến bộ :

Một là khuyến khích sản xuất. Sau 20 năm bị đô hộ một cách tàn khốc trong đó lại có hơn 10 năm chiến tranh, nông dân phần nhiều bị phá sản mất cả sinh nghiệp, nên ruộng đất bị bỏ hoang khá nhiều, sức sản xuất kém sút. Phép quân điền lúc này có tác dụng thúc đẩy sản xuất. Nó giải quyết ruộng bỏ hoang và nhân lực một cách tương đối hợp lý và tích cực. Chẳng thế mà tháng giêng năm Kỷ Dậu (1429) triều đình nhà Lê vừa ban hành phép quân điền thì tháng hai đã cho 4/5 quân đội về làm ruộng.

Hai là có phần nào giảm bớt sự chênh lệch về ruộng đất. *Khâm định Việt sử* chép : « Vua cho rằng những kẻ dong chơi lười biếng phần nhiều cưỡng chiếm ruộng đất ; còn những người chiến đấu thì không có tác thước nào. Giàu nghèo không đều, lấy gì để khuyến khích sự siêng năng ! ». Xuất phát từ nhận xét đó để ban hành phép quân điền, Lê Lợi đã có ý muốn giảm bớt sự chênh lệch về ruộng đất trong nông thôn. Cố nhiên giai cấp thống trị không thể nào giảm được sự chênh lệch ruộng đất, hơn nữa chúng còn tạo ra nhiều sự chênh lệch khác như ban rất nhiều thế nghiệp điền, lộc điền cho công thần, chia ruộng nhiều ít có thứ bậc cho nhân dân xã thôn, v.v... Nhưng lấy một sự việc có những người nông dân bị phá sản không một tác đất trở nên có một phần ruộng đất làm ăn, đó là một bước tiến bộ. Theo Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* thì lúc ấy bọn thống trị không đụng chạm đến ruộng tư. Nhưng qua câu ghi chép trên của *Khâm định Việt sử* ta có thể đoán chắc rằng những công điền bị chiếm đoạt trong thời kỳ Minh thuộc và đời Trần đều được

xã thôn thu hồi lại cả ruộng cấp cho dân. Sử liệu còn cho ta biết những xã nào nhiều ruộng ít dân mà bỏ hoang đất đai thì phải để cho người xã khác đến cày cấy. Đây có lẽ là nguồn gốc của những « ruộng kỳ tại » (1) còn tồn tại ở một số xã thôn Bắc-bộ trước ngày cải cách ruộng đất. Lấy của xã nhiều bù cho xã ít trong thời kỳ bấy giờ cũng phải coi là hành động mạnh dạn và hợp lý.

Do đó, tiếng « quân điền » lúc này chưa hoàn toàn mất hết ý nghĩa của nó. Tuy nhiên, trong khi thi hành quân điền, nhà Lê đã bắt đầu chính thức đưa trật tự phong kiến vào xã thôn. Trật tự ở triều đình ở hương đảng được áp dụng một cách chặt chẽ trên ruộng đất. Từ Lê Thái-tổ đến Lê Thánh-tông cho đến suốt cả thời kỳ Lê Trịnh quy chế cấp ruộng theo thứ bậc được thi hành một cách ráo riết. Dưới đây là bảng tiêu chuẩn quân điền đời Lê Thánh-tông đã được *Khâm định Việt sử* thu gọn lại :

« Người nào hàm tam phẩm được 11 phần, tứ phẩm được 10 phần, ngũ phẩm 9 phần rưỡi, lục phẩm 9 phần, thất phẩm 8 phần rưỡi, bát phẩm 8 phần, cửu phẩm 7 phần rưỡi. Từ cửu phẩm tạt lưu trở xuống và sinh viên, lại dịch, binh lính, dân đinh, các hạng thợ, người già, các hạng bệnh tật, bỏ côi, góa bụa đều được cấp từ 7 phần đến 3 phần nhiều ít khác nhau ».

Rõ ràng là bọn thống trị thông qua chính sách quân điền để củng cố tồn ti trật tự phong kiến trong nông thôn, đồng thời bổ sung và điều chỉnh phần nào cho lộc điền và lương bổng cho quan lại lính tráng nhà nước.

Chính sách quân điền đời Lê không những mang trong mình nó tính chất giai cấp mà còn dần dần đi đến chỗ bế tắc. Nó không tránh khỏi dẫn đến sự bần cùng hóa của nông dân lao động. Tại sao lại như thế ? Chúng tôi thấy có mấy nguyên nhân sau đây :

1) Do dân số ngày một nẩy nở. Ruộng đất của xã thôn thì có hạn nhưng dân số ngày một tăng. Nước Việt-nam từ xưa vẫn là một nước nông nghiệp. Nghề thủ công và nghề buôn tuy có phát triển nhưng không thoát ly khỏi nông nghiệp và thường xuyên bị hạn chế... Do đó số ruộng công sản có không đủ chia cho số người ngày một tăng. Để giải quyết

(1) Ruộng kỳ tại là ruộng công của một làng này nhưng nó lại nằm vào trong địa phận của một làng khác, có khi làng này và làng khác cách xa nhau rất nhiều.

nạn này triều đình thường xuyên thi hành chính sách đồn điền, chiêu dân lập ấp ở vùng đất hoang, v. v... nhưng vẫn không xuể. Mặt khác số quan liêu cũng ngày một tăng. Bên cạnh bọn quan tại chức, còn có những bọn quan tại gia : bọn đeo hư hàm, bọn được lập ấp, v.v... do đó nó càng xén dần xén mòn vào số ruộng quân cấp. Cũng vì thế số ruộng không đủ để chia cho nông dân lao động hay nếu có chia thì phần ruộng không đủ để cho họ sinh sống. Tình trạng này càng về cuối Lê lại càng rõ nét. Phan Huy Chú đã từng nhận xét rất đúng : « Có xã ruộng công đất bãi nhiều, việc quân cấp đem thi hành ở đây rất tốt. Còn ở nơi khác các hạng quan điền không có mấy, xứ nào có chỉ đủ cung lương lính và ngu lộc, không thể san chia cho các hạng » (1). Hay là theo *Khâm định Việt sử* : « Trước đây [1711] ruộng công do châu huyện chia cấp, phần nhiều giản lược, không đều... ». Qua đó ta cũng thấy bọn quan liêu, bọn hào cường đã công khai chia nhau chiếm lĩnh số ruộng công, hay nếu không thì cũng choán lấy những phần béo bở nhất, còn « đầu thừa đuôi theo » mới phân phát đến tay nông dân.

2) Do nạn chiếm đoạt ngày một mạnh. Mặc dầu bọn thống trị, kể từ Lê Thái-tổ, từng ra lệnh cấm bán mua, cấm chiếm ruộng đất công nhưng không thể nào ngăn chặn được bọn quyền quý, bọn hào cường với trăm phương nghìn kế chiếm đoạt, xâm lấn. Đây là một ví dụ : Năm 1467, Lê Thánh-tông thấy đất công ở Lam-kinh (tức Lam-sơn, Thanh-hóa) phần nhiều bị bọn quyền thế chiếm làm của riêng, nên sai viên thượng thư bộ Hộ cùng xuống hội khám với thừa chính sứ Thanh-hóa. Phải sai đến thượng thư đi khám xét như thế đủ hiểu bọn chiếm đoạt có những kẻ tai to mặt lớn mà bọn trấn thần không có thể làm nổi. Câu nói của vua cho quan lại và kỳ lão, chứng tỏ việc « chiếm công vi tư » như việc này không phải là cá biệt mà nó có tính chất phổ biến : « Lam-kinh là làng của vua, không thể ví như chỗ khác được. Gần đây nhà quyền thế trái lễ giáo khinh pháp độ, chiếm riêng đất công để làm sở hữu của mình. Trẫm nghĩ nếu buộc ngay những người ấy vào pháp luật không bằng trước hết dạy bảo họ biết lễ giáo. Vậy từ nay lập giới hạn nhất định, người nào còn dám trái lễ phạm phép sẽ bị trị tội » (2). Câu nói đó là một lời hăm dọa ; nó cũng phản ánh cho thấy bọn thống trị chưa dám

(1) *Lịch triều hiến chương*, Quốc dụng chí.

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

thắng tay đối với bọn chiếm đoạt ruộng đất công. Qua đó cũng có thể đoán diện tích công điền của xã thôn ngày một thu hẹp như thế nào. Cho đến thế kỷ thứ XVIII nạn chiếm đoạt lại càng quá lắm. Gia phả dòng họ Trần Cảnh ở làng Rừng (Hải-dương) có ghi : « Nguyên mấy năm binh hỏa, dân sự phiêu lưu, điền khế điền bạ thất lạc mất cả nên những kẻ hào cường chiếm nhận cả ruộng của kẻ binh dân khó xét lắm, các đạo chỉ hỏi qua loa thôi » (1).

Thêm vào đó, kinh tế hàng hóa càng phát triển, việc mua bán ruộng đất, kể cả ruộng công, trở thành phổ biến. Mặc dầu triều đình cố sức duy trì nhưng không sao ngăn cản nổi. Qua thể lệ quân cấp công điền năm Vĩnh-thịnh thứ 7 (1711) càng chứng tỏ chế độ công điền bị vi phạm nghiêm trọng vì mua bán. Ví dụ : « Nếu xã nào có công thổ, trước kia vẫn chia nhau để ở rồi đem mua bán với nhau thành ra thói quen thì nay cũng được tùy tục để tiện cho dân... », « Xã nào có ruộng công mà đã đem bán đợ hoặc cầm cố từ trước thì nay đều lấy lại đem quân cấp »... « Từ nay về sau không ai được tự tiện mua bán ruộng và đất bãi công » (2) v. v...

Quá trình phân hóa ruộng đất càng đầy mạnh thì những người nông dân lao động không đất cày cấy dần trở nên đông đảo. Nó dẫn đến phong trào khởi nghĩa kịch liệt và dai dẳng ở cuối thế kỷ XVIII và tiếp theo là cuộc khởi nghĩa của nông dân toàn quốc dưới sự lãnh đạo của anh em Tây-sơn làm quật đổ mấy cái ngai vàng. Cuộc khởi nghĩa này còn đồng thời làm xáo trộn chế độ ruộng đất có từ trước, trước hết là bãi bỏ chế độ phong cấp đất đai cho quan lại quý tộc cũ ; chia ruộng đất công tương đối quân bình hơn trước.

Nhà Nguyễn lên ngôi vẫn duy trì chính sách quân điền. Năm 1804, Gia-long bắt đầu định lệ quân cấp trên sổ công điền còn lại. Lúc này công điền của xã thôn bị bọn hào cường địa chủ, sau khi nhà Tây-sơn thất bại, đã dùng uy thế chấp chiếm trở lại và chấp chiếm khá nhiều. Đến nỗi riêng một hạt Bình-dịnh qua lời tâu của thượng thư bộ Hộ là Hà Duy Phiên : ruộng công chỉ có sáu bảy ngàn mẫu mà ruộng tư đến hơn bảy vạn mẫu (3) nghĩa là ở đây chỉ còn chưa đầy 1/10 đối với tổng số ruộng đất. Bọn thống trị đã có ý kiến quân bình : chỉ

(1) Nam-phong số 110, bài « Một quyền gia phả có giá trị ».

(2) Lịch triều hiến chương, Quốc dụng chí.

(3) Đại Nam thực lục chính biên Kỷ thứ 2 đời Minh-mạng.

để lại ruộng đất tư hữu cho mỗi người là 5 mẫu còn bao nhiêu để làm ruộng công chia cho lính và dân, nhưng lúc này chế độ tư hữu đất đai đã chiếm ưu thế trong xã hội phong kiến đi đôi với việc kinh tế hàng hóa phát triển cho nên bọn chúng không tích cực phục hồi và củng cố chế độ công điền. Minh-mạng chỉ cho thí nghiệm riêng có một vùng Bình-định rồi thôi.

Nói chung, bọn triều đình nhà Nguyễn vấp phải cái mâu thuẫn này : một mặt bọn chúng thừa nhận lợi ích của tập đoàn thống trị bằng chính sách quân điền — lúc này chúng chú trọng dùng ruộng đất công để cấp cho quan lại lính tráng thay cho lộc điền — do đó cần phải phục hồi ruộng công. Nhưng mặt khác chúng không muốn động đến ruộng đất của quốc gia như quan điền. Đồng thời chúng cũng không muốn động đến tư sản của bọn địa chủ, phú nông trong khi tinh chất của tập đoàn chúng là đại diện cho lợi ích giai cấp địa chủ phú nông nói chung. Lúc này quyền sở hữu đất đai thuộc về quốc gia đã và đang bị quyền sở hữu đất đai thuộc về tư nhân tấn công mạnh mẽ. Trước tình thế đó, triều đình nhà Nguyễn hướng theo quyền lợi của giai cấp. Câu nói của Minh-mạng tỏ rõ ý thức giai cấp sâu sắc : « Phép quân điền của người xưa là để cho dân có nghề sinh sống, khiến cho họ « có hăng sản tất có hăng tâm », đó thực là một ý tốt đẹp. Nhưng nay và xưa khác nhau. Phép tỉnh điền một phen bãi bỏ ở đời Tần, trải Hán, Đường, Tống cho đến về sau, cuối cùng không thể phục hồi được nữa. Tóm lại là đời khác việc khác, nếu làm cũng có chỗ không đạt. Huống chi ruộng đất tư đã là của thế nghiệp, năm tháng đã lâu, số bộ đã thành, nay vô cơ cắt mất của riêng huyết mạch của người ta ; xét ra không phải là việc yên nhân tình. Một phen làm mới sợ rằng chưa thấy lợi, mà nhiều dân thì không nói hết... » (1). Đủ biết chính sách của nhà Nguyễn là chính sách dở chừng. Trong điều kiện nước Việt-nam có khả năng tiến lên chủ nghĩa tư bản như kiểu Nhật-bản thì chính sách chuyên chế của bọn chúng đối với nền kinh tế nói chung chỉ làm ngăn chặn bước tiến đó. Không động đến quyền tư hữu đất đai có thể là một hành động nâng đỡ tư sản, địa chủ nhưng mặt khác chúng vẫn kìm hãm trong chừng mực chúng có thể kìm hãm được như cấm không được mua bán quan điền, công điền, ruộng công thân... hay là như bẻ quan tỏa cảng, ức chế công thương, v. v...

(1) Minh-mạng chính yếu quyền 9.

Mặt khác chính sách « quân điền » của chúng càng làm cho nông dân sống dở chết dở vì số ruộng đất được chia không đủ để cho những người lao động tự nuôi sống trong khi đó họ phải nộp tô thuế, phải phục dịch ngày một nặng. Thế rồi họ muốn bán phần ruộng di để sinh cơ lập nghiệp ở một nơi khác cũng không xong. Cho nên so với đầu đời Lê thì chính sách quân điền lúc này là chính sách phản động, nó là sợi dây trói cổ người nông dân, là chương ngại vật của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà những cuộc nông dân khởi nghĩa ở đời này lại ồ ồ nổi lên ngay từ đời Gia-long, Minh-mạng.

Với số ruộng công còn lại, chế độ công điền và chính sách quân điền vẫn tồn tại cho mãi suốt thời Pháp thuộc. Tại sao lại tồn tại vào lúc chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân được đem vào Việt-nam ? Là bởi vì dưới chế độ thực dân nửa phong kiến nó vẫn có lợi cho giai cấp thống trị và bóc lột trong và ngoài nước. Nó không trở ngại gì đến việc mộ nhân công, mộ lính, bắt phu, không trở ngại gì mấy đến việc phát triển kinh tế tư bản trong một chừng mực nhất định. Mặt khác, nông dân vẫn từ lâu đời đấu tranh để bảo vệ số ruộng đất công của làng mình, đồng thời đấu tranh để thực hiện một chính sách quân điền công bằng hợp lý hơn. Tuy nhiên dưới chính trị độc ác và xảo quyệt của bọn đô hộ và tay sai của chúng, số ruộng đất công của xã thôn bị bọn thực dân và địa chủ bao chiếm khá nhiều. Lợi dụng chính sách quân điền, bọn thực dân và phong kiến tăng cường sự bóc lột đối với dân cày. Chẳng hạn ở miền dân tộc Mường những người được chia phần ruộng công là những người phải đi phu phen, lính tráng, nộp thuế sòng phẳng cho nhà nước thực dân và phải phục vụ vô điều kiện và không công cho lang đạo. Ở miền xuôi thì bọn hào cường địa chủ dựa vào chính quyền thực dân nắm quyền phân phối ruộng đất công, hơn nữa chúng lại có thế lực về kinh tế nên những lợi ích về ruộng công phần nhiều bị chúng lũng đoạn. Những làng ít ruộng, chúng dùng hình thức bán đấu giá « hủ vụ » (1) mà chỉ có chúng mới giành được. Những làng nhiều ruộng thì chúng bày ra trăm mưu nghìn kế để khi chia ruộng, những phần ngon béo nhất thuộc về tay chúng. Nói chung, nông dân rất ít hy vọng được chia, hoặc sống bằng những mảnh đất được chia.

(1) Nghĩa là bán đợ trong một thời gian có thể từ một năm cho đến ba năm. Ai trả cao giá hơn cả thì được tậu.

Phải đợi đến ngày bùng lên của Cách mạng tháng Tám, dưới ngọn cờ của Đảng thì số ruộng công trên mới thực sự trở về với nông dân. Và cho đến ngày cải cách ruộng đất thì ở một nửa đất nước Việt-nam, người cày mới thực sự được chia ruộng đất. Hai tiếng « quân điền » lúc này mới trở lại ý nghĩa tốt đẹp của nó.

Tóm lại, chế độ công điền và chính sách quân điền phản ánh sự đấu tranh giai cấp dai dẳng trong xã hội phong kiến. Một bên là nông dân lao động lấy nó làm mục tiêu để đấu tranh bảo vệ quyền sở hữu đất đai tập thể, tiến lên được chia tư liệu sản xuất một cách công bằng hợp lý. Một bên là giai cấp thống trị lợi dụng nó để tiến hành bóc lột ráo riết hơn nhưng với hy vọng hòa hoãn mâu thuẫn.

Sau đây ta thử tìm hiểu ý nghĩa của nó về mặt kinh tế, chính trị.

(Còn nữa)

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ HÀNG HÓA VÀ VĂN ĐỀ HÌNH THÀNH CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

(tiếp theo)

NGUYỄN HỒNG PHONG

VĂN ĐỀ NHÂN CÔNG LÀM THUÊ TRONG CÁC MỎ ĐỒNG THẾ KỶ THỨ XVIII

Đây là một hiện tượng kinh tế nổi bật ở thế kỷ thứ XVIII. Hiện tượng này cũng được các nhà nghiên cứu sử học rất chú ý. Và chính là từ hiện tượng này mà có nhiều nhà sử học nước ta đã khẳng định rằng phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện dưới thế kỷ thứ XVIII. Dựa vào hiện tượng bóc lột nhân công để từ đó tìm hiểu sự hoàn thành của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa có đúng không? Chúng tôi thấy làm như vậy là rất đúng. Ai cũng biết rằng chủ nghĩa tư bản chỉ có thể xuất hiện trong hoàn cảnh mà tư liệu sản xuất đã tập trung trong tay một số người và một số người sản xuất khác thì bị tước đoạt hoàn toàn tư liệu sản xuất, chỉ có hai bàn tay trắng phải đem bán sức lao động như bán một thứ hàng hóa cho chủ tư sản để sống. Hiện tượng tư liệu sản xuất tập trung trong tay một số người đã có từ khi có chế độ tư hữu tài sản, chế độ người bóc lột người. Nghĩa là có từ trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Còn hiện tượng lớp người bị tước đoạt hoàn toàn tư liệu sản xuất phải đem bán sức lao động như bán một thứ hàng hóa để sống thì chỉ xuất hiện phổ biến vào lúc mà phương thức sản xuất phong kiến bắt đầu tan rã, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu nảy nở. Cho nên điều mà chúng ta đặc biệt chú ý để tìm hiểu hoàn cảnh nảy sinh của chủ nghĩa tư bản là sự xuất hiện của nhân công tự do, bị tước đoạt hoàn toàn tư liệu sản xuất. Vì vậy nếu như những người nghiên cứu sử học khi tìm hiểu sự hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam mà có chú ý đến hiện tượng công nhân làm thuê ở thế kỷ thứ XVIII thì cũng không có gì là lạ.

Tuy nhiên có một điều nữa cũng cần nêu lên là nếu chỉ xét hiện tượng công nhân làm thuê một cách cô lập, không kể quá trình sản sinh ra nó, và vị trí của nó trong mối tương quan chung thì cũng không thể xác định được một cách chính xác hiện tượng công nhân làm thuê đó biểu lộ cái gì. Vì trong lịch sử, hiện tượng thuê nhân công không phải mãi đến khi có chủ nghĩa tư bản xuất hiện nó mới có, mà nó đã có từ lâu. Nó đã tồn tại trong chế độ chiếm hữu nô lệ cũng như trong chế độ phong kiến. Tất nhiên về bản chất nó có khác với việc thuê nhân công trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Đặc biệt ở Việt-nam, do chỗ chế độ tư hữu về ruộng đất xuất hiện từ sớm, tình hình phân hóa ruộng đất đã diễn ra do nạn kiềm tính ruộng đất hay do tác động của kinh tế hàng hóa, cho nên tình trạng nông dân mất đất, phải đi lang bạt kiếm ăn thường xảy ra. Như thế lại càng có hoàn cảnh dễ hơn phong kiến có thể chiêu mộ nhân công tiến hành kinh doanh cho chúng. Từ dưới đời Trần, chúng ta đã thấy nói đến việc chiêu mộ dân nghèo lưu vong khai khẩn đất đai.

Tóm lại là chúng ta cần phải xét hiện tượng bóc lột nhân công trong các mỏ đồng ở thế kỷ thứ XVIII một cách lịch sử, cụ thể, trong mối tương quan phức tạp của nó, chứ không thể chỉ dừng lại trên hiện tượng, và tách rời nó ra khỏi lịch trình phát sinh và biến chuyển của nó.

Chúng tôi thấy rằng muốn xác định tính chất của phương thức bóc lột trong các mỏ đồng thời Lê mạt thì chúng ta phải bắt đầu giải đáp những câu hỏi sau đây: Vì sao mà lại có chuyện khai mỏ đồng ở thế kỷ thứ XVIII? Ai là kẻ bỏ vốn khai mỏ? Người làm thuê ở mỏ là ai? Từ đó chúng ta mới có thể đi đến kết luận là phương thức bóc lột trong các mỏ đồng là phương thức phong kiến hay phương thức tư bản chủ nghĩa.

Bây giờ chúng ta đi vào điểm thứ nhất: Chủ mỏ là chủ tư bản hay là chủ phong kiến? Về điểm này tương đối dễ trả lời vì sử cũ cho ta khá nhiều sử liệu cụ thể. Có thể nói hầu hết những chủ mỏ đồng người Việt đều là quan lại cao cấp, là phong kiến địa chủ.

Trong điều kiện của nền kinh tế phong kiến lạc hậu, với trình độ kỹ thuật còn rất thấp kém như ở nước ta vào các thế kỷ thứ XVII, XVIII thì việc khai mỏ là một việc khá phiền phức, tốn công tốn của và tốn cả thời gian khá nhiều. « Bởi vì nguồn tài hóa công tư đều được lợi, cho nên những kẻ đứng ra xin làm không sợ khó nhọc tốn kém, hằm mỏ lại tương bưng thịnh vượng, mà những của cải núi rừng lại được lấy ra hết. Nhưng công phu khai khẩn thực khó, hoặc có chỗ mấy năm mới thành mỏ, hoặc có nơi trải cả năm vẫn còn hoang... cho nên lệ đánh thuê đều cho miễn trong hạn 5 năm, là nhằm cho người ta có cái lợi ấy để dợi cho mỏ thành công... » (*Lịch triều hiến chương* của Phan Huy Chú). Như thế nghĩa là nói chung việc khai mỏ không phải là một lối kinh doanh đơn giản: bỏ vốn thuê nhân công sản xuất hàng, rồi bán hàng kiếm lời ngay. Mà trong khoảng thời gian một hay hai năm thì chưa thể nói đến chuyện bán đồng được. Vậy mà số công

nhân khai thác mỏ thì lại rất đông, không kể trường hợp hàng nghìn, có trường hợp tới gần một vạn, chỉ lấy số công nhân tối thiểu do nhà nước quy định. « Tháng 12 (năm Vĩnh-thịnh thứ 13) (1717), định lệ hạn chế các mỏ ở các trấn. Những mỏ vàng bạc đồng thiếc ở các trấn, phần nhiều hay mộ người Thanh khai quật, họ tụ họp càng ngày càng đông, sợ sinh biến cố, bèn định lệ, mỗi mỏ là 300 người, thứ là 200 người, ít là 100 người, không được quá số. Từ đó các mỏ mới có hạn chế » (Phan Huy Chú, sách đã dẫn). Như thế lấy ngay con số trung bình mà nhà nước đã hạn chế thì cũng đến 200. Vậy thì thử hỏi nếu không phải là phong kiến đại địa chủ có nhiều ruộng đất thì làm sao có thể có lương ăn cung cấp cho hàng 200 người không phải là hàng tháng, mà là hàng năm trời, mà chưa thu lại được gì. Cho nên cái lối kinh doanh ấy chỉ có bọn phong kiến địa chủ mới hay làm và có khả năng để làm.

Và tài liệu thực tế cũng cho ta biết rằng những chủ mỏ người Việt-nam hồi đó đều là đại phong kiến địa chủ cả. Đây là mấy thí dụ cụ thể:

« Hiên-tông năm Cảnh-hưng thứ 18 (1756), cho biên thủ châu Vĩ-xuyên là Hoàng Văn Kỳ khai khẩn xướng mỏ đồng Tự-long. Mỏ Tự-long trước đã có ngạch thuế, rồi sau bỏ hoang. Đến khi Văn Kỳ đứng xin khai khẩn lấy đồng được chúa chuẩn y và tự hộ phiên là Liêu-trung hầu Vũ Đình Trác làm quan giám đương, lưu thủ xứ Tuyên-quang là Ngân-thọ hầu Nguyễn Duy Tuyên làm giám tự, cho Văn Kỳ được phép thuê người khai mỏ, hạn cho 2 năm thành mỏ và miễn thuế cho 3 năm... ».

... « Tháng 11, cho Huấn-trung hầu khai khẩn mỏ đồng Sảng-mộc ở Thái-nguyên. Mỏ Sảng-mộc đã từng bị hoang phế, thuế lệ bị thiếu từ lâu. Đến khi Huấn-trung hầu bỏ vốn riêng, chiêu mộ người làm, đợi 5 năm thành mỏ sẽ làm tờ khai xin chịu thuế ».

... « Tháng 4 khai mỏ đồng Hoài-viến ở Lạng-sơn do quan đề lĩnh Nguyễn Danh Thương trình bày xin chiêu tập người đến khai. Lại cho khai cả những mỏ đồng Yên-hạ, Liêm-tuyền ở Thái-nguyên do Huấn-trung hầu đứng xin mở trường thuê người khai thác. Hạn 3 năm thành mỏ, lượng số bỏ thuế ».

... « Năm 22 (1761) các mỏ vàng, bạc, thiếc ở Thái-nguyên mới bắt đầu khai thác. Bãi chức lưu thủ của Bùi Thế Khanh. Trước kia, Thế Khanh chiêu tập người khai khẩn các mỏ... Hai mỏ vàng mới khai ra không khai đạt gì cả... Đến khi quan tri phiên Nguyễn Hữu Phương khám thấy, điều tra rõ và tâu về triều đình cho là Thế Khanh tự tiện ăn lậu, chứng cứ rõ ràng nên bãi chức đề răn người khác » (Phan Huy Chú, sách đã dẫn).

Qua mấy đoạn tài liệu trên đây chúng ta thấy rằng việc khai mỏ có hai trường hợp. Hoặc là triều đình-trực tiếp chiêu tập người khai mỏ, nguồn lợi đều do triều đình thu lấy. Hoặc các quan lại cao cấp đứng ra bỏ vốn chiêu tập người khai mỏ, nguồn lợi đều do triều đình thu lấy. Hoặc là các quan lại cao cấp đứng ra bỏ vốn chiêu tập

người khai và chịu thuế với triều đình. Như thế là việc kinh doanh mỏ là do bọn phong kiến tiến hành chứ không phải là những thương nhân giàu. Về mặt này, các trường khai mỏ đồng là của bọn phong kiến, có tính chất kinh doanh phong kiến.

Nhưng người ta có thể đặt câu hỏi: rất có thể chủ mỏ là bọn phong kiến nhưng phương thức bóc lột là phương thức tư bản. Bọn phong kiến cũng có thể chuyển lối kinh doanh kiểu phong kiến sang lối kinh doanh kiểu tư bản được chứ.

Để giải quyết vấn đề này chúng ta cũng cần đứng về cả hai phương diện, phương diện lý luận và phương diện thực tế.

Về mặt lý luận thì điều trước hết cần phải nêu lên là tính chất bóc lột phong kiến và lối bóc lột tư bản có tính chất khác nhau rất xa. Một đẳng là bóc lột thặng dư lao động và một đẳng là bóc lột thặng dư giá trị. Do đó giai cấp phong kiến và giai cấp tư sản tuy cùng là giai cấp bóc lột nhưng nó vẫn có chỗ khác nhau. Giai cấp phong kiến căn bản là giai cấp thoát ly việc tổ chức sản xuất. Nó chỉ đem ruộng đất phát canh cho nông dân. Vốn, công cụ sản xuất, việc sản xuất là hoàn toàn do nông dân đảm nhiệm. Nó chỉ biết mỗi mùa thu tô đủ, và tìm cách thu được tô bằng phương thức cướp đoạt mà thôi. Còn giai cấp tư sản thì khác, nó trực tiếp trông coi việc sản xuất, kinh doanh và muốn thu được nhiều lợi nhuận thì nó dùng cách hoặc tăng giờ làm hoặc cải tiến công cụ sản xuất, chứ nó không chỉ biết đơn thuần cướp đoạt của cải theo lối cưỡng bức siêu kinh tế. Vì thế bọn phong kiến tự thấy lối bóc lột của mình là nhân hạ hơn cả. Vừa không mất tí vốn nào lại không phải « vất vả ngược xuôi ». Chính lối bóc lột như vậy đã tạo nên cái *phương thức sử dụng của bóc lột* của bọn phong kiến và bọn tư sản. Bọn phong kiến thì chúng đem toàn bộ của cải mà chúng bóc lột được mà tiêu phí đi. Lối tiêu pha ấy các nhà kinh tế học gọi là tiêu pha theo lối ăn bám (1). Còn bọn tư sản thì chỉ đem một phần nhỏ của bóc lột được để tiêu pha phung phí. Còn một phần lớn của bóc lột được chúng lại dùng vào việc mở rộng việc sản xuất: mua thêm công cụ, nguyên liệu, thuê thêm nhân công để bóc lột được nhiều hơn nữa. Cho nên trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Mác và Ăng-ghe-n đã nói: « *Giai cấp tư sản không thể tồn tại mà không luôn luôn cách mạng công cụ lao động... trái lại đối với tất cả các giai cấp công nghiệp trước kia thì việc duy trì nguyên vẹn phương thức sản xuất cũ là điều kiện đầu tiên cho nó tồn tại* ». Vì vậy khó mà tưởng tượng được những công tước và đại địa chủ — những kẻ quý tộc ruộng đất xuất thân từ nội bộ của chế độ phong kiến — sẽ có một

(1) Trong *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* của Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô xuất bản lần thứ nhất có định nghĩa về quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến như sau: Chủ phong kiến dựa trên cơ sở chiếm hữu ruộng đất và chiếm hữu không hoàn toàn những người sản xuất là nông nô, dùng biện pháp bóc lột nông dân bị lệ thuộc, *đoạt lấy sản phẩm thặng dư để tiêu pha theo lối ăn bám* (tôi nhấn mạnh — N.H.P.).

ngày kia biết kinh doanh như là bọn tư sản, sẽ bắt đầu như bọn tư bản cho rằng cần phải dành một phần của cái bóc lột được chuyển hóa thành tư bản trong khi mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa xuất hiện. Tiêu pha theo lối ăn bám có lẽ chính là đặc điểm của việc sử dụng của cải tích lũy của giai cấp địa chủ phong kiến vậy. Ví dụ như ở nước Nga thế kỷ thứ XVII có tên đại quý tộc Mô-rô-dốp rất giàu có, hắn có những xưởng thủ công rất lớn làm bột-tạt hay rượu. Vậy mà căn cứ vào sổ chi tiêu của gia đình hắn trong khoảng 1662-1663 thì trong tổng số chi tiêu của hắn, số chi phí về sản xuất quá nhỏ so với số tiêu phí phi sản xuất quá lớn.

Từ tình hình trên ta có thể rút ra một quy luật này là sự chuyển biến từ lối bóc lột phong kiến sang lối bóc lột tư bản chủ nghĩa không bao giờ và ở đâu lại *trước tiên* biểu hiện trong bọn phong kiến. Nói khác đi, trước khi phương thức tư bản chủ nghĩa xuất hiện thì không bao giờ trong giai cấp phong kiến lại có bọn này hay bọn khác chịu chuyển lối kinh doanh phong kiến sang lối kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Nghĩa là cũng có thể là bọn phong kiến nào đó ở nơi nào đó chuyển từ lối bóc lột phong kiến sang lối bóc lột tư bản chủ nghĩa nhưng với điều kiện khách quan là lúc ấy ở đấy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hoàn thành rồi, hơn nữa đã bước đầu phát triển mạnh. Tình hình chuyển biến từ bóc lột phong kiến sang lối bóc lột tư bản chủ nghĩa trong tầng lớp địa chủ nước Anh từ thế kỷ thứ XVI cho đến thế kỷ thứ XVIII có thể coi là một thí dụ điển hình. Thấy công nghệ dột phát đạt, giá len nâng cao, bọn địa chủ háms lợi bèn biến đồng lúa thành bãi nuôi cừu. Vì việc nuôi cừu chỉ phải thuê có ít nhân công lại có nhiều lãi. Sự chuyển biến phương thức bóc lột này trong tầng lớp địa chủ xảy ra sau khi chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện và bước đầu phát đạt ở Anh. Cho nên khi mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bắt đầu xuất hiện mà kẻ bóc lột theo lối tư bản đầu tiên lại là bọn phong kiến cao cấp thì đó là điều khó có thể thừa nhận được.

Còn tài liệu thực tế trực tiếp nói về việc thuê nhân công trong các mỏ có thể nói là quá ít ỏi, cho nên chúng ta thiếu hẳn những căn cứ thực tiễn trực tiếp để chứng minh cho vấn đề này. Tuy nhiên căn cứ vào những tài liệu khác có liên quan đến vấn đề thuê nhân công ở thế kỷ thứ XVIII, chúng ta cũng có thể rút ra những khẳng định dứt khoát được. Trước hết chúng ta không nên chỉ tách riêng về vấn đề nhân công tự do ra mà xét. Phải xét nhân công tự do theo quá trình xuất hiện của nó. Khi nói rằng chủ nghĩa tư bản chỉ có thể xuất hiện được với hai điều kiện: tư liệu sản xuất tập trung trong tay một số người và trên thị trường xuất hiện những nhân công không có tư liệu sản xuất phải bán sức lao động để sống, thì phải hiểu rằng lúc đầu tiên khi chủ nghĩa tư bản mới xuất hiện những nhân công tự do này chủ yếu và trước hết xuất thân là những *thợ thủ công* tự do. Lớp công nhân cận đại sinh ra lúc đầu là vì sự chuyển biến người

sản xuất thủ công tự do thành người chuyên đi làm thuê ăn lương. Còn con đường vô sản hóa của nông dân thì phải đợi đến khi chủ nghĩa tư bản phát triển thì mới trở thành một hiện tượng chủ yếu. Chúng ta biết rằng sự chuyển biến từ phương thức sản xuất của phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa theo hai con đường. Một là người sản xuất biến thành thương nhân hay nhà tư bản công nghiệp, hoặc là thương nhân trực tiếp chi phối sản xuất biến thành tư bản công nghiệp. Con đường biến chuyển cụ thể ấy là hoặc người thợ thủ công giàu có lên trở thành thương nhân, hoặc những chủ phường hội thủ công giàu có từ vị trí của anh thợ cả chuyển sang địa vị của kẻ bóc lột. Nó nắm lấy quyền kiểm soát nguyên vật liệu do thợ thủ công sản xuất ra, quyền chỉ huy việc bán các sản phẩm do phường hội sản xuất ra. Còn các thương nhân thì từ chỗ mua hàng của thợ thủ công, đến chỗ đặt hàng, cho vay vốn, cung cấp nguyên liệu, để cuối cùng người thợ thủ công chỉ là kẻ đem hai bàn tay ra làm thuê cho chủ mà thôi. Đại khái sự hình thành của phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa lúc đầu là như vậy. Xem thế đủ rõ, trong tất cả các trường hợp trên, những người sản xuất bị tước đoạt công cụ sản xuất nói chung đều là những người thợ thủ công ở thành thị hay nông thôn, chủ yếu là ở thành thị, chứ không phải là những nông dân lưu vong. Điều đó cũng dễ hiểu vì chủ nghĩa tư bản đầu tiên phát triển trong thủ công nghiệp, vậy thì người bị tước đoạt tư liệu sản xuất trước hết phải là người làm nghề thủ công.

Ở Việt-nam, vào thế kỷ thứ XVIII, những người đi làm thuê tập trung hàng trăm tại các công trường mỏ có phải là những người bị tước đoạt mất tư liệu sản xuất, chỉ có hai bàn tay trắng, phải đi bán sức lao động lấy tiền để sống không? Không phải như thế. Như đã nói ở trên, do quá trình kiềm tính ruộng đất nên ở Việt-nam từ rất sớm đã có tình trạng có những nông dân không có đất phải đi lang thang kiếm ăn. Vào các thế kỷ XVII, XVIII do tình trạng chiến tranh liên miên, lại thêm nạn mất mùa đói kém, những cái đó cộng với nạn kiềm tính ruộng đất của quan lại, cường hào địa chủ, khiến nông dân phải lưu vong khắp nơi kiếm ăn. Những người nông dân đó hoàn toàn không phải đều là những người bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất. Nhà nước phong kiến rất muốn những nông dân lưu vong đó trở về nông thôn sản xuất, sẵn sàng chia ruộng công cho họ, vì có như vậy chúng mới có thể duy trì mức bóc lột tở của chúng trong nông nghiệp. Ví dụ như năm Quang-hưng thứ 19, tức năm 1596 triều Lê Thế-tông, triều đình đã hạ lệnh miễn sưu dịch 3 năm cho những dân phu dạt nều trở về làng cũ (1). Vào các thế kỷ XVII, XVIII triều đình cũng thường kêu gọi nhân dân xiêu tán trở về làng cũ để bảo đảm nhân khẩu. Nhiều khi nhà nước lấy công điền chia vắng mặt để gọi những xiêu tán trở về làng.

(1) Sử Cương mục, Chính biên quyển 30, trang 16.

Như thế là hiện tượng công nhân làm thuê trong các mỏ ở thế kỷ thứ XVIII không phải là kết quả của tình trạng chuyển biến trong nền kinh tế phong kiến, mà nó vẫn chỉ là hiện tượng của giai đoạn khủng hoảng trầm trọng của chế độ phong kiến gây ra. Hiện tượng này đã từng có lẽ tồn tại trong các thế kỷ trước.

Đến đây chúng ta liên hệ tới hiện tượng dùng tiền thuê nhân công của kinh tế lãnh địa nước Nga hồi thế kỷ thứ XVII. Có thể nói việc dùng tiền thuê nhân công ở nước Nga thế kỷ thứ XVII phổ biến hơn ở Việt-nam thế kỷ thứ XVIII rất nhiều. Chính pháp luật của nhà nước năm 1649 đã có quy định cho phép nông nô nếu tự nguyện thì có quyền tự do đi làm công cho bất cứ ai. Pháp luật còn quy định rõ ràng, khi đã làm xong việc cho chủ, người nông dân lại có quyền tự do rời khỏi người chủ, người chủ phải để cho họ đi và tuyệt đối không có quyền dùng cách gì để giữ họ lại. Kể như thế thì hình thức bề ngoài rõ ràng là nhân công tự do. Vậy mà ở nước Nga thế kỷ thứ XVII các nhà sử học Liên-xô đều khẳng định rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn chưa xuất hiện.

Tất nhiên ở đây chúng ta không nói đến mỏ đồng của người Trung-quốc, do thương nhân Trung-quốc bỏ tiền thuê nhân công khai khẩn. Vì rằng giá thuê như ở trong các mỏ ấy đã xuất hiện phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa chẳng hạn thì cũng không phải vì thế mà đi đến kết luận phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở nước ta. Ở Trung-quốc, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu xuất hiện từ đời Minh, vậy thì rất có thể là ở thế kỷ thứ XVIII, tức dưới đời Thanh, khi các thương nhân Trung-quốc sang bên này buôn bán có thể dùng lối bóc lột tư bản chủ nghĩa trong mỏ đồng được. Điều mà ta cần xét là hình thức bóc lột này ở ta có phải là một *hiện tượng tất yếu*, báo hiệu một *phương thức sản xuất mới* bắt đầu xuất hiện trong nội bộ nền kinh tế nước ta do *quá trình biến chuyển nội tại* của nền kinh tế nước ta mà sinh ra không? Hay nó chỉ là một hiện tượng ngẫu nhiên, ở bên ngoài đưa tới, không có cơ sở bên trong, nên nó xuất hiện lên rồi thì lại lụi đi rất nhanh chóng. Có người cho rằng đó là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nước ta đã nảy mầm nhưng do tác động của chế độ quan liêu bảo thủ, phản động nên nó bị héo khô đi, thui chột đi. Chúng tôi cho rằng không thể nói như thế được. Nhà nước phong kiến quan liêu có thể làm cho chủ nghĩa tư bản *chậm* nảy nở, và nếu đã nảy nở rồi thì nhà nước phong kiến quan liêu có thể làm cho nó *chậm* phát triển, chứ tuyệt nhiên nhà nước phong kiến quan liêu không thể làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bị thui chột đi được. Khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện thì nó là một sự tất yếu, hợp với quy luật khách quan, có nguồn gốc trong toàn bộ nền kinh tế đương thời. Đó là một phương thức sản xuất mới xuất hiện do trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất. Vậy thì nhà nước phong kiến quan liêu, một hiện tượng của thượng tầng kiến trúc, làm thế nào có thể chỉ với ý chí của giai cấp phong kiến quan liêu mà có thể làm cho nó thui chột đi được.

Cho nên dù thế nào ta cũng không thể lấy hiện tượng bóc lột nhân công trong mô hình của thương nhân Trung-hoa để chứng minh phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện trong nền kinh tế nước ta thế kỷ thứ XVIII.

Như thế chúng ta có thể kết luận rằng các công trường khai mỏ ở thế kỷ thứ XVIII là công trường của phong kiến. Trong những công trường đó, dưới hình thức thuê mướn nhân công, bọn phong kiến tiến hành bóc lột lao động thặng dư của người nông dân nghèo. Cho đến thế kỷ thứ XVIII, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn chưa xuất hiện ở Việt-nam.

Không những là hiện tượng thuê nhân công, mà các hiện tượng khác nữa cũng phải xét nó trong bản chất chứ không nên chỉ nhìn nó bề ngoài. Lấy hiện tượng tác dụng xã hội của đồng tiền làm thí dụ. Trong *Truyện Kiều* tác dụng của đồng tiền đã rất ghê gớm :

*Trong tay sẵn có đồng tiền
Thì lòng đổi trắng thay đen khó gì.*

Tuy nhiên không thể từ một hiện tượng đó mà suy ra là hồi này đã có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa rồi. Có kinh tế hàng hóa là có tiền tệ, có thương nhân là có sự chi phối của đồng tiền. Kinh tế hàng hóa phát triển là đồng tiền có thể đóng một vai trò quan trọng trong sinh hoạt xã hội, chi phối sinh hoạt của xã hội ở một chừng mực nhất định rồi. Nói khác đi, khi tư bản thương mại xuất hiện, là đồng tiền đã có thể đóng vai trò « đổi trắng thay đen » lòng người rồi. Ví như ở Hy-lạp vào thế kỷ thứ V trước công nguyên, rõ ràng là không có bóng dáng của chủ nghĩa tư bản cận đại, vậy mà trong tác phẩm *Âng-ti-gôn* (Antigone), *Xô-phô-cơ-lơ* (Sophocle), nhà kịch sĩ trứ danh đương thời, đã mượn cơn giận dữ của nhân vật *Cờ-rê-ông* (Créon) để mặt sát đồng tiền rất thậm tệ. Nào là đồng tiền là cái tệ hại nhất trên đời này, đã hủ hóa các nhà chức trách, làm cho họ làm những việc bất chính, đã đục khoét đô thị, làm mù quáng các nhà đạo đức, dạy người ta làm những điều nhục nhã, dè tiện, làm người ta phải bỏ nhà bỏ cửa ra đi, v.v... Ở Trung-quốc, đời *Lưỡng Tấn*, vào các thế kỷ thứ III, thứ IV rõ ràng là hoàn toàn chưa có mầm mống của chủ nghĩa tư bản. Đa số các nhà sử học Trung-quốc hiện nay đều cho rằng đến đời nhà Minh mầm mống của chủ nghĩa tư bản mới xuất hiện. Vậy mà ở đời *Lưỡng Tấn* tác dụng của đồng tiền cũng đã ghê gớm lắm. Một người đương thời là *Lỗ Bao* đã viết một bài gọi là « Thần tiền luận » đề mĩa mai tác dụng xấu xa của đồng tiền hồi ấy, đại ý như sau : « Đồng tiền không có đạo đức mà được tôn kính, không có thể lực mà được vồ vập, xô ngã cả kim môn vào nơi tử cấm. Làm cảnh nguy có tiền có thể yên ổn. Người chết có tiền có thể sống lại ; tiền làm cho người sang nên hèn, người sống bị giết. Thế cho nên lúc tranh giành nhau, phải có tiền mới có thể thắng. Người hèn hạ không có tiền thì không bao giờ được cất nhắc ; oan thù không có tiền không thể êm đẹp, tiếng tăm không có tiền cũng

chẳng ai hay. Những bậc vương công đại thần ai cũng yêu mến « ông anh », không biết thế nào là vừa. Đồng tiền vào tay là ôm lấy một đời. Con người đời này, trừ đồng tiền ra chả biết gì nữa » (1).

Ở Việt-nam, từ thế kỷ XVI nhà thi sĩ Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng đã từng nói rất nhiều đến tác hại của đồng tiền trong những bài thơ nôm của ông.

Tất nhiên vai trò của đồng tiền trong giai đoạn phát triển của nền kinh tế hàng hóa trước chủ nghĩa tư bản, và vai trò đồng tiền trong xã hội tư bản là có khác nhau nhiều, và cũng có thể là hiện tượng tác dụng xã hội của đồng tiền ở thế kỷ thứ XVIII là biểu hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện. Nhưng điều mà chúng tôi muốn nêu lên ở đây là phải phân tích kỹ, đi sâu vào bản chất của hiện tượng đó, đặt nó trong mối tương quan kinh tế cụ thể của nó.

(Còn nữa)

(1) *Lịch sử Trung-quốc*. Nhân dân giáo dục xuất bản xã, Trung-quốc, xuất bản năm 1951 — Bản dịch của Trần Văn Giáp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO KINH ĐIỂN

(Trích một số ý kiến của đồng chí
Mao Trạch-Đông bàn về sử học*)

NÓI chung, tất cả những đảng viên cộng sản nào tương đối có năng lực nghiên cứu đều phải nghiên cứu lý luận Mác — Ăng-ghe-n — Lê-nin — Sta-lin, nghiên cứu lịch sử dân tộc chúng ta, nghiên cứu tình hình và xu thế của phong trào trước mắt ; rồi sau đó dạy lại những đảng viên trình độ văn hóa thấp. Nói riêng thì cán bộ phải coi trọng việc nghiên cứu những vấn đề ấy, nhất là các ủy viên trung ương và cán bộ cao cấp lại càng phải ra sức nghiên cứu. Một chính đảng chỉ đạo một phong trào cách mạng vĩ đại, nếu không có lý luận cách mạng, không hiểu lịch sử, không hiểu biết một cách sâu sắc phong trào thực tế thì không thể thu được thắng lợi.

Học tập những di sản lịch sử của nước ta, tổng kết có phê phán những di sản ấy theo phương pháp của chủ nghĩa Mác, đó là nhiệm vụ học tập thứ hai của chúng ta. Dân tộc chúng ta có hàng mấy ngàn năm lịch sử, có đặc điểm của nó và có rất nhiều cái quý báu. Đối với những cái đó, chúng ta mới chỉ là học sinh tiểu học. Trung-quốc ngày nay là một giai đoạn phát triển của Trung-quốc trong lịch sử. Chúng ta là những người học lịch sử theo chủ nghĩa Mác, chúng ta không được cắt đứt lịch sử. Chúng ta phải tổng kết, và kế thừa những di sản quý báu từ Khổng phu tử đến Tôn Trung-Sơn.

«Địa vị của Đảng Cộng sản Trung-quốc trong cuộc chiến tranh kháng Nhật» viết năm 1938

(*) Trong quyển Mao Trạch-Đông bàn về văn nghệ. Nhà xuất bản Văn học.

Sau là nói về việc nghiên cứu lịch sử. Mặc dù có một số ít đảng viên và một số ít những người đồng tình với Đảng đã từng làm việc này, nhưng vẫn là chưa làm một cách có tổ chức. Trong con mắt nhiều đảng viên, lịch sử Trung-quốc trong một trăm năm gần đây hay lịch sử Trung-quốc thời cổ cũng vẫn chỉ là một mớ đen ngòm. Nhiều học giả mác-xít lê-nin-nít cũng chỉ biết có Hy-lạp, còn đối với tổ tiên mình thì lại không hiểu gì, lại quên hết. Không khí nghiên cứu tình hình hiện nay một cách cẩn thận không được nòng hậu, không khí nghiên cứu lịch sử một cách cẩn thận cũng không được nòng hậu.

.

Không hiểu chút nào hoặc chỉ hiểu rất ít lịch sử nước nhà, nhưng không lấy thế làm nhục, mà ngược lại còn cho đó là vinh. Đặc biệt nghiêm trọng là rất ít người hiểu biết thực sự lịch sử Đảng Cộng sản Trung-quốc và lịch sử Trung-quốc 100 năm gần đây kể từ chiến tranh nha phiến cho tới nay. Gần như vẫn chưa có ai bắt tay nghiên cứu cẩn thận lịch sử kinh tế một trăm năm gần đây, lịch sử chính trị một trăm năm gần đây, lịch sử quân sự một trăm năm gần đây, lịch sử văn hóa một trăm năm gần đây. Có một số người đã không hiểu biết về những cái của nước mình, mà ngay cả những hiểu biết về Hy-lạp và nước ngoài của họ cũng rất đáng thương, thường chỉ là những điều nhặt nhạnh trong đồng báo chí của nước ngoài.

.

Có thái độ này, tức là cắt đứt lịch sử, chỉ biết Hy-lạp, không biết Trung-quốc, mù mịt không biết gì về bộ mặt Trung-quốc hôm qua và hôm kia.

.

Có thái độ này, tức là không cắt đứt lịch sử. Chẳng những hiểu được Hy-lạp, mà còn hiểu được cả Trung-quốc; chẳng những hiểu lịch sử cách mạng nước ngoài, mà còn hiểu lịch sử cách mạng Trung-quốc; chẳng những hiểu Trung-quốc ngày hôm nay, mà còn hiểu cả Trung-quốc ngày hôm qua, và hôm kia.

« Cải tạo việc học tập của chúng ta »
viết năm 1941

VÌ SAO CẦN PHẢI HỌC TẬP LỊCH SỬ

A. T. XIN-KÔ-LI-KIN

... trường học, trong số các khoa học dạy về kiến thức cơ sở thì lịch sử chiếm một địa vị rất quan trọng.

«История» (lịch sử), chữ Hy-lạp, nghĩa là kể lại và trình bày những cái đã được nhận thức và được nghiên cứu. Nói rộng ra thì chữ «История» cũng thông dụng cho sự phân tích đối với tất cả những hiện tượng tự nhiên và xã hội. Bởi vì muốn khảo sát một cách chính xác, một cách khoa học mọi vật thể, hiện tượng và sự kiện thì chỉ có đứng trên lập trường duy vật lịch sử, tức là phải kết hợp chặt chẽ với điều kiện lịch sử cụ thể thì mới có thể nghiên cứu sự phát sinh và phát triển của nó được. Mác và Ăng-ghe-n đã viết : «Khoa học mà chúng ta biết chỉ là một, tức là khoa học lịch sử. Có thể từ hai mặt để khảo sát lịch sử, lịch sử có thể chia thành lịch sử tự nhiên và lịch sử loài người ; khi loài người tồn tại thì lịch sử tự nhiên và lịch sử loài người luôn luôn liên quan với nhau » (1).

Nói đến lịch sử của một môn khoa học và đối tượng một môn giảng dạy, thì khoa học mà chúng ta nói đến ở đây bao gồm cơ sở khoa học của xã hội loài người phát triển.

Xưa nay lịch sử vẫn tồn tại, nhưng chỉ từ khi chủ nghĩa Mác ra đời thì mới trở thành một khoa học chân chính.

Môn lịch sử học trước khi có chủ nghĩa Mác, nhiều lắm chẳng qua cũng chỉ xét rõ và chính lý sự thực, làm sáng tỏ những mặt cá biệt của quá trình lịch sử mà thôi ; còn như những nguyên nhân biến động trong đời sống xã hội thì nếu không phải là tìm ở « mệnh lệnh » của thần, thì cũng tìm ở quan niệm biến động. Tuy có nhiều nhà sử học kiệt xuất có một số quan sát sâu sắc, có tư tưởng đúng đắn, nhưng lịch sử học vẫn chưa vạch ra được quy luật khách quan quyết định quá trình lịch sử. Lịch sử học trước chủ nghĩa Mác giống như cách làm của học thuật tư sản hiện đại, đề cao những nhân vật kiệt xuất

(1) Mác Ăng-ghe-n toàn tập , quyển 3 trang 16.

cả biệt, phủ nhận vai trò lịch sử của quần chúng nhân dân và hòng « biện chính » cho « tính vĩnh hằng » của hiện tượng bóc lột, phủ nhận tính tiến bộ của lịch sử phát triển.

Chủ nghĩa Mác tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người (tồn tại ngoài ý thức con người chứ không phải dựa vào ý thức con người), chứng minh được quan hệ xã hội của con người quyết định bởi sự phát triển sản xuất vật chất. Theo quan điểm mác-xít, nói cho cùng ra thì : «...Nguyên nhân căn bản của mọi thay đổi xã hội và thay đổi chính trị, không nên tìm trong đầu óc con người, mà phải tìm ở sự thay đổi của phương thức sản xuất và phương thức trao đổi; nói một cách khác, những nguyên nhân đó không nên tìm ở triết học, mà phải tìm ở nền kinh tế của các thời đại đó » (1).

Lê-nin, khi nói về quan điểm duy vật lịch sử do Mác và Ăng-ghe-nơ tìm ra, đã viết : « Chủ nghĩa Mác đã vạch rõ con đường nghiên cứu một cách hoàn bị chu tất quá trình nảy sinh, phát triển và suy tàn đối với các hình thái kinh tế xã hội, bởi vì chủ nghĩa Mác đã khảo sát được sát được sự *tổng hợp* các xu hướng mâu thuẫn, sinh hoạt giai cấp và điều kiện sản xuất của các xã hội có thể lấy cái đó để xét định rõ ràng, gạt bỏ được thái độ chủ quan và thái độ võ đoán mà khi người ta dùng để tìm tư tưởng « chủ đạo » hoặc giải thích tư tưởng đó, chủ nghĩa Mác đã vạch rõ *nguồn gốc* mọi tư tưởng và xu hướng đều do tình hình sức sản xuất vật chất mà ra. Con người sáng tạo ra lịch sử của mình, nhưng con người tức là động cơ của đại chúng thì do cái gì quyết định, sự xung đột giữa các tư tưởng mâu thuẫn hoặc xu hướng thì do cái gì dẫn tới, điều kiện sản xuất sinh hoạt vật chất khách quan tạo nên cơ sở hành động của toàn bộ lịch sử con người như thế nào, cách phát triển của những điều kiện đó như thế nào. Đối với tất cả những vấn đề đó, Mác đều chú ý đến và chỉ rõ là phải dùng thái độ khoa học để nghiên cứu lịch sử, tức là coi lịch sử tuy là một vấn đề rất phức tạp, rất lắm mâu thuẫn, nhưng vẫn có một quá trình thống nhất của quy luật để nghiên cứu » (2).

Xuất phát từ nguyên lý sản xuất của cải vật chất, sức sản xuất và quan hệ sản xuất là cơ sở của toàn bộ lịch sử loài người, môn lịch sử ở nhà trường căn cứ vào tiến trình thực tế của lịch sử phát triển, chỉ rõ sự thay đổi của hình thái kinh tế các xã hội (hình thái kinh tế xã hội công xã nguyên thủy, chế độ chiếm hữu nô lệ, phong kiến, chủ nghĩa tư bản là mấy giai đoạn chủ yếu của loài người và tiến tới hình thái cao nhất tức là chủ nghĩa cộng sản, mà giai đoạn đầu tiên của chủ nghĩa cộng sản là chủ nghĩa xã hội đã hoàn thành ở Liên-xô và đang xây dựng thắng lợi ở nhiều nước khác).

(1) Ăng-ghe-nơ — *Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học*, trang 9.

(2) Lê-nin — *Mác Ăng-ghe-nơ, chủ nghĩa Mác*, trang 25-26.

Ngoài ra, môn lịch sử ở trong nhà trường Liên-xô khi vạch rõ quá trình lịch sử còn dựa theo những nguyên tắc của thế giới một cách chân chính. Các nhà sử học Liên-xô kiên quyết vứt bỏ thuyết lấy Âu châu làm trung tâm, nó chứa đựng tinh thần thực dân khiến cho người « phương Đông » và « phương Tây » đối lập với nhau, chống lại quan niệm lịch sử chủ nghĩa chủng tộc phân chia các nước thành « dân tộc có lịch sử » và « dân tộc phi lịch sử ». Điểm xuất phát của khoa học lịch sử mác-xít là: nền văn hóa hiện đại là do nhiều dân tộc sáng lập ra, mỗi một dân tộc đều có những cống hiến của mình vào sự phát triển của nền văn minh. Do đó học sinh trung học cần nghiên cứu đời sống của mỗi một dân tộc, mà không bắt kỳ dân tộc đó thuộc về châu nào.

Nghiên cứu lịch sử bao gồm những vấn đề thuộc lãnh vực phương thức sản xuất, còn phải bao gồm cả hoạt động chính trị và văn hóa nữa. Ở đây, chúng tôi xin trích một đoạn trong tác phẩm *Bản về thực tiễn* của đồng chí Mao Trạch-Đông: « Thực tiễn xã hội của con người không hạn chế trong hình thức hoạt động sản xuất, mà còn ở trong nhiều hình thức khác nữa, đấu tranh giai cấp, sinh hoạt chính trị, hoạt động khoa học và nghệ thuật, tóm lại, mọi lãnh vực sinh hoạt thực tế của xã hội đều có con người của xã hội tham gia. Do đó, ngoài sinh hoạt vật chất, nhận thức của con người còn từ trong sinh hoạt chính trị, sinh hoạt văn hóa (liên hệ mật thiết với sinh hoạt vật chất) ở mức độ khác nhau, biết được các quan hệ giữa người và người » (1).

Kiến thức lịch sử có thể giúp chúng ta hiểu rõ hiện tại hơn, đoán biết được xã hội tương lai sẽ phát triển theo phương hướng nào. Các nhà tư tưởng kiệt xuất đã từng nhiều lần nói đến đặc điểm quan trọng này. Tỷ như G. Bêlinsky nói: « Chúng ta phải biết về những cái quá khứ, bởi vì nó có thể nói với chúng ta những cái hiện tại của chúng ta và ám chỉ cho chúng ta những cái tương lai của chúng ta » (2). A.I. Herzen cũng đã từng nhấn mạnh việc nghiên cứu quá khứ với lập trường khoa học, không những phải có lý luận hay ho hơn nữa, cũng là đòi hỏi xã hội thực tế, bởi vì đối tượng của loại nghiên cứu này là « thế giới của con người, là thế giới lịch sử, từ đó trực tiếp mở tung cửa hoạt động, trực tiếp mở tung cửa để tự mình tham gia các vấn đề hiện đại » (3).

Những tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin khi giải quyết những vấn đề trọng yếu nhất của hiện đại đã phân tích kỹ càng những kinh nghiệm lịch sử, rút ra « bài học lịch sử » (4).

Những thành tựu của nước ta đạt được trong sự phát triển là do căn cứ vào quy luật xã hội phát triển, dựa vào những điều giải thích

(1) *Mao Trạch-Đông tuyển tập*, quyển I, trang 271-272.

(2) *Bêlinsky toàn tập*, quyển I, trang 271-272.

(3) *Herzen*, tập 30, quyển 2, trang 140.

(4) Xem Mác — *Cuộc chính biến của Louis Bonaparte*.

Lê-nin — *Cách mạng kiểu 1789 hay là kiểu 1842 ?*

tổng kết lịch sử trước kia, do sự phân tích tỉ mỉ cái hiện tại và dự đoán một cách khoa học cái tương lai. Trong những ngày tháng Mười vĩ đại, từ chủ nghĩa cộng sản quân sự chuyển nhanh sang chính sách kinh tế mới đã làm như vậy, khi đề ra và thực hiện chương trình xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lê-nin cũng đã làm như vậy.

Đảng Cộng sản đã đề ra nhiệm vụ lịch sử vĩ đại cho nhà trường phổ thông là phải đào tạo một thế hệ xây dựng chủ nghĩa cộng sản (1).

Học sinh cần phải nắm vững một cách chắc chắn thiết thực những sự kiện quan trọng nhất của lịch sử nước mình và nước ngoài; học sinh cần phải trên cơ sở phân tích và tổng kết một cách chính xác những sự kiện trọng yếu nhất để hiểu một cách mác-xít lê-nin-nít lịch sử loài người là một quá trình tiến bộ thống nhất, hợp với quy luật, quần chúng nhân dân là kẻ sáng tạo chân chính ra lịch sử.

Nguyên tắc tính đảng của chủ nghĩa cộng sản là nguyên tắc chỉ đạo của khoa học lịch sử và giảng dạy lịch sử ở trong nhà trường Liên-xô. Tính đảng của khoa học lịch sử chủ nghĩa Mác — Lê-nin và tính chân thực của khoa học đó liên hệ chặt chẽ với nhau, bởi vì cái mà nó tìm ra phù hợp với lợi ích thiết thân của giai cấp công nhân và của toàn thể nhân dân lao động với quy luật khách quan của xã hội phát triển. Lê-nin đã viết: « Người duy vật... không những thấy được tính tất nhiên của quá trình, mà còn làm sáng tỏ được nội dung của quá trình đó do hình thái kinh tế xã hội đề ra cho nó là như thế nào, tức là *giai cấp nào* quyết định tính tất nhiên đó... Bản thân chủ nghĩa duy vật bao hàm tính đảng, yêu cầu khi có bất cứ một sự đánh giá nào đối với sự biến đổi phải đứng vững trên lập trường của một tập đoàn xã hội nhất định » (2). Tính đảng của chủ nghĩa cộng sản yêu cầu làm sáng tỏ quá trình lịch sử thực sự, xác định xu hướng xã hội của các lực lượng trên vũ đài lịch sử, không được điều hòa với các tư tưởng và ảnh hưởng địch đối.

Khi trình bày tài liệu lịch sử phải xác định rõ ràng đứng về phía tiến bộ chống lại phản động, đứng về phía dân chủ và chủ nghĩa xã hội chống lại chủ nghĩa đế quốc, giáo dục cho học sinh tinh thần phấn đấu vì lý tưởng chủ nghĩa cộng sản.

Khi học tập lịch sử có thể vạch rõ cho học sinh sức mạnh không thể chống cự nổi của quan điểm duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin Chứng minh một cách khoa học biện chứng rằng chủ nghĩa tư bản tất nhiên sẽ diệt vong và xã hội sẽ tiến lên chủ nghĩa cộng sản, đó là một quy luật. Sự thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, sự thành lập nước chủ nghĩa xã hội và bước dần sang chủ nghĩa cộng sản của Liên-xô và sự hình thành một hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới chiếm hơn 1/3 nhân khẩu nhân loại và hơn

(1) Xem Quyết nghị và quyết định của Đại hội đại biểu, Hội nghị đại biểu và Hội nghị toàn trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô, quyền 1, 1953, trang 419.

(2) Lê-nin toàn tập, quyền 1, trang 379.

1/4 diện tích địa cầu là một chứng cứ đích xác nhất của quan điểm duy vật lịch sử. « Mọi sự cố gắng của bọn phản động trên thế giới nhằm chặn đường quy luật lịch sử tiến lên đều thất bại. 40 năm của cách mạng xã hội chủ nghĩa đã là một chứng minh hùng hồn sức mạnh của nhân dân thoát khỏi gông xích của bọn người bóc lột, cũng tức là thắng lợi vĩ đại của tư tưởng chủ nghĩa Mác — Lê-nin » (1).

Lịch sử có thể vạch rõ bản chất và ý nghĩa truyền thống cách mạng vĩ đại, thành tích lao động và công lao chiến đấu bất hủ, vạch rõ lợi ích căn bản của nhân dân lao động toàn thế giới là nhất trí, vạch rõ đời sống nhân dân các nước, vạch rõ những cống hiến của họ vào kho tàng văn hóa chung của thế giới, vạch rõ đời sống hòa bình là điều kiện quan trọng nhất để làm cho nhân loại tiến bộ. Do đó, môn lịch sử có thể giáo dục cho học sinh chủ nghĩa yêu nước của chủ nghĩa xã hội, tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi giữa các dân tộc Liên-xô, chủ nghĩa quốc tế vô sản, tình hữu nghị giữa nhân dân các nước và tinh thần cương quyết chống lại tư tưởng tư sản phản động. Môn lịch sử có thể bồi dưỡng cho thanh niên yêu lao động, dũng cảm không sợ khó, lòng tin tưởng tất thắng ở chủ nghĩa cộng sản vĩ đại và quyết tâm vì tổ quốc, vì hệ thống chủ nghĩa xã hội trên thế giới mà vượt qua mọi khó khăn trở ngại.

Môn lịch sử có tác dụng rất quan trọng đối với việc nâng cao trình độ văn hóa chung cho những người xây dựng chủ nghĩa cộng sản tương lai. Bởi vì nếu không biết những sự kiện quan trọng nhất trước kia của loài người thì không thể trở thành một người có văn hóa được. Ngoài ra, những người thanh niên chỉ có dùng kiến thức lịch sử phong phú đó thì mới có thể hiểu rõ được thực chất những thành tựu văn học, nghệ thuật và khoa học kỹ thuật mà những thiên tài của loài người đã sáng tạo ra. Ví dụ như cho học sinh xem những bộ phim mà ngày nay họ thích ấy nếu họ chưa có một kiến thức lịch sử thì khi xem những bộ phim « Tshapayev », « Lê-nin trong Cách mạng tháng Mười », « Thời thơ ấu của Marxim Gorky » « Souvorov », « Hai chị em »... sẽ có nhiều chỗ họ không hiểu được.

Mỗi một bài lịch sử có thể đồng thời khi dùng thế giới quan duy vật biện chứng để giáo dục học sinh có thể vạch rõ nguồn gốc xã hội của tôn giáo và vai trò giai cấp của nó.

Học tập lịch sử có thể giúp học sinh khi học tập các môn khoa học khác, đều dùng quan điểm lịch sử để nhìn vấn đề.

Ngày nay khi việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản đã trở thành mục tiêu thực tiễn trực tiếp hoạt động thiết thân của nhân dân Liên-xô, Đảng Cộng sản đã đề ra cho những người xây dựng chủ nghĩa cộng sản nhiệm vụ ngày càng nặng nề (trong đó những học sinh tốt nghiệp trung học ngày một đông). Nhiệm vụ đó ngày càng lớn thì đòi hỏi sự giác ngộ của nhân dân càng cao, họ cần phải « nhìn rõ

(1) Đề cương Chào mừng 40 năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại 1917-1957, trang 5.

mục tiêu vĩ đại và hướng về viễn ảnh của mục tiêu đó, hiểu rõ quy luật của xã hội phát triển, phải có một tinh lực đầy đủ và một ý chí kiên cường» (1). Tất cả những cái đó lại càng tăng thêm vai trò lịch sử của họ.

Các bài học giảng ở trường, khi trình bày với học sinh những thành tựu to lớn của chủ nghĩa xã hội và chế độ xã hội chủ nghĩa hơn hẳn chế độ tư bản chủ nghĩa, lịch sử đóng một vai trò rất lớn. Nó làm cho người ta tin tưởng rằng: «Tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và tàn tích của nó, xây dựng chế độ chủ nghĩa xã hội là nội dung mới của lịch sử hiện tại» (2).

Học sinh khi học tập lịch sử sẽ tận mắt nhìn thấy quần chúng nhân dân trong mọi lĩnh vực sinh hoạt xã hội đóng vai trò quyết định và ngày càng tăng trưởng, cho nên giảng dạy lịch sử có một đóng góp hết sức to lớn đối việc giáo dục học sinh có thái độ tự giác sâu sắc thấy rõ các mặt hoạt động có ích cho xã hội của mỗi một thành viên xã hội chủ nghĩa.

Bài lịch sử khi trình bày sự phát triển của kinh tế có thể nói cho học sinh nhiều kiến thức kinh tế quan trọng, có thể nói rõ ý nghĩa sức sản xuất phát triển, hiệu suất lao động tăng lên là điều kiện chủ yếu để chế độ xã hội mới thắng lợi, có thể làm cho học sinh tin tưởng rằng nếu không nâng cao hiệu suất lao động hơn nữa thì không thể tiến lên chủ nghĩa cộng sản được, cũng không thể hoàn thành nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô mà học sinh tốt nghiệp trung học sẽ trực tiếp tham gia và giải quyết.

Hiện nay nhiều trường có học sinh tham gia lao động sản xuất ở nhà máy, nông trang tập thể, nông trường quốc doanh, việc học tập những kiến thức cơ bản sản xuất công nông nghiệp đó khiến cho giáo sư có nhiều cơ hội hơn trước để thấy rõ vai trò lịch sử của nhân dân lao động (những người sáng tạo ra của cải vật chất) trong các hình thái xã hội và trong chủ nghĩa xã hội có những sai biệt về nguyên tắc rõ ràng, và làm cho học sinh có nguyện vọng lập công trong lao động.

Bài lịch sử giúp bồi dưỡng học sinh tiếp tục phát huy truyền thống chủ nghĩa anh hùng của nhân dân Liên-xô trong hoạt động lao động và trong bảo vệ thành quả xã hội chủ nghĩa không cho một kẻ địch nào âm mưu xâm phạm, vì sự nghiệp chủ nghĩa cộng sản hy sinh mình, phá vỡ mọi thường lệ để tiến mạnh.

Ý nghĩa việc học tập lịch sử, sở dĩ ngày càng to lớn còn ở chỗ ngày nay trên thế giới còn có cuộc đấu tranh gay go giữa hai loại tư tưởng (xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa). Bọn phản động quốc tế tức tối trước những thành tựu của các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc ngày càng lan rộng, đã tăng cường công

(1) Khrouchov — *Liên hệ chặt chẽ giữa văn học nghệ thuật với đời sống nhân dân*, Mát-scơ-va 1957 tr. 32.

(2) *Lê-nin toàn tập*, quyển 31, tr. 365.

kích vào chủ nghĩa Mác — Lê-nin và xã hội chủ nghĩa. Trước tình hình đó người giáo sư vạch rõ tư tưởng giai cấp tư sản địch đối, vạch rõ sự công kích hèn hạ của những kẻ thù của chủ nghĩa Mác đối với Liên-xô, với phong trào cộng sản thế giới và giáo dục cho học sinh tinh thần chiến đấu của chủ nghĩa cộng sản.

Bài lịch sử phải biết tùy lúc lợi dụng những tri thức học sinh học được ở các môn khác để làm cho họ nâng cao thêm cơ sở nhận thức lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Việc học tập lịch sử có một tác dụng đặc biệt quan trọng đối với nhiệm vụ giáo dục giáo dưỡng của nhà trường Liên-xô.

Khi học sinh học tập lịch sử nước nhà, có thể thấm thía truyền thống tiến bộ của người Nga và các dân tộc khác trong nước, thấm thía tình yêu mến tổ quốc, yêu mến tổ tiên quang vinh của tổ quốc và những tình cảm của người đương thời, có thể nhận thức được tinh chất chung của vận mệnh lịch sử nhân dân các dân tộc trong nước và họ đã cùng đấu tranh, chống lại chế độ Nga hoàng, chống lại địa chủ tư bản và sự xâm lược của nước ngoài dưới sự lãnh đạo của dân tộc Nga.

Lịch sử xã hội Liên-xô có ý nghĩa rất quan trọng. Trực tiếp nghiên cứu sự đấu tranh có liên quan đến cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, những thắng lợi của nhân dân Liên-xô trong cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên cộng sản chủ nghĩa có thể giúp cho học sinh hiểu biết thêm mọi sinh hoạt xung quanh để chuẩn bị tốt cho việc tham gia thực tế xây dựng xã hội cộng sản.

Việc nghiên cứu vấn đề lịch sử Đảng trong các bài lịch sử làm cho học sinh thấy điều kiện quyết định sự thắng lợi của giai cấp công nhân là do vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đội tiên phong của nó. Giới thiệu cho học sinh những sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô có thể giáo dục họ lòng kính yêu Lê-nin vĩ đại, người đã sáng lập, giáo dục thống nhất tư tưởng đảng cộng sản thành một nguồn cổ vũ thắng lợi cho nhân dân Liên-xô và toàn thế giới.

Cũng như lịch sử xã hội Liên-xô, những bài lịch sử hiện đại nước ngoài cũng có ý nghĩa giáo dục rất lớn. Học sinh lớp 10 khi tổng kết việc học tập lịch sử Liên-xô và lịch sử hiện đại nước ngoài đã rút ra kết luận: « Trong thời đại chúng ta, việc phát triển của thế giới quyết định bởi tiến trình và kết quả cuộc thi đua giữa hai chế độ đối lập.... Hệ thống xã hội chủ nghĩa ngày càng lớn mạnh và được củng cố ảnh hưởng rất lớn đến tình hình thế giới, do đó giúp cho sự nghiệp tranh thủ hòa bình, tiến bộ và tự do. Chế độ xã hội ngày càng phát triển, còn chủ nghĩa đế quốc ngày càng suy yếu ».

Khi nói cho học sinh tính chất tất yếu phải nắm vững tri thức lịch sử, nhất định phải tiến hành một cách hệ thống, nhất định phải nghiên cứu tới đặc điểm lứa tuổi và trình độ hiểu biết lịch sử của

học sinh đề định đề tài nghiên cứu. Ví dụ khi cho học sinh nghiên cứu tài liệu *Tuyên ngôn đảng cộng sản*, có thể dùng những tri thức học sinh đã có, nói rõ Mác và Ăng-ghe-nơ trên cơ sở tổng kết lịch sử, tìm ra quy luật phát triển của xã hội loài người, chứng minh chủ nghĩa tư bản nhất định diệt vong và sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản là một sự tất nhiên.

Những người Liên-xô sinh ra và chịu sự giáo dục của thời đại xã hội chủ nghĩa đều phải yêu lịch sử, thuộc lịch sử. Làm cho học sinh nắm vững kiến thức lịch sử, biết rõ kiến thức lịch sử là điều bức thiết của thời đại thanh niên, là nghĩa vụ trọng yếu và quang vinh nhất của người giáo sư lịch sử.

THU THỦY dịch

Trích dịch từ tạp chí *Giảng dạy lịch sử*
của Liên-xô số 3 - 1959

XUNG QUANH QUYỀN NƯỚC VIỆT NAM LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA CỦA ÔNG LÊ THÀNH KHÔI

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

TÔI rất cảm ơn ông Văn Tân đã viết một bài dài trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 7 (tháng 9-1959) đề phê bình quyển sách *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* của tôi. Là quyển sử đầu tiên về nước Việt-nam từ nguồn gốc đến ngày nay, viết ở Pháp trong điều kiện những năm 1951-53, không thể tránh khỏi nhiều sai lầm về sự việc cũng như về quan điểm. Sự thật thì từ khi viết quyển sách ấy, tôi có học thêm được một chút nên cũng đã nhận thấy được một số sai lầm. Chắc còn nhiều nữa mà ông Văn Tân chưa nói đến. Song cũng có một vài điểm tôi không hoàn toàn đồng ý với ông Văn Tân nên muốn đem ra đây để bàn luận. Tôi thấy một phần không đồng ý là vì ông Văn Tân đã không định nghĩa một cách đúng đắn, hay đã hiểu lầm tôi, hay đã đọc quyển sách của tôi một cách quá vội vàng.

1. Gia-long hay Nguyễn Huệ đã thống nhất nước Việt-nam ? — Ông Văn Tân nói Nguyễn Huệ đã thực hiện nền thống nhất năm 1786, khi đem quân ra Bắc lần thứ nhất. Song thế nào là một nước thống nhất ? Một nước gọi là thống nhất khi chỉ có một chính quyền trong bờ cõi. Năm 1786, Nguyễn Huệ thắng Trịnh nhưng giữ nhà Lê rồi lại rút quân về Nam. Sau đó Tây-sơn lại chia đất : Nguyễn Nhạc ở Quy-nhon, Nguyễn Huệ ở Thuận-hóa, Nguyễn Lữ ở Gia-dinh. Vậy thì lúc bấy giờ

có đến 4 chính quyền ở nước Việt-nam, không thể gọi là một nước thống nhất được. Đến năm 1788 quân Thanh bị phá, nhà Lê đổ, Nguyễn Huệ vẫn chỉ làm vua một miền Bắc cho tới đèo Hải-vân thôi, mà lúc bấy giờ thì Nguyễn Ánh đã lấy lại đất Gia-dịnh rồi. Còn 3 chính quyền. Năm 1794, Cảnh-thịnh lấy Quy-nhon, Nguyễn Nhạc chết, còn 2 chính quyền. Đến năm 1802, Gia-long thắng Cảnh-thịnh chỉ còn một chính quyền nhà Nguyễn, lúc bấy giờ nước Việt-nam mới thống nhất.

Ông Văn Tàn đã không định nghĩa chữ « thống nhất » một cách đúng đắn nên ông lầm. Thích hay không thích một người là một chuyện, sự thật lịch sử là một chuyện, tuy tôi đồng ý với ông Văn Tàn ở chỗ Gia-long chỉ đấu tranh cho lợi ích của dòng họ, còn Nguyễn Huệ dù không thống nhất được nước Việt-nam, song đã dọn đường cho sự thống nhất, như tôi đã viết (trang 296 quyển sách của tôi).

2. Truyện Kiều ra đời vào thời nào ? — Tôi cũng đồng ý với ông Văn Tàn rằng *Truyện Kiều* không phải là tác phẩm đời Nguyễn và Nguyễn Du đã thai nghén truyện này từ cuối thế kỷ XVIII. Có một lẽ mà ông Văn Tàn không nói đến. Đó là hai câu :

Bỏ thân về với triều đình

Hàng thân lơ lảo phận mình ra đâu ?

Chắc câu này viết trước khi Nguyễn Du ra làm quan với nhà Nguyễn nghĩa là trước năm 1802.

3. Xã hội đời nhà Nguyễn. — Tôi không ca tụng quá nhiều cái xã hội này như ông Văn Tàn đã viết. Tiết nói về « điều kiện kinh tế và chính trị thời Nguyễn » (trang 353-365 quyển sách của tôi) có 3 đoạn. Đoạn 1 coi cái thế thăng bằng bề ngoài của xã hội đó, đoạn 2 những mâu thuẫn kinh tế và xã hội, đoạn 3 trạng thái cố định tri thức. Ông Văn Tàn chỉ phê bình những trang 353-357, ông không nói gì đến những trang 357-365. Nếu ông đọc quyển sách của tôi kỹ hơn một chút thì ông sẽ thấy rằng chính tôi cũng như ông đã trích lời của Minh-mạng nói về chế độ thi cử (trang 363), đã nói đến bản chất thật sự của công xã Việt-nam do cường hào địa chủ làm chủ (trang 360), cũng là các cuộc khởi nghĩa của nông dân, đến đê Văn-giang vỡ luôn 18 năm liền (trang 360-361), cho đến sự áp bức nhân dân bằng việc xây dựng thành trì và cung điện (trang 357-358), v.v...

Chỗ mà ông Văn Tân phê bình đúng là quan niệm mơ hồ về giai cấp của tôi. Khi viết quyển sách của tôi, tôi đã không nhìn thấy rõ những giai cấp xã hội thời Nguyễn và tính chất giai cấp của các chế độ triều đình nhà Nguyễn nhất là chế độ thi cử và chế độ quan liêu. Hai trang 34-35 của ông Văn Tân đại để viết rất đúng.

Nhưng có lẽ phải đi sâu hơn vào số vấn đề :

a) Định nghĩa chữ « *phong kiến* ». Thường thường người ta dùng chữ « *phong kiến* » để chỉ « chế độ bóc lột của vua quan đời xưa ». Tuy có một số người viết sử dùng chữ « *phong kiến* » với nghĩa đó, nghĩa này không có tính cách khoa học. Người viết sử phải dùng những chữ có nghĩa đúng. Phải định nghĩa đúng đắn thì khoa học mới tiến triển được, vì nếu mỗi người dùng một chữ với một nghĩa khác nhau thì sẽ tranh luận liên miên. Có nghĩa đúng thì quan niệm cũng rõ ràng hơn. Vậy phải định nghĩa chữ « *phong kiến* » thế nào ?

Theo *Sách giáo khoa kinh tế chính trị* của Viện Kinh tế Hàn lâm Liên-xô (bản tiếng Pháp, 1956, trang 55) thì chế độ phong kiến đặt trên hai yếu tố : quyền sở hữu của lãnh chúa về ruộng đất và quyền sở hữu có hạn của lãnh chúa về người sản xuất là nông nô.

Vấn biết ở Á châu không có chế độ lãnh chúa như ở Âu châu. Nhưng ở Á châu cũng có chế độ phong kiến (với nghĩa đúng của nó là vua phong) và cũng có chế độ nông nô (trong chế độ điền trang). Song đến cuối thế kỷ XVIII thì hai chế độ này tan rã. Sang thế kỷ XIX thì nhà vua chỉ còn phong tước thôi chứ không còn phong đất rộng như trước nữa và chế độ nông nô cũng không còn nữa. Chính vì có ấy mà tôi không dùng chữ « *phong kiến* » để chỉ chế độ nhà Nguyễn.

Có thể gọi nó là một chế độ bán phong kiến. Nhưng nhất định không thể gọi là « *phong kiến* », một chế độ trong đó « quan lại cường hào chấp chiếm ruộng đất và nông dân bị bóc lột ». Hết điền trang và hết nông nô thì là hết chế độ phong kiến theo nghĩa đúng của nó.

b) Có thể gồm « *sĩ phu* » vào « giai cấp phong kiến sống bằng sự áp bức bóc lột nông dân » như ông Văn Tân viết (trang 34) không ? Nếu gọi *sĩ phu* là những người quan lại về hưu thì phải trả lời rằng có. Nhưng thường thường người ta dùng danh từ « *sĩ phu* » để chỉ những người có học mà không thi đỗ hay không ra làm quan. Những người này chỉ sống bằng cách

mở trường dạy học. Vậy tôi thấy khó mà bảo họ bóc lột dân chúng được. Trái lại, họ còn nhiều khi đứng bên dân chúng phản đối triều đình, làm thơ làm vè bêu riếu quan lại, v.v... Đó là một đặc điểm của xã hội Việt-nam ta ngày xưa.

c) Ông Văn Tàn viết (trang 35) : « Thi đỗ làm quan rút lại vẫn là đặc quyền đặc lợi của một số ít gia đình phong kiến địa chủ mà thôi ». Vấn đề này cần nghiên cứu thêm. Cái « số ít » đó là bao nhiêu? Có người đã nói « khoa học là đo lường ». Muốn « đo lường », tôi đề nghị phương sách này : *nghiên cứu gia phả* của tất cả các quan lại các thời đại, xem trước khi ra làm quan họ ở giai cấp nào, sau khi ra làm quan họ có tạo điều kiện cho con cháu họ để ra làm quan không? Sự nghiên cứu này không khó chỉ cần nhiều công tìm tòi. Nhưng một khi đã tìm được tỷ lệ những quan lại xuất thân ở gia đình quan lại đối với những người xuất thân ở gia đình nông dân, thì một vấn đề khá quan trọng sẽ được giải quyết.

4. Vấn đề sử dụng tài liệu. — Ông Văn Tàn có trách tôi không được thận trọng trong việc sử dụng tài liệu và ông nêu ra hai tỉ lệ :

a) Ông cho rằng Nguyễn Huệ đã không có thể giết hơn 1 vạn người Trung-hoa ở Sài-gòn Chợ-lớn năm 1782 và ông dẫn ra nhiều lẽ. Tôi thú thật những lẽ ấy vẫn không đủ cho tôi tin. Tôi thấy ông Văn Tàn có lẽ vì ghét Gia-long mà đã lý tưởng hóa Tây-sơn. Lẽ của tôi là Tây-sơn đầy nghĩa được một số nhà buôn Việt-nam ủng hộ, nhà buôn Việt-nam có mâu thuẫn sâu sắc với nhà buôn Trung-hoa, họ nhờ thế lực Tây-sơn để đánh đổ thương quyền của người Trung-hoa, rất có thể xúi Tây-sơn giết người Trung-hoa. Dù sao con số 1 vạn người có lẽ phải coi lại.

b) Tỉ dụ thứ hai của ông Văn Tàn quan hệ đến sự hoạt động của người Trung-hoa ở Việt-nam. Ông trách tôi đã theo Rô-bơ-canh (chứ không phải Rô-co-canb, nhà in in lầm) mà viết : « Người Trung-hoa kết hợp rất khéo việc buôn bán với việc cho vay lãi », v.v... Ông Văn Tàn viết : « Người Trung-hoa đây là người Trung-hoa nào? Dứt khoát không phải là người Trung-hoa làm ở các hầm mỏ..., mà chỉ là một số rất ít người Trung-hoa chủ các nhà máy, chủ các hàng buôn lớn, v. v... ».

Tôi có nói khác ông Văn Tân đâu ! Ở đây, một lần nữa, ông đã lại đọc không kỹ quyền sách của tôi. Trang 56-57, xét sự hoạt động của người Trung-hoa ở Việt-nam, tôi coi lần lượt các nghề của họ : nghề nông, nghề đánh cá, nghề thực nghiệp, cuối cùng đến nghề buôn bán. Đến đây tôi mới viết rằng « người Trung-hoa kết hợp rất khéo việc buôn bán với việc cho vay lãi, v.v... ». Cái câu này và mấy câu sau chỉ quan hệ tới những phường buôn thời. Tôi e rằng ông Văn Tân đã hiểu lầm định-quán-lũ « le » (le Chinois) mà tôi đã dùng. Đúng về phương diện luận lý pháp không, người ta khó hiểu làm sao một người thợ mỏ có thể kết hợp việc buôn bán với việc cho vay lãi được. Tôi mong rằng một khi khác ông Văn Tân sẽ thận trọng hơn trước khi đổ tội cho ai « đã làm công việc tuyên truyền chia rẽ dân tộc không công cho thực dân Pháp ».

5. Về nội « eo le » của Phan Bội Châu, sự « phá hoại » của đảng tờ-rốt-kit thì lúc viết quyền sách của tôi, tôi không có tài liệu rõ ràng nên rất có thể lầm. Ông Văn Tân có chỉ hai tài liệu về Phan Bội Châu, mong ông cho biết tài liệu về sự hoạt động của đảng tờ-rốt-kit để tôi nghiên cứu.

6. **Sự khách quan của nhà viết sử.** Khuyết điểm chính của tôi, theo ông Văn Tân, là « lập trường cải lương chủ nghĩa, lộ ra ở thái độ khách quan trước nhiều vấn đề lịch sử ». Và ông Văn Tân dẫn ra một số tỉ dụ. Song, như trên tôi đã chứng minh, nếu tôi có sai lầm thật ở một vài đoạn, thì ở nhiều chỗ khác, người lầm không phải là tôi mà là ông Văn Tân : hoặc ông Văn Tân định nghĩa không đúng, hoặc ông đọc quyền sách của tôi một cách quá vội vàng, hoặc ông hiểu lầm những chữ mà tôi đã dùng. Một tỉ dụ khác : trang 28, ông trách tôi đã dùng chữ « nhà nước Việt-nam » để gọi « cái tổ chức nguy chính quyền do thực dân Pháp cho bọn Việt gian lập ra ». Sự thật là tôi dùng chữ « État du Việt-nam » Song « État » ở đây không có nghĩa là « nhà nước », mà là « quốc gia ». « Quốc gia » có nghĩa quốc tế công pháp, chứ không có nghĩa dân tộc như ông Văn Tân tưởng. « Quốc gia Pháp » (État Français) do Pê-tanh lập ra ở Vi-si năm 1941 có phải là « nhà nước Pháp » đâu ? Ở đây cũng vậy. « Quốc gia Việt-nam » là một tên gọi chính quyền cũng như « Cộng hòa Việt-nam » bây giờ, là kế thừa của nó. Do sự hiểu lầm đó mà ông Văn Tân là người đầu tiên đã viết rằng tôi đã đặt « Quốc gia Việt-nam » ngang hàng với Việt-nam dân chủ cộng hòa...

Tôi không hiểu lời phê bình của ông Văn Tân, trang 29, về thái độ của, tôi đối với Hồ Quý Ly và Nguyễn Huệ. Tôi tưởng tôi đã viết rõ ràng ở chỗ nào Hồ Quý Ly và Nguyễn Huệ tiến bộ, ở chỗ nào họ không tiến bộ (chỗ chính là cấu tạo xã hội không thay đổi mấy, trang 311 quyển sách của tôi). Nếu ông Văn Tân bảo chỉ nên nói đến điểm thứ nhất không nên nói đến điểm thứ nhì thì tôi không đồng ý. Người viết sử phải coi tất cả các phương diện. Mà tôi không phải là người duy nhất đã nói rằng Hồ Quý Ly và Nguyễn Huệ đã không cải tiến xã hội Việt-nam. Trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 5 (tháng 7-1959), trang 16, ông Chiêm Tế cũng viết : « thắng lợi của phong trào Tây-sơn đã không đem lại một sự thay đổi căn bản trong chế độ chiếm hữu lớn về ruộng đất ở nông thôn ».

Ông Văn Tân lại viết rằng : « đã khâm phục Cách mạng tháng Tám thì không có lý gì đi phản nản việc cách mạng đã trừng trị một số Việt gian chuyên phá hoại cách mạng từ mấy chục năm trời ». Tôi thì tôi nghĩ rằng đó là hai việc khác nhau. Có thể khâm phục về đại cương và phản nản về tiểu tiết. Nhưng có lẽ tôi có ý kiến đó vì tôi không phải là một nhà cầm quyền. Song tôi nghe thấy có người nói rằng khi đang xử Tạ Thu Thâu thì Hồ Chủ tịch có viết thư bảo không nên xử tử nhưng thư tới chậm quá. Ở xa không rõ chuyện này thực hư thế nào mong ông Văn Tân cho biết.

Người viết sử, theo ý tôi, nên giữ một *giọng* khách quan, tuy *thái độ* có thể không khách quan (mà sự thật thì thái độ không bao giờ khách quan cả, do sự trình bày sự việc người ta cũng hiểu thái độ của người viết thế nào rồi...). Còn việc ông Văn Tân bảo tôi có « tư tưởng cải lương » thì là quyền ông Văn Tân. Riêng tôi, tôi thấy một người có tư tưởng cải lương thật sự thì không bao giờ cho cuộc Cách mạng tháng Tám là một « tất yếu lịch sử » như ông Văn Tân đã viết về tôi.

Một lần nữa, tôi xin cảm ơn ông Văn Tân đã cho biết những sai lầm thật sự của tôi và tôi mong rằng còn có dịp trao đổi ý kiến với ông. Vì, như trên tôi đã nói, tôi chắc quyển sách của tôi còn nhiều khuyết điểm.

Paris, 5 - 12 - 1959

LÊ THÀNH KHÔI

TRẢ LỜI ÔNG LÊ THÀNH KHÔI, TÁC GIẢ SÁCH «NƯỚC VIỆT-NAM LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA»

NĂM 1959, tôi có viết bài « Mấy ý kiến đối với quyển *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* (1) của ông Lê Thành Khôi » đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 7 xuất bản tháng 9-1959. Từ trên đất Pháp, ông Lê Thành Khôi đã viết bài « Ý kiến trao đổi » đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 12 nhằm phân trần với tôi và đương nhiên là cả với các độc giả nữa, một số vấn đề. Như các bạn đều biết, trong bài « Ý kiến trao đổi », tác giả *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* cũng tự nhận thấy mình là « mơ hồ về giai cấp » : « Chỗ mà ông Văn Tân phê bình đúng là quan niệm mơ hồ về giai cấp của tôi. Khi viết quyển sách của tôi, tôi đã không nhìn thấy rõ những giai cấp xã hội thời Nguyên và tính chất giai cấp của các chế độ triều đình nhà Nguyên nhất là chế độ thi cử và chế độ quan liêu. Hai trang 34 — 35 của ông Văn Tân đại để viết rất đúng ». Nhưng đọc toàn bộ bài « Ý kiến trao đổi » của ông Lê Thành Khôi, tôi thấy rằng quan niệm về giai cấp của ông vẫn chưa nhích lên được bước nào. So với tác phẩm *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa*, quan niệm về giai cấp của ông Lê Thành Khôi trong bài « Ý kiến trao đổi » vẫn mơ hồ ; từ chỗ mơ hồ về giai cấp này, không những ông đã lẫn lộn địch và ta, mà ông còn đi đến chỗ lẫn lộn thị phi, phải trái trong lịch sử nữa.

Chúng ta hãy lần lượt phê phán từng điểm ý kiến của ông theo cái trình tự do ông đã trình bày ở bài « Ý kiến trao đổi » đã nói ở trên.

Tác giả *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* — ông Lê Thành Khôi — đặt ra câu hỏi : « Gia-long hay Nguyên Huệ đã thống nhất nước Việt-nam ? » rồi cho rằng Gia-long mới là kẻ thống nhất đất nước, « đến năm 1802 Gia-long thắng Cảnh-thịnh chỉ còn một chính quyền nhà Nguyên, lúc bấy giờ nước Việt-nam mới thống nhất ». Trước khi trả lời ông Lê Thành Khôi, tôi thấy cần phải nói rõ rằng : Quả thực là tôi có cảm tình với phong trào khởi nghĩa của Tây-sơn, nhưng tôi không vì cảm

(1) Trước đây tôi dịch sách *Le Việt-nam histoire et civilisation* của ông Lê Thành Khôi ra là *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh*, nay theo tác giả chúng tôi xin sửa lại là *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* cho đúng với ý của tác giả.

tình ấy mà có thái độ bênh vực thiên lệch đối với phong trào
 ấy. Ở bài « *Mấy ý kiến đối với quyền Nước Việt-nam lịch sử
 và văn hóa của ông Lê Thành Khôi* » trước hết tôi đã viết
 rằng : « Người đấu tranh cho sự nghiệp thống nhất của Tổ
 quốc không phải là Nguyễn Phúc Ánh (Gia-long), mà lại là
 Nguyễn Huệ ». Với câu này, tôi muốn nói : Về động cơ cũng
 như về kết quả, Nguyễn Huệ là người có cống hiến tích cực
 cho sự nghiệp thống nhất nước Việt-nam. Hẳn mọi người
 trong chúng ta đều biết rằng từ đầu thế kỷ XVII, sự phân
 tranh về quyền vị giữa họ Trịnh và họ Nguyễn đã chia xẻ
 đất nước làm hai miền khác nào hai nước riêng biệt : Đường
 trong và Đường ngoài. Tình trạng chia xẻ này là một trong
 những nhân tố khiến cho nền kinh tế công thương nghiệp
 của Việt-nam không sao ngóc đầu lên được. Gần một thế kỷ
 rối loạn dân Việt-nam ở Đường trong cũng như ở Đường
 ngoài vô cùng đau khổ về cuộc nội chiến do họ Trịnh và họ
 Nguyễn gây ra. Nguyện vọng thống nhất đất nước của nhân
 dân Việt-nam hồi nửa sau thế kỷ XVIII đã được Nguyễn Huệ
 thực hiện. Khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc lần thứ nhất
 đánh họ Trịnh sau khi đã diệt họ Nguyễn ở miền Nam, ông
 được các tầng lớp nhân dân nức lòng ủng hộ. Các giáo sĩ
 phương Tây đã chứng kiến sự nức lòng của nhân dân khi
 nhân dân phá Lũy Thầy : « Việc đầu tiên mà họ chú ý là phá
 cái Lũy Thầy nổi tiếng, nó đã gây ra sự chia rẽ với Bắc-hà...
 Tất cả nhân dân đều tham gia, không ai có thể ở nhà được... » (1).
 Đương nhiên là các giáo sĩ có thêm rằng quân đội Tây-sơn
 đã cưỡng ép mọi người phải đi làm cho họ, và cũng đương
 nhiên là khi huy động nhân công đi phá cái lũy nói trên,
 Nguyễn Huệ có thể cưỡng ép người này hay người khác,
 nhưng nếu chỉ nhìn việc phá lũy là một việc cưỡng ép mọi
 người, thì không thể hiểu được tại sao Nguyễn Huệ đã lấy
 được Phú-xuân một cách khá dễ dàng và tiến quân ra Bắc
 như vào chỗ không người. Nguyễn Huệ sở dĩ đi hết thắng lợi
 này đến thắng lợi khác chủ yếu là vì ông được các tầng lớp
 nhân dân dốc lòng ủng hộ. Nguyễn Huệ được nhân dân Đường
 trong ủng hộ, Nguyễn Huệ lại được nhân dân Đường ngoài
 ủng hộ là vì nhân dân ở hai miền coi ông là người có khả
 năng thực hiện nguyện vọng thống nhất của họ. Thống nhất
 đất nước lúc này đã thành yêu cầu thiết tha của nhân dân :

(1) Của La Bartette trong tập *Lettres sédifiantes et curieuses*, viết
 ngày 15-7-1786, đăng trong *Revue Indochinoise* 2è semestre 1910 trang 43.

Không thống nhất đất nước, thì chiến tranh Trịnh — Nguyễn cứ kéo dài, nhân dân sẽ chết chóc, khổ sở, thiếu thốn, công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp không thể phát triển được. Sau khi diệt họ Nguyễn ở Đường trong, đánh đổ họ Trịnh ở Đường ngoài, phải nói rằng Nguyễn Huệ đã tạo được cơ sở cho nền thống nhất. Việc Nguyễn Nhạc giữ Quy-nhơn, Nguyễn Lữ giữ Gia-định thật ra không phải là những trở ngại lớn cho Nguyễn Huệ trên con đường đi đến thống nhất hoàn toàn. Sau khi cả phá 20 vạn quân Mãn Thanh, Nguyễn Huệ mang ngay quân vào Phú-xuân và cho luyện tập thủy quân không phải là để đánh Nguyễn Nhạc ở Quy-nhơn, mà là đánh Nguyễn Ánh ở Gia-định. Về thực tế, Nguyễn Huệ là người đấu tranh cho thống nhất, tạo cơ sở cho thống nhất cho nên năm 1792, khi sắp mất, ông đã nói rất đúng như sau với Trần Quang Diệu : « Ta mở mang bờ cõi, khai thác đất đai mà có cả nước Nam này. Nay đau ốm, tất không qua khỏi được. Thái tử (Nguyễn Quang Toản) tư chất hơi cao, nhưng tuổi còn ít. Ngoài có quân Gia-định là quốc thù, mà Thái-đức thì tuổi già cầu an hưởng lạc không tính cái lo về sau ». Không những Nguyễn Huệ đã tạo cơ sở cho nền thống nhất, ông còn là người nuôi dưỡng ý chí thống nhất nữa. Trong bài chiếu tức vị, khi ông tuyên bố Nguyễn Nhạc là người « lãng nghĩa chỉ mong giữ lấy một phủ Quy-nhơn, tự giáng mình làm Tây chúa » là ông trách Nguyễn Nhạc không có chí đấu tranh cho thống nhất, và như vậy là gián tiếp ông tự nhận ông là người thiết tha với thống nhất vậy. Nếu cơ sở của nền thống nhất không được Nguyễn Huệ tạo ra từ trước thì năm 1802, Nguyễn Ánh không làm sao làm chủ được nước Việt-nam. Cơ sở của nền thống nhất được Nguyễn Huệ đã dựng ra, cho nên khi Nguyễn Huệ chết và nhà Tây-sơn đổ, thì tự nhiên là Nguyễn Ánh được hưởng cái gia tài thống nhất do nhà Tây-sơn để lại. Nguyễn Ánh không những không làm gì cho thống nhất, mà hẳn còn không có ý chí thống nhất nữa. Thật thế. Thống nhất không thể tách rời với độc lập. Nếu Nguyễn Ánh tha thiết với thống nhất và với độc lập, sao hẳn lại hai lần rước quân ngoại quốc vào giày xéo đất Việt-nam ? Sao hẳn lại nhường quần đảo Côn-lôn cho thực dân Pháp ?

Về *Truyện Kiều*, ở bài « Ý kiến trao đổi » một mặt ông Lê Thành Khôi nhận rằng : « Tôi đồng ý với ông Văn Tân rằng *Truyện Kiều* không phải là tác phẩm đời Nguyễn và Nguyễn Du đã thai nghén truyện này từ cuối thế kỷ XVIII », nhưng

một mặt khác ông lại viết : « Có một lẽ mà ông Văn Tân không nói đến. Đó là hai câu :

Bỏ thân về với triều đình

Hàng thần lơ lảo phận mình ra đâu ?

Chắc câu này viết trước khi Nguyễn Du ra làm quan với nhà Nguyễn nghĩa là trước năm 1802 ».

Với cái lối nói như thế này, ông Lê Thành Khôi tỏ ra muốn vót vát rằng : *Truyện Kiều* là tác phẩm của triều nhà Nguyễn. Trước khi trả lời thẳng ông Lê Thành Khôi, tôi thấy cần phải nhắc lại rằng ở bài « *Mấy ý kiến đối với quyền Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* » của ông Lê Thành Khôi », tôi không chỉ trách ông Lê Thành Khôi đã sai lầm khi ông cho rằng *Truyện Kiều* là tác phẩm văn học đã ra đời ở dưới triều nhà Nguyễn. Ở bài tập san đã kể sau khi nhắc lại ý kiến của ông Lê Thành Khôi cho rằng « văn học và nghệ thuật (dưới thời nhà Nguyễn) phát triển rực rỡ. Chính lúc này là lúc xuất hiện kiệt tác của dân tộc là quyền thơ *Kim Vân Kiều...* », tôi đã đưa ra nhiều bằng cứ để chứng minh rằng văn học và nghệ thuật dưới triều nhà Nguyễn không hề rực rỡ như ông Lê Thành Khôi đã viết. Ở bài tập san ấy, tôi có nói : « Thế kỷ XVIII là thế kỷ của truyện nôm dài vừa có giá trị nghệ thuật vừa có giá trị tư tưởng như *Thạch Sanh*, *Nhị độ mai*, *Song Tinh Bất Dạ*, *Phan Trần*, *Hoàng Trừu*, *Hoa Tiên* v.v... *Truyện Kiều* là tập đại thành của tất cả các tác phẩm ấy, *Truyện Kiều* giống các truyện nôm dài ở chỗ nó đề cao cá tính đối lập với lễ giáo phong kiến, và tố cáo chính trị thối nát của xã hội phong kiến. Văn học hồi nửa trước thế kỷ XIX tuy được kế thừa những tinh hoa của văn học hồi thế kỷ XVIII, nhưng so với văn học hồi thế kỷ XVIII, thì văn học hồi nửa đầu thế kỷ XIX là một bước thụt lùi. Và như vậy chủ yếu là vì chính sách gò bó khắc nghiệt của các vua nhà Nguyễn... Kết quả chính sách gò bó của các vua nhà Nguyễn đã phản ánh rõ rệt vào văn học, làm cho văn học thời Nguyễn sơ mang nặng tính chất công thức chủ nghĩa. *Gia huấn ca*, *Nhị thập tứ hiếu*, *Đại Nam quốc sử diễn ca* v.v... là những tác phẩm đầy tính chất công thức chủ nghĩa ». Ông Lê Thành Khôi không đề ý đến những ý kiến đó của tôi và nhiều ý kiến khác. Đề bệnh vực cho chủ trương *Truyện Kiều* là tác phẩm ra đời dưới thời nhà Nguyễn, ông chỉ rút ra hai câu thơ *Truyện Kiều*. Đó có phải là phương pháp lý luận khoa học không ? Tôi thiên nghĩ rằng ở đây ông Lê Thành Khôi đã tỏ ra mắc bệnh hình thức, bệnh siêu hình một cách

khá trầm trọng. Thật thế, muốn đoán định một tác phẩm văn học xuất hiện ở thời kỳ lịch sử này hay thời kỳ lịch sử khác, chúng ta phải căn cứ vào toàn bộ nội dung tư tưởng của nó, vào toàn bộ ngữ ngôn của nó, và toàn bộ nghệ thuật của nó, rồi chúng ta phải nghiên cứu nó trong mối tương quan với các tác phẩm văn học khác. Ông Lê Thành Khôi không làm như thế ; để bồi bổ cho chủ trương của ông, ông chỉ cần nêu ra hai câu thơ. Lối lý luận văn học của ông là như vậy đấy !

Chúng ta bàn đến ý kiến khác của ông Lê Thành Khôi. Như chúng ta đều biết, ở bài « Ý kiến trao đổi », ông Lê Thành Khôi đã viết về chế độ phong kiến như sau : « Theo *Sách giáo khoa kinh tế chính trị* của Viện Kinh tế Hàn lâm Liên-xô (bản tiếng Pháp, 1956, trang 55) thì chế độ phong kiến đặt trên hai yếu tố : quyền sở hữu của lãnh chúa về ruộng đất và quyền sở hữu có hạn của lãnh chúa về người sản xuất là nông nô.

« Vẫn biết ở Á châu không có chế độ lãnh chúa như ở Âu châu. Nhưng ở Á châu cũng có chế độ phong kiến (với nghĩa đúng của nó là vua phong) và cũng có chế độ nông nô (trong chế độ điền trang). Song đến cuối thế kỷ XVIII thì hai chế độ này tan rã. Sang thế kỷ XIX thì nhà vua chỉ còn phong tước thôi, chứ không còn phong đất rộng như trước nữa và chế độ nông nô cũng không còn nữa. Chính vì cơ ấy mà tôi không dùng chữ phong kiến để chỉ chế độ nhà Nguyễn.

« Có thể gọi nó là một chế độ bán phong kiến. Nhưng nhất định không thể gọi là « phong kiến » một chế độ trong đó « quan lại cường hào chấp chiếm ruộng đất và nông dân bị bóc lột ». Hết điền trang và hết nông nô thì hết chế độ phong kiến theo đúng nghĩa của nó ».

Đọc mấy dòng trên, chúng tôi thấy rằng mặc dầu ông Lê Thành Khôi đã căn cứ vào *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* của Liên-xô để định nghĩa thế nào là phong kiến, nhưng thật ra ông vẫn chưa hiểu được phong kiến là gì. Muốn biết một giai cấp xã hội có phải là phong kiến hay không, thì không thể tách giai cấp đó khỏi cái khái niệm mà chúng ta gọi là địa tô được. Cũng vậy tách khỏi giai cấp tư sản khỏi cái mà ta gọi là thặng dư giá trị, thì không những không còn gì là giai cấp tư sản, mà cũng không hiểu được thế nào là tư sản nữa. Chế độ phong kiến là một phạm trù lịch sử mà hầu hết các nước trên thế giới đã trải qua. « Nhưng chế độ phong kiến ở mỗi nước lại có đặc điểm của nó. Ở các nước phương Đông, quan hệ phong kiến trong một thời kỳ dài vẫn kết hợp với

quan hệ của chế độ nô lệ. Ở các nước Trung-hoa, Ấn-độ, Nhật-bản v.v... đều như thế. Ở phương Đông, chế độ quốc hữu ruộng đất phong kiến có ý nghĩa rất lớn » (*Sách giáo khoa chính trị kinh tế học của Liên-xô*, bản dịch Nhà xuất bản Sự thật, trang 64). Ở Việt-nam cũng như ở các nước phương Đông, quyền sở hữu ruộng đất là của nhà vua ; thông qua chế độ công điền công thổ, nhà vua nắm hầu hết ruộng đất trong nước ở trong tay. Vì vậy ở Việt-nam chế độ lãnh chúa không có, và hình như chế độ nông nô cũng không có. Nhưng nông dân Việt-nam vẫn bị bóc lột hết như nông nô trong thời trung cổ ở các nước phương Tây. Nông dân bị ai bóc lột ? Ở đời Lý đời Trần bị quý tộc quan lại bóc lột ; ở đời Lê đời Nguyễn bị quan lại, địa chủ bóc lột. Nông dân bị bóc lột bằng hình thức địa tô. Ở điểm này, và đây là điểm chủ yếu, thì nông dân Việt-nam giống hết như nông nô ở các nước phương Tây thời trung cổ. Địa tô ở Việt-nam cũng như địa tô ở các nước phương Tây, đã liên đới theo nhiều hình thái. Khi thì nó là địa tô lao dịch, khi thì là địa tô hiện vật, khi thì là địa tô tiền, có khi các hình thái địa tô đồng thời tồn tại, ví như khi đã có địa tô tiền, giai cấp phong kiến vẫn bóc lột nông dân bằng địa tô lao dịch. Những kẻ không có sức lao động mà lại sống bằng sự bóc lột địa tô của nông dân là giai cấp phong kiến. Giai cấp phong kiến có thể là vua quan, có thể là địa chủ, có thể là cường hào, có thể là nho sĩ. Không có địa tô, thì không có giai cấp phong kiến, cũng như không có thặng dư giá trị thì không có giai cấp tư sản. Địa tô mà nông dân phải nộp cho giai cấp phong kiến xét cho cùng là lao động thặng dư của nông dân. Nền tảng của chế độ phong kiến, nguồn sống của giai cấp phong kiến, thành thị của thời đại phong kiến, cho đến lâu đài cung điện của vua chúa phong kiến đều xây dựng bằng lao động thặng dư của nông dân, và trong một hạn độ nhất định còn xây dựng bằng một phần lao động tất yếu của nông dân. « Cho nên có thể nói rằng cơ sở tồn tại của xã hội phong kiến là lao động nông nô » (*Sách giáo khoa chính trị kinh tế học của Liên-xô*, bản dịch Nhà xuất bản Sự thật, trang 63). Trong câu trên, nếu ta thay hai chữ *nông nô* bằng hai chữ *nông dân*, thì câu nói ấy hoàn toàn đúng với xã hội phong kiến Việt-nam.

Hiểu xã hội phong kiến, chế độ phong kiến, giai cấp phong kiến như thế mới khoa học, mới đúng với lý luận chủ nghĩa Mác. Trong tác phẩm *Bàn về cách mạng Việt-nam*, khi đồng

chi Trường Chinh viết : « Nhưng cho đến khi bị thực dân Pháp xâm chiếm xã hội Việt-nam vẫn là một xã hội phong kiến » là đồng chí viết theo cái ý nghĩa như trên. Như thế thật là rõ ràng như hai với hai là bốn. Chế độ nhà Nguyễn là chế độ phong kiến không hơn không kém. Đó không những là chế độ phong kiến, mà lại còn là một chế độ phong kiến cực kỳ phản động, phản động hơn cả chế độ phong kiến thời Lê — Trịnh nữa. Nhận định về chế độ phong kiến của ông Lê Thành Khôi quả là hình thức chủ nghĩa, và trái với lý luận của chủ nghĩa Mác.

Ông Lê Thành Khôi không những cho rằng chế độ nhà Nguyễn không phải là chế độ phong kiến, mà đến sĩ phu ông cũng cho rằng không phải là những người thuộc giai cấp phong kiến. Ông viết : « Có thể gồm « sĩ phu » vào « giai cấp phong kiến sống bằng sự áp bức bóc lột nông dân » như ông Văn Tân viết không ? Nếu gọi sĩ phu là những quan lại về hưu thì phải trả lời rằng có. Nhưng thường thường người ta dùng danh từ « sĩ phu » để chỉ những người có học mà không thi đỗ hay không ra làm quan. Những người này chỉ sống bằng cách mở trường dạy học. Vậy tôi thấy khó mà bảo họ bóc lột dân chúng được ». Xét sĩ phu Việt-nam chúng ta nên xét về hai mặt : mặt ý thức tư tưởng và mặt sinh hoạt. Về mặt ý thức tư tưởng, sĩ phu Việt-nam là những người được đào luyện theo tinh thần của Khổng học là thứ triết học bảo vệ chế độ phong kiến. Những người này đạt thì có thể thi đỗ làm quan, không đạt thì có thể làm ông đồ hay ông lạng thuốc, nhưng hình thái ý thức của họ chỉ có thể là hình thái ý thức phong kiến, vì họ được giáo dục trong khuôn khổ tư tưởng phong kiến. Họ có thể bất mãn với chính trị đương thời, nhưng về căn bản họ không chống chế độ phong kiến. Về sinh hoạt, thì sĩ phu chia ra nhiều hạng khác nhau : Có hạng sống xa hoa bằng sự áp bức bóc lột nhân dân, đó là các nhà nho đã ra làm quan ; có hạng không ra làm quan, nhưng chuyên sống bằng địa tô của nông dân ; có hạng không thi đỗ, hoặc thi đỗ nhưng không ra làm quan, sống thiếu thốn gần như nông dân. Chính hạng này là hạng « nhiều khi đứng bên dân chúng phản đối triều đình, làm thơ làm văn về bêu riếu quan lại » như ông Lê Thành Khôi đã viết. Cũng cần nói thêm rằng những nho sĩ ấy trong rất nhiều trường hợp lại là những người lãnh đạo nông dân khởi nghĩa, và trong khi đất nước bị xâm lăng, họ còn hô hào lãnh đạo nông dân đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Nhưng một điều không thể

quên được là sau khi đánh đổ được một triều đại, hay sau khi đánh đuổi được bọn ngoại xâm, thì những sĩ phu ấy lại đi vào con đường làm vua làm quan như ta vẫn thấy. Chế độ giáo dục, hình thái ý thức phong kiến, điều kiện xã hội buộc họ phải đi vào con đường ấy.

Ở bài « Ý kiến trao đổi » ông Lê Thành Khôi vẫn cho rằng Nguyễn Huệ hồi tháng 3-1782 đã giết nhiều nhà buôn Trung-quốc. Ông viết : « Tôi thấy ông Văn Tàn có lẽ vì ghét Gia-long mà đã lý tưởng hóa Tây-sơn. Lẽ của tôi là Tây-sơn dấy nghĩa được một số nhà buôn Việt-nam ủng hộ, nhà buôn Việt-nam có mâu thuẫn sâu sắc với nhà buôn Trung-hoa, họ nhờ thế lực Tây-sơn để đánh đổ thương quyền của người Trung-hoa, rất có thể xui Tây-sơn giết người Trung-hoa. Dù sao con số một vạn có lẽ phải coi lại ». Đương nhiên là tôi « ghét Gia-long », người yêu nước ai là không thù ghét bọn công răn cắn gà nhà. Cũng đương nhiên là tôi thích Tây-sơn, người yêu nước ai là không yêu quý kẻ chiến thắng bọn giặc ngoại xâm. Nhưng sự thật của lịch sử là sự thật của lịch sử. Nếu Nguyễn Huệ có giết 1 vạn người Trung-quốc ở Sài-gòn, Chợ-lớn, thì tại sao *Đại Nam chính biên liệt truyện* và *Đại Nam thực lục* của nhà Nguyễn lại không ghi chép ? Ông Lê Thành Khôi không hề trả lời câu hỏi này của tôi, ông chỉ bẳng vào tài liệu *Bút ký lịch sử về Chợ-lớn* của người Pháp là Bu-sô và tin rằng Nguyễn Huệ đã giết thương nhân Trung-quốc. Đáng để ý là ông tin tài liệu của Bu-sô, mà không chịu nghiên cứu tài liệu đó dưới ánh sáng chính sách đoàn kết của anh em Nguyễn Huệ từ khi họ dấy nghĩa ở ấp Tây-sơn. Sức mạnh của phong trào Tây-sơn là khối đoàn kết rộng rãi mà họ xây dựng được. Nếu ta không căn cứ vào khối đại đoàn kết này để giải thích cách thắng lợi chớp nhoáng của quân đội Tây-sơn, thì chúng ta không thể hiểu tại sao Tây-sơn đánh đâu lại thắng đấy, và đã cả phá 20 vạn quân Thanh trong mười ngày. Một người thành công vì biết đoàn kết mọi người, người đó sao lại đại dốt giết một lúc hơn một vạn thương nhân Trung-quốc. Cứ đứng về mặt lý luận cũng thấy tài liệu của Bu-sô sai với sự thật lịch sử, đối chiếu tài liệu đó với các sách sử của nhà Nguyễn như *Đại Nam chính biên liệt truyện* hay *Đại Nam thực lục* thì thấy tài liệu đó lại càng sai.

Một vấn đề nữa cần phải nói trong bài « Ý kiến trao đổi » của ông Lê Thành Khôi, là thái độ của ông đối với chính quyền bán nước bù nhìn mà ông gọi là « *État du Việt-nam* ».

Ông lý luận : « État ở đây không có nghĩa là « nhà nước », mà là « quốc gia ». « Quốc gia » có nghĩa quốc tế công pháp, chứ không có nghĩa dân tộc như ông Văn Tân tưởng ». Ở đây tôi không cần phải vạch ra rằng « nhà nước » thật ra chỉ là nghĩa tiếng Việt của hai chữ « quốc gia » bằng chữ Hán. Ở các sách của Trung-quốc người ta dùng hai chữ « quốc gia » dùng với cái nghĩa mà ta dùng hai chữ « nhà nước » tương đương với tiếng Pháp là tiếng « État ». Ở đây tôi chỉ nhấn mạnh một điều là ông Lê Thành Khôi quả là một người thích chơi chữ. Ông bảo cái « quốc gia Việt-nam (État du Việt-nam) có nghĩa quốc tế công pháp ». Tôi xin hỏi ông cái « quốc tế công pháp » mà ông nói đó là cái « quốc tế công pháp » nào ? Do ai dựng ra ? Dứt khoát là không phải do giai cấp vô sản, mà do giai cấp tư sản các nước lập ra rồi. Đứng về mặt ngoại giao, thì người theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin còn có thể tính đến các « quốc tế công pháp » ấy đến một mức độ nhất định nào, nhưng đứng về mặt tư tưởng, thì không bao giờ người cách mạng mác-xít lê-nin-nít lại thừa nhận cái « quốc tế công pháp » ấy. Chính vì không thừa nhận « quốc tế công pháp » do giai cấp tư sản dựng ra, cho nên người cách mạng mác-xít lê-nin-nít phải đứng ra vận động cách mạng tổ chức mọi người đứng lên đánh đổ chính quyền tư sản để lập ra « quốc tế công pháp » của giai cấp công nhân. Đứng về mặt tư tưởng, thừa nhận « quốc tế công pháp » tư sản, vì vậy, có nghĩa là đầu hàng, là thỏa hiệp, là rời bỏ lập trường cách mạng của giai cấp công nhân. Khi tôi trách ông Lê Thành Khôi coi chính quyền bán nước bù nhìn của Ngô Đình Diệm là « État du Việt-nam » là tôi đứng về mặt tư tưởng, lập trường, mặt nguyên tắc chủ nghĩa Mác — Lê-nin mà trách ông vậy.

Ở bài « Ý kiến trao đổi », ông Lê Thành Khôi vẫn bênh vực cho việc ông đã phản nản việc cách mạng đã trừng trị một số Việt gian. Ông viết : « Có thể khám phục (Cách mạng tháng Tám — V. T. chủ thích) về đại cương và phản nản về tiểu tiết. Nhưng có lẽ tôi có ý kiến đó vì tôi không phải là một nhà cầm quyền. Song tôi nghe thấy có người nói rằng khi đang xử Tạ Thu Thâu, thì Hồ Chủ tịch có viết thư bảo không nên xử tử nhưng thư tôi chậm quá ». Tại sao lại có thể « phản nản về tiểu tiết » khi đã nhận thấy bọn Việt gian đã làm hại nước hại dân ? Nếu đã coi bọn Việt gian là có tội với Tổ quốc, là thù địch của nhân dân, thì không có lý gì phản nản cho

chúng cả, dù chỉ « phản nân về tiểu tiết ». Đáng buồn cười hơn nữa là ông Lê Thành Khôi lại viện ra một cái thư của Hồ Chủ tịch khuyên không nên xử tử Tạ Thu Thâu, để bênh vực cho Tạ Thu Thâu và bọn Việt gian đã bị dền tội. Ta hãy cứ giả thuyết rằng quả Hồ Chủ tịch có viết thư như thế thật, nhưng đó có phải là cái lẽ để cho chúng ta phản nân cho Tạ Thu Thâu không? Mọi người đều biết rằng vị Chủ tịch kính yêu của chúng ta đã khoan hồng rất nhiều ngay đối với những tên Việt gian hại dân hại nước, trong số đó có những tên hiện đang tiếp tục tội lỗi của chúng ở miền Nam như Ngô Đình Diệm. Nhưng như thế tuyệt nhiên không có nghĩa là những tên Việt gian ấy là vô tội trước nhân dân, Tạ Thu Thâu là đầu xỏ bọn tở-rốt-kit, ông Lê Thành Khôi không ở gần hẳn, cái đó đã đành. Nhưng muốn biết tội lỗi của Thâu, tưởng có khó gì. Ông Lê Thành Khôi cứ nhìn hành động bọn tở-rốt-kit ở Pháp thì sẽ thấy bật ra ngay tội ác của Tạ Thu Thâu. Vì bọn tở-rốt-kit ở đâu cũng như ở đâu, chúng đều là bọn « tả đầu lưỡi » bọn chia rẽ phong trào công nhân, bọn vu khống những người cộng sản, vu khống Liên-xô.

Ông Lê Thành Khôi lại viết : « tôi có ý kiến đó vì tôi không phải là một nhà cầm quyền ». Tại sao ông lại tách kẻ cầm quyền với kẻ không cầm quyền trong nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa ? Ở nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa, quyền là quyền của nhân dân để bảo vệ lợi ích của nhân dân. Kẻ thiết tha với lợi ích của nhân dân, đứng dứt khoát về phía lợi ích của nhân dân, thì không thể tách mình khỏi kẻ cầm quyền được.

Đối với bọn Việt gian, ông Lê Thành Khôi không những lơ mờ về lập trường giai cấp, mà ông còn tỏ ra lẫn lộn địch và ta nữa. Sau hết, ông Lê Thành Khôi còn cho rằng ông không có tư tưởng cải lương chủ nghĩa như tôi đã viết, vì nếu ông có tư tưởng này « thì không bao giờ cho cuộc Cách mạng tháng Tám là một « tất yếu lịch sử » ».

Ông Lê Thành Khôi ghét chủ nghĩa cải lương, đó là điều chúng tôi rất hoan nghênh. Nhưng cho đến khi ông hoàn toàn đoạn tuyệt được với chủ nghĩa cải lương, thì ông còn phải qua nhiều giai đoạn đấu tranh tư tưởng với bản thân ông rất gian khổ. Trong khi ông chưa nhìn thấy tình trạng tư tưởng của ông, trong khi ông chưa tiến hành cuộc đấu tranh tư

tưởng, thì mặc dầu ông ca tụng Cách mạng tháng Tám đến mức nào đi nữa, ông vẫn có thể đề lộ ra những tư tưởng cải lương chủ nghĩa nhiều khi đến trầm trọng nữa kia.

..

Bài « Ý kiến trao đổi » của ông Lê Thành Khôi đăng ở tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 12 không những không bênh vực được gì cho ông, mà chỉ người ta thấy rõ thêm khuyết điểm của ông : Ông quả là lờ mờ về lập trường và quan điểm giai cấp ; nếu ở tác phẩm *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* ông đã xa với tư tưởng của giai cấp công nhân, thì ở bài « Ý kiến trao đổi » ông lại còn xa với tư tưởng của giai cấp công nhân nhiều hơn nữa. Ông còn phải cố gắng nhiều, phải đấu tranh tư tưởng với bản thân ông nhiều, thì ông mới tiến tới lập trường và quan điểm giai cấp công nhân, điều mà ông mong muốn cũng như chúng tôi mong muốn.

Tháng 1 năm 1960

VĂN TÂN

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VĂN

TRẦN HUY LIỆU

XXV

NĂM 1930, năm thống nhất các tổ chức cộng sản ở Đông-dương để thành lập một chính đảng duy nhất của giai cấp công nhân, lịch sử Việt-nam bước vào một giai đoạn mới, do đó văn thơ cách mạng cũng tỏa ra một khí sắc mới. Phân chia giai đoạn văn học, chúng ta vẫn có thể đề ăn khớp với giai đoạn chính trị. Từ năm 1930 trở đi, giai cấp công nhân đã nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng, đường lối chính trị của giai cấp công nhân đã được vạch ra rõ rệt. Văn thơ cách mạng nói chung, truyền thụ từ các văn thân yêu nước, các người trí thức tiểu tư sản cách mạng cũng dần dần được thể hiện trên lập trường của giai cấp công nhân. Hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng đề ra là chống đế quốc và chống phong kiến địa chủ thì chống đế quốc là nhiệm vụ chủ yếu, do đó, những thơ văn có tính chất dân tộc chống đế quốc chủ nghĩa vẫn chiếm địa vị chủ yếu, vẫn đi sâu vào tình cảm của nhiều người. Chủ nghĩa ái quốc rất dễ phối hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản ở trong những nước nhỏ yếu sau Cách mạng tháng Mười như nước ta. Do đó, tình cảm dân tộc và tình cảm quốc tế vô sản cũng dễ chan hòa trên các thơ văn của ta.

Như nhiều người đã biết, sau Cách mạng tháng Mười, chủ nghĩa cộng sản qua những sách báo tiến bộ đã do hai con đường Trung-quốc (nước bên cạnh ta) và Pháp (nước chiếm ta làm thuộc địa) mà truyền vào Việt-nam. Những đảng viên Việt-nam Thanh niên cách mạng là những người tiếp thu chủ

nghĩa cộng sản sớm nhất trên đất nước ta. Hồi ấy, người ta nói lý tưởng cộng sản hơn là nói lập trường giai cấp công nhân, hơn là tìm hiểu hoàn cảnh thực tiễn ở Việt-nam và chiến lược, sách thuật cách mạng. Bài « Quốc tế ca » và một số bài khác không phải mới lưu hành ở Việt-nam sau khi có Đảng Cộng sản Đông-dương. Có điều là : nếu đường lối tuyên truyền của các bạn thanh niên hồi đó nhiều khi đã phạm phải « bệnh ấu trĩ của chủ nghĩa cộng sản » thì một số văn thơ lúc ấy cũng mắc phải chứng bệnh kể trên. Đồng chí Tổng Văn Trân, một người rất quen thuộc của chúng ta về nhiệt tình đối với chủ nghĩa cộng sản, đã làm một bài theo điệu ca-trù ; trong đó có những câu :

.
*Rắp mong cho cách mạng chóng thành công,
 Đề thỏa chí tang bồng trong những lúc...
 Phi quốc, phi gia, phi chủng tộc (1),
 Bất vương, bất bá, bất công hầu (2).
 Cốt mong cho bốn biển với năm châu,
 Người sáu giống coi nhau như một.
 Lấy bình đẳng, tự do làm trụ cột,
 Thôi chiến tranh và thôi cả oán thù nhau.
 Đặt cơ quan kinh tế khắp đâu đâu,
 Tập trung lại để cùng nhau phát triển.
 Chủ nghĩa cộng ngày càng thực hiện,
 Tư bản rồi cũng biến lao công.
 Làm cho thế giới đại đồng !*

Đọc bài thơ trên, chúng ta như nhìn thấy một chiến sĩ trẻ tuổi say sưa với lý tưởng cộng sản, nhưng đã muốn đốt cháy cả một giai đoạn lịch sử. Vạch rõ những giọng tuyên truyền lừa bịp mượn mấy tiếng quốc gia, chủng tộc để mưu lợi riêng và bóc lột nhân dân của bọn tư bản cá mập trong các nước tư bản, người cộng sản, nhất là người cộng sản ở một dân tộc bị áp bức, phải là người yêu nước nhất nên đã lãnh đạo nhân dân đánh bọn cướp nước là bọn đế quốc chủ nghĩa và bọn bán nước là giai cấp phong kiến, tay sai của bọn đế quốc chủ nghĩa, giành quyền độc lập và thống nhất cho Tổ quốc do nhân dân làm chủ. Đường lối chính trị này chỉ mới được tỏ rõ sau khi Đảng Cộng sản chính thức ra đời. Chẳng những

(1, 2) Nghĩa là : Không nước, không nhà, không nòi giống ; không phải làm tước vương, tước bá hay tước công, tước hầu (những cấp bậc quan tước của phong kiến).

thể, cũng qua bài thơ trên, chúng ta còn đánh hơi thấy người chiến sĩ cộng sản lúc ấy còn nhiễm cái phong khí của khách trượng phu thời phong kiến theo kiểu *Thủy hử* còn sót lại (bất vương, bất bá, bất công hầu). Nếu ai đã từng sống vào những năm 1927 — 1928 thì còn nhớ những hình ảnh quen thuộc của kiểu người chiến sĩ năm xưa : mái tóc chom chồm dựng phía trước đầu, mặc quần tây cộc ống, đi đầu cũng nói toàn những duy vật và vô thần. Đó cũng là hình ảnh và khẩu khí của một lớp thanh niên tiểu tư sản trong lúc giao thời gia nhập hàng ngũ những người cộng sản. Và, cũng chỉ sau khi Đảng Cộng sản ra đời, chịu sự giáo dục và rèn giũa của Đảng, một số chiến sĩ thanh niên của chúng ta mới hết những bệnh ấu trĩ kể trên. Đồng chí Tổng Văn Trân, người chiến sĩ suốt đời hy sinh cho chủ nghĩa cộng sản ấy, sau khi từ Côn-đảo thả bè trốn về nước hoạt động, đã chết một cách lẫm liệt trước cực hình của quân thù tại sở mật thám Sài-gòn.

Sau khi Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập với bản luận cương chính trị, việc tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản cùng đường lối của Đảng càng lan rộng. Ngoài những tờ báo chính như *Cờ đỏ*, *Búa liềm*, *Tiến lên*, *Vô sản*, *Tạp chí cộng sản*, *Tạp chí Bốn-sẻ-vích* ra, còn có vô số những báo nhỏ ở các xí nghiệp và địa phương. Bên những tạp sách nhỏ « Cộng sản vấn đáp », người ta còn làm những bài văn vần cho dễ đọc, dễ nhớ :

Gặp anh, em hỏi đôi lời,
Anh ơi có biết cuộc đời ra sao ?
Chủ nghĩa cộng sản thế nào ?
Xin anh bày tỏ thấp cao em tưởng.
Cớ sao trong cõi Đông-dương,
Công, nông liên hiệp tự cường nổi lên ?

đề được trả lời :

Cùng em; anh tỏ thấp cao,
Cuộc đời biến đổi nói sao cho cùng,
Chủ-nghĩa cộng sản đại đồng,
Làm cho nhân loại thoát vòng ngựa trâu.
Công, nông liên hiệp cùng nhau,
Bị nghèo, bị khổ mưu cầu quang vinh.
Muốn cho khỏi nổi bất bình,
Nên chỉ quần chúng đấu tranh hàng ngày.

Đấu tranh bằng cách nào? Đây là đường lối vạch ra của Đảng:

Trong công xưởng thợ thuyền thất nghiệp,
Hỏi vì ai chiếm lược (1) nhân công?
Ngoài thôn quê anh chị bần nông,
Bởi vì ai chiếm tư công điền thổ?
Bọn tư bản bóc lột quần mũi lõ,
Lấy của ai mà nó xa hoa?
Lũ nhặng xanh mầy đũa quan trường,
Lấy của ai mà vòng vàng nhẫn bạc?
Bọn hào lý dọc ngang ngang dọc,
Bóp cò dân dẽm lột lấy tiền.
Bọn nha môn xiên xỏ xiên,
Lừa quần chúng bạc tiền đâm thủng giấy.
Ấy xã hội xấu xa như vậy,
Thì đua nhau mà nạy, làm uy.
Bắt canh nhi thực, bắt chức nhi y (2),
Toàn vô sản bù chỉ cho nó cả.
Dân ta đói, dân Tàu cũng không khá,
Người Âu hư, người Á cũng không nên.
Bởi vì dân cũng có cường quyền,
Sự áp chế tất nhiên đâu cũng có.
Đầu-đầu cũng có người lao khổ,
Trường đấu tranh nào có khác đâu nào.
Vậy cho nên ta vận động ào ào,
Quyết đánh đổ bọn nhào quân phản nghịch.
Anh em thợ đình công, bãi dịch (3),
Anh em nóng tranh đấu biểu tình.
Kìa anh em các trại nhà binh,
Hó khẩu hiệu biểu tình phản chiến...(4).

Và tiếng gọi của các chiến sĩ:

Công nông hỡi đồng lòng đứng dậy!
Tuốt gươm ra giành lấy chính quyền.
Dân cày cùng với thợ thuyền,
Chữ duyên hợp nhất đi lên một ngày.

(1) Chiếm cướp.

(2) Không cày mà ăn, không dệt mà mặc.

(3) Nghỉ việc.

(4) Bài này do đồng chí Trần Lan sưu tầm, đã đăng trong báo Nhân dân ngày 3-3-1957.

Để quốc Pháp ra tay đập đổ,
Phong kiến kia từ bỏ chẳng tha.
Bao nhiêu chế độ xấu xa,
Tiêu diệt cho hết mới là công nông (1).

hay :

.
Cướp chính quyền giao lại công, nông,
Lập xô-viết giữa non sông Hồng Lạc.
Cối đại đồng tiến lên cực lạc,
Khắp năm châu vạn quốc một nhà (2).

Tin tưởng vào thế giới cộng sản này vì đã nhìn thấy một thực tế là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thành công trên một phần sáu quả đất. Mọi người đều hướng về Liên-xô :

Sóng cộng sản bây giờ dâng mạnh,
Nga-la-tư cách mệnh đứng đầu.
Nêu cờ dân chủ bấy lâu,
Giúp dân thế giới mưu cầu chủ trương (3).

và :

Đảng cộng sản là vì nhân đạo, giắt diu nhau khỏi
bề trầm luân ;

Nước Xô Nga dựng cột dân quyền, treo vạn tuổi tằm
guơng sáng rọi.

và :

Ta là người Bôn-sê-vich,
Phải noi gương oanh liệt Xô-Nga.
Đưa loài người đến chỗ phồn hoa,
Ngâm vinh khúc khải hoàn ca đắc thắng.
Thôi, chúc bạn đá mềm chân cứng,
Guơng Lê-nin, Các Mác hãy noi theo,
Cùng năm châu bốn biển ta hò reo,
Đề tiến tới đại đồng thế giới (4).

(1) Bài này, có người nói là của đồng chí Tống Văn Trần làm tại nhà lao Nam-định trước khi lên máy chém. Nhưng sự thực, thì, đồng chí Tống Văn Trần chỉ bị kết án chung thân, đày ra Côn-đảo, rồi vượt ngục trốn về hoạt động tại Nam-bộ, sau bị chết tại sở mật thám Sài-gòn.

(2) Bài này do đồng chí Lê Trọng Khánh sưu tầm trong tập *Phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh qua những bài thơ cách mạng*.

(3, 4) Những bài này do đồng chí Ngô Đức Mậu sưu tầm đăng trên báo *Tổ quốc* ra ngày 26-10-1957.

Hình ảnh Liên bang Cộng hòa xã hội Xô-viết còn được lồng vào lời hát ả đào phỏng tác theo bài vịnh chùa Hương của Chu Mạnh Trinh : (1).

Mưỡu :

Đứng trên phần sáu địa cầu,
Một mình nước mạnh dân giàu không hai.
Xây nền xã hội tương lai,
Treo gương liễn hóa cho đời đấu tranh.

Nói :

Bầu trời trái đất,
Thủ Liên-xô ao ước bấy lâu nay.
Kìa hồng quân, thuyền thợ vờn dân cày,
Oanh liệt nhất hỏi rằng đây có phải ?
Trụ cột hòa bình xây vững chãi,
Thành trì cách mạng chẳng rung rinh.
Nhắc trông lên kìa tượng Lê-ninh,
Quần để quốc giặc mình trong giấc mộng.
Nhà máy khổng lồ,
Đồn điền công cộng.
Kìa đường lão viện,
Nợ dục anh đường.
Ngon cờ bay đỏ chói một phương,
Dấu liềm búa rõ ràng như gấm dệt.
Thành Mốt-cu rung rinh bóng nguyệt,
Đài Lê-nin chói lọi cung mây.
Hỏi công trình xây dựng bởi ai đây ?
Nhờ vô sản ra tay mà kiến thiết.
Hó khẩu hiệu muốn năm Xô-viết,
Nước Cộng hòa vui biết bao nhiêu !
Càng trông phong cảnh càng yên.

Trên con đường phấn đấu, các chiến sĩ hoan hô cuộc cách mạng thành công ở Nga, cũng không quên nhắc đến cuộc thất bại của Công xã Quảng-châu đã ảnh hưởng mạnh vào Việt-nam. Bài sau đây cũng của đồng chí Nguyễn Ngọc Tỉnh làm theo điệu hát ả đào :

Mưỡu :

Quảng-châu công xã dựng cờ,
Mảnh gương anh dũng bấy giờ còn đây.
Chính quyền cướp được ba ngày,
Khởi mù Sa-diện, máu đầy Châu-giang.

(1) Bài này của đồng chí Nguyễn Ngọc Tỉnh.

Nói :

Mười hai tháng Chạp,
Cồng, nòng Tàu nổi dậy Quảng-châu.
Đội tiên phong phát ngọn cờ đầu,
Trận huyết chiến cùng nhau đầy nghễu khái.
Thúc giáo-đạo đoàn quay súng lại (1),
Phá công-an cục tháo xiềng ra.
Tiếng hò reo giải phóng khắp Trung-hoa,
Lũ diệt cộng phản Nga đều hủ vía.
Quốc dân đảng thấy mình núng thế,
Xuất toàn quân ra để phản công.
Nước Châu-giang máu đỏ đầy sông,
Vì nghĩa lớn, cồng nông liều tính mạng.
Dầu thất bại, gương còn soi sáng,
Danh hồng quân còn chói rạng về sau.
Muôn năm Công xã Quảng-châu !

Đọc những thơ ca trên đây, chúng ta thấy trong cuộc cách mạng chống đế quốc và phong kiến, những lực lượng cơ bản như công, nông, binh liên hiệp đã luôn luôn được đề cao và, với tinh thần quốc tế, cách mạng Việt-nam đã gắn liền với cách mạng thế giới, hướng về Liên-xô.

Đỉnh cao chói của cao trào cách mạng 1930-1931 là Xô-viết Nghệ Tĩnh. Cùng với Xô-viết Nghệ Tĩnh, có nhiều văn thơ mới xuất hiện. Nhưng chúng tôi không phải giới thiệu ra đây, vì gần đây có mấy tác phẩm nói về những văn thơ yêu nước và cách mạng đã nói kỹ. Điểm đáng chú ý là những văn thơ này đều lưu hành bằng cách truyền miệng, chứ không thấy đăng ở các báo bí mật bấy giờ. Về nghệ thuật, vì là những bài phục vụ cho công tác tuyên truyền hay toát ra từ ý chí và tâm tư của người chiến sĩ nên đọc nó, người ta quý ở nội dung hơn là hình thức cũng như thấy tác giả của nó là chiến sĩ hơn là văn sĩ, thi sĩ.

Từ năm 1931, phong trào dần dần sụt xuống. Nhưng những tư tưởng cách mạng truyền bá từ các báo chí cách mạng đã bắt đầu bén rễ vào một số người tiến bộ. Cụ Võ Liêm Sơn, một nhân sĩ, đã nói lên cái nhân sinh quan của mình trong một bài thơ « Thiên đường và địa ngục » (2) :

(1) Đoàn quân của Trương Phát Khuê đã đi theo quân khởi nghĩa.

(2) Bài này do đồng chí Ngô Đức Mậu sao lục đăng trên báo. Tờ quốc ra ngày 26-10-1957.

Tôi không yện thiên đường,
Tôi không ghét địa ngục.
Không ai ở thiên đường xuống nói cho tôi hay cái sướng,
cái vui.
Cũng không ai ở địa ngục lên nói cho tôi hay cái khổ, cái nhục.

Tôi là con vật có hình hài,
Tôi là con người có thị dục.
Ăn, mặc, ở, chơi bốn điều này,
Tôi phải làm sao cho mãn túc (1).
Có chăng chính ở giữa đời này,
No đủ mới là hạnh phúc.

.
Bạn thử nghĩ xem :

Xưa nay nhân loại khắp tây đông.
Nào thắng lợi, nào hư vong,
Máu đỏ bôi đầy trong sử sách,
Vấn đề sinh hoạt vẫn chưa xong.

Cho đến nay còn
Chết vì cơ cấn (2),
Chết vì chiến tranh,
Chết vì nô lệ,
Chết vì lao công :

Kẻ chết đã đành, còn kẻ sống,
Cơm chan nước mắt chẳng no lòng.
Địa ngục chính đây là địa ngục,
Đố ai chối cãi được rằng không.
Nhưng ngày nay :

Tình hình sinh hoạt đã bức thiết,
Vấn đề sinh hoạt phải giải quyết.
Phong trào xã hội nổi bùng bùng,
Giải cấp đấu tranh đương quyết liệt.
Ông thần khoa học đã độc tôn,
Chân lý nhân sinh đã rõ rệt.
Bánh xe lịch sử cứ liến lên,
Xã hội vĩ đại đương kiến thiết.
Hòn đá đầu tiên đã xây rồi,
Xây cái thiên đường thiết có thiết.

Hạt giống cách mạng đã ăn sâu bén rễ vào nhân dân, chỉ còn
chờ mưa thuận gió hòa là nở ngành xanh ngọn cho đến đám
hoa kết quả.

(1) Đầy đủ. (2) Đói, mất mùa.

Cũng trong những ngày thoái trào, tiếng hò hét trên trường chiến đấu đã vẳng, người ta lại được nghe những tiếng bi ca trong các bài văn tế các chiến sĩ cách mạng. Nó nói lên lòng thương yêu của nhân dân đối với những người con ưu tú đã hy sinh. Nó cũng nói lên tinh thần cách mạng là bất diệt, vẫn sống mãi ở trong tâm hồn của đông đảo quần chúng.

Chúng tôi trích đăng ra đây hai bài.

Bài văn tế các chiến sĩ Nghệ Tĩnh

Núi Hồng-lĩnh hiu hiu gió thổi, thấy cỏ cây than thở khách anh hùng ;

Sông Lam-giang vằng vặc trăng soi, nhìn non nước ngậm ngùi người chiến sĩ.

Nhớ anh xưa :
Thao lược ấy tài,
Kinh luân là chí.

Đương giữa lúc cường quyền áp bức, ghé vai vào gánh vác non sông ;

Gặp thời cơ chính nghĩa nổi lên, giương cánh để vẫy vùng hồ thủy (1).

Bốn nghìn năm Tổ quốc : biển bạc rừng vàng ;

Hai lăm triệu đồng bào : đầu xanh máu tía.

Không lẽ chịu làm than thế mãi, kẻ hô hào, người cổ động, sống mà chết, thác nữa mà chết ;

Phá khỏi vòng nô lệ từ đây, trận phản kháng, cuộc biểu tình, súng cũng thế, bom thì cũng thế.

Tiệc là tiệc xương đồng da sắt, quyết vẫy vùng lúc đạn lạc lên bay ;

Thương là thương dạ đá gan vàng, ra chống chỏi buổi mưa Âu gió Mỹ.

Đời cách mạng biết bao oanh liệt, cái sinh không, cái tử cũng như không ;

Chỉ anh hùng khinh cả gian nan, tính mạng quý, non sông càng thêm quý.

Bốn biển tương thân,
Năm châu đồng ý.

Vùng đứng dậy anh em trên đất Việt, phất cờ đào đuổi lũ tàn hung ;

(1) Cung tên.

Vỗ tay reo vô sản khắp hoàn cầu, đánh trống trận lửa quân ác quỷ.

Hồn có thiêng liêng chừng giấm, về đây giúp đội tiền phong ;
Phách dù lưu lạc giang hồ, tới đó hộ người chiến sĩ.

Các anh thác mà danh thơm biết mấy, bao nỗi đớn đau ;
Chúng tôi sống mà nợ trả chưa xong, tức lòng vẫn vỹ.

Hỡi thương ôi !

..

Bài văn tế các chiến sĩ cách mạng 1930-1931 (1)

Miền Quế-hải (2) gió tanh mưa máu, áng ba đào vì tình thể xui nên,

Cõi viêm bang (3) máu thịt còn xương, nỗi bi thảm từ xưa nay mới có.

Ngoài nghìn dặm trông về cố quận, sông sâu núi hiểm, quần ruột gan như chín khúc tơ vò,

Cuộc trăm năm thăm bạn đồng tâm, kẻ khuất người còn, dù sắt đá cũng đòi hàng lệ rỏ.

Anh chị em chúng ta :

Sinh gặp lúc : vận nước gian nan, giống nòi cực khổ.

Quân quỷ trắng già tay bóc lột, rày sưu mai thuế, róc hết xương da ;

Loài nhặng xanh quen thói tham tàn, bán nước buôn dân, kẻ chi máu mủ.

Tuy cách mạng đã nhiều phen bùng nổ, ngán nỗi mưu trí có thừa, phương châm chưa định, sức ve vế chầu đành chịu khoanh tay :

Nên nhân dân để đến nỗi ngày nay, thôi thì rồi tàn đủ cách, đề nén trăm chiều, nhảm ngựa ách trâu, vẫn còn triu cồ.

Phường tân học đua nhau Âu hóa, bình đẳng tự do quá cửa miệng, nhưng thực lòng vì nước, trăm người chưa được một, xem liền đồ thêm ngàn bọn Tây du (4) ;

Lũ cự nho toan kế duy tân, anh hùng lãnh tụ chất bên lòng, nhưng một dạ thương nòi, tính số được là bao, thời đại cực kẻ chi đoàn Đông độ (5).

(1) Bài này do các kiều bào ở hải ngoại gửi về.

(2) Quế-hải thuộc hải phận Thanh-hóa, Ninh-bình và Nam-định.

(3) Chỉ vào nước ta ở vào giải đất nóng.

(4) Chỉ vào bọn du học phương Tây.

(5) Chỉ vào các nhà nho sang Nhật-bản trong phong trào Đông du.

May gặp lúc long trời lở đất, là n sôg dân quyền sôi nổi,
khắp năm châu trống giục kèn loa ;

Sẵn sàng có người chỉ lối đưa đường, ngọn cờ nhân đạo
treo cao, tràn bốn biển trào dâng sóng vỗ.

Người đã gióng trống phất cờ,

Ta phải khua chuông gõ mõ.

Rừng thế giới ta góp cây,

Bão thế giới ta góp gió.

Một tiếng hô hào dậy đất, kẻ trước người sau,

Ba kỳ lỗ chức khắp nơi, đoàn kia hội nọ.

Màn tranh đấu mở tháng hai năm ngoái, vùng Lô-Tản trải
một phen oanh liệt, máu quốc dân phun đầm bãi sa trường (1) ;

Cuộc biểu tình luôn tháng chín (2) gần đây, cỡi Hồng-Lam
dồn mây trận xông pha, hồn vô sản dậy theo cờ liềm búa.

Công nông quyết chí tiếm cửu (3),

Để quốc già lay khủng bố.

Thương những kẻ gan vàng dạ sắt, len lối tuyên truyền
vận động, rủ gập cơ mưu bại lộ, nhẹ lỏng hồng mà lên máy
đoạn đầu :

Thương những người rách áo đói cơm, khát khao độc lập
tự do, nguyên đem tính mạng hy sinh, phá hang cộp để tìm
đường sinh lộ (4).

Chị má phấn phất cờ nương tử, chí tang bồng, duyên hồ
thỉ, phận liễu bồ vùi dập chốn cung đao ;

Cậu đầu xanh kết đội thiếu niên, đi diễn thuyết, rải truyền
đơn, đem tính mạng gác ra ngoài phận số.

Thương những kẻ trên trường thương mại, nhận rõ thù
nhà then nước, phá gia nghiệp nghìn vàng tư trợ, án tình nghi
bao quản lúc giam tra ;

Thương những người trong đám binh nhung (5), rắp toan
thân Hán, tâm Hán (6), trên chiến trường mấy trận xông pha,
hồn nghĩa hiệp nhaoáng theo hồn đạn nổ.

(1) Chỉ vào cuộc khởi nghĩa Yên-bái tháng 2-1930 của Việt-nam
Quốc dân đảng.

(2) Chỉ vào cuộc biểu tình khổng lồ ngày 12-9-1930 ở Hưng-nguyên
(Nghệ-an).

(3) Giết thù.

(4) Đường sống.

(5, 6) Chỉ vào những binh lính người Việt trong quân đội Pháp.
Theo chuyện Trương Lương thân ở nước Hán nhưng lòng ở nước
Hàn. Ý nói đi với giặc nhưng vẫn rắp tâm cứu nước.

Thương những bạn Hỏa-lò, Khám-lớn (1), dòi mật chống cùng uy vũ, liếc nổi gan vàng mệnh bạc, hồn lìa theo ngọn lửa đầu rơi :

Thương những người Lao-bảo, Côn-lôn, bầm gan chịu với phong trần, gập cơn nước độc rừng xanh, xác bỏ chốn đời cây nội cỏ.

Than ôi ! Tắc dạ trung thành,

Tấm lòng kiên cố.

Một cái chết đáng thương đáng nhớ, đáng tạc dạ ghi lòng :
Một cái chết đáng quý đáng yêu, đáng bia đồng tượng gỗ.
Giá anh em nay còn sống lại thì ích lợi cho quốc gia rất nhiều ;

Nhưng anh em nay đã thác đi, cũng ảnh hưởng cho cách mạng hoàn cầu chẳng nhỏ.

Khác những kẻ ham mỗi phú quý, hăm hở cơm thừa canh cặn, nở cam lâm chó má chim mồi :

Khác những người quen thói phong lưu, xênh xang giá áo túi cơm, đành quên chuyện quê cha đất tổ.

Khác những kẻ tham mỗi khoái lạc, rút cục trăm năm đầu bạc, cũng chẳng qua một nắm cỏ xanh ;

Khác những người quen thói dư sinh (2), tới khi một phút hơi tàn, cũng chẳng ngoài ba hòn đất đỏ.

Anh chị em chúng tôi : Xót phận quê người,

Đau lòng nước tổ.

Khóc những bạn đồng tâm đồng chí, dạ quan hoài bao xiết nỗi bi ai ;

Khóc những người đồng cảnh đồng thuyền, văn truy điệu đề tổ lòng tư mộ (3),

Hỡi ôi, thương thay !

Bài văn tế của kiều bào hải ngoại trên đây đã nói với chúng ta rất nhiều về tình về cảnh của quá trình đấu tranh cách mạng trong những năm 1930-1931, ngưỡng cửa của giai đoạn lịch sử mới.

(Còn nữa)

(1) Hỏa-lò là nhà tù ở Hà-nội. Khám-lớn, nhà tù ở Sài-gòn.

(2) Sống thừa.

(3) Nhớ miền.

KHÔNG THỂ TÁCH RỜI vấn đề nguồn gốc tiếng nói Việt-nam khỏi vấn đề nguồn gốc dân tộc được

VƯƠNG HOÀNG TUYỀN

TRONG tác phẩm *Các dân tộc thiểu số ở Việt-nam* mới xuất bản hồi tháng 6 năm 1959, trong phần tình hình và đặc điểm các dân tộc, có xếp tiếng Việt Mường vào ngữ hệ Hán Tạng; và trong tập san *Dân tộc nghiên cứu* số 7 ấn hành hồi tháng 7 năm 1959 của Viện Nghiên cứu dân tộc trung ương Trung-quốc ở Bắc-kinh có đăng bài của đồng chí Lê Văn Lô nói về khái quát các dân tộc thiểu số ở Việt-nam. Trong phần phân loại của tài liệu này có xếp tiếng Lạc-Việt vào ngữ hệ Hán Tạng.

Vấn đề nguồn gốc tiếng Việt-nam là một vấn đề phức tạp, không những không thể tách rời khỏi vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam, mà còn phải đặt nó vào khuôn khổ vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam mà nghiên cứu. Về vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam ở tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 9, ông Văn Tân đã đưa ra một giả thuyết, sau khi nghiên cứu nhiều khía cạnh của vấn đề. Ở bài nghiên cứu này, chúng tôi chỉ xét về mặt lịch sử tiếng Việt-nam đề trên cơ sở đó mà giả đoán về nguồn gốc dân tộc Việt-nam.

I. NHỮNG Ý KIẾN VỀ NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT-NAM

Vấn đề nguồn gốc tiếng Việt-nam là một vấn đề hết sức phức tạp và khó khăn mà các nhà học giả Tây phương cũng như Liên-xô trước và nay đang tiếp tục nghiên cứu trước khi đi đến một kết luận rõ ràng.

Nhìn lại trong những thời gian qua, chúng ta thấy đã hơn một thế kỷ nay tiếng Việt-nam đã được nhiều nhà nghiên cứu ngữ ngôn học như Logan, Forbes, Schmidt, Przyluski xếp vào ngữ hệ Môn (1). Nhưng

-
- (1) — Logan : *Ethnology of the Indopacific Islands* (Journal of India, Archipelago 1852, page 658).
— Forbes : *Comparative Grammar of Further India*. London, 1882.
— Schmidt : *Grundzüge einer Lautlehre der Mon Khmer Sprachen* Wien. 1905, page 5.
— Przyluski : *Les langues du monde*. 1ère édition. 1924, page 395.

từ mấy chục năm lại đây, một nhà Đông phương học trứ danh là Henri Maspéro bác ý kiến của những nhà nghiên cứu trên đây cho rằng tiếng Việt-nam không thuộc về ngữ hệ Môn Khmer mà phải xếp nó vào ngữ hệ Thái. Với cách lập luận của Maspéro có vẻ vững vàng và nhất là với uy tín của ông ta, nên lập luận này được coi là có giá trị và năm 1952 trong tập *Những ngôn ngữ thế giới* xuất bản lần thứ hai, ý kiến của Henri Maspéro lại được nêu lại một cách rõ ràng hơn.

Mấy năm gần đây, các nhà dân tộc học và ngữ ngôn học Xô-viết đã bắt đầu quan tâm đến vấn đề nguồn gốc tiếng Việt-nam. Trong tập san *Đông phương học Xô-viết* số 2 năm 1956, đồng chí A. I. Blinov trong bài « Về sự tồn tại của họ ngữ ngôn Nam Á » cho rằng tiếng nói Việt-nam không thuộc về ngữ hệ Môn Khmer, nhưng tiếc thay đồng chí Blinov không tiến hành khảo sát kỹ càng mà chủ yếu là dựa vào ý kiến và lập luận của Henri Maspéro. Gần đây, đồng chí N. D. Andreyev trong tạp chí *Đông phương học Xô-viết* số 2 năm 1958 có viết một bài cho rằng tiếng Việt-nam thuộc vào ngữ tộc Asioanie. Trong tạp chí *Dân tộc học Xô-viết* số 3 năm 1958, đồng chí Arioutchiounov trong bài « Lịch sử Khmer » cũng đã động đến tiếng Việt và cho rằng hiện nay tiếng Việt thuộc về ngữ hệ Môn Khmer hay Hán Tạng còn là vấn đề cần được bàn luận thêm.

II. TIẾNG VIỆT-NAM THUỘC VỀ NGỮ HỆ NÀO ?

Người chủ trì ý kiến cho rằng tiếng Việt-nam thuộc về ngữ hệ Hán Thái là Henri Maspéro.

Vào năm 1912, trong một bài đăng trên tạp chí của Trường Viễn đông bác cổ (1), Henri Maspéro nêu lên chủ trương tiếng Việt không thuộc về ngữ hệ Môn Khmer mà phải xếp vào ngữ hệ Thái. Maspéro đã viết : « Ngữ ngôn Tiên Việt xuất hiện do kết quả của sự hỗn hợp của một thổ ngữ Môn Khmer, một thổ ngữ Thái và có thể cả một ngữ ngôn thứ ba mà hiện nay chưa biết được, và sau đó tiếng Việt-nam đã mượn một số lớn những từ Hán. Nhưng cái ngôn ngữ mà ảnh hưởng chủ đạo của nó đã cho tiếng Việt-nam hình thái ngày nay, theo ý tôi, chắc chắn là tiếng Thái, và tôi cho rằng tiếng Việt-nam phải được xếp vào ngữ hệ Thái » (Le pré-annamite est né de la fusion d'un dialecte Môn Khmer, d'un dialecte Thái et peut-être même d'une troisième langue encore inconnue ; et postérieurement, l'annamite a emprunté une masse énorme de mots chinois. Mais la langue dont l'influence dominante a donné à l'annamite sa forme moderne était certainement à mon avis une langue Thái et c'est, je pense, à la famille Thái que la langue annamite doit être rattachée) (2).

Ba mươi năm sau, trong tập *Những ngôn ngữ thế giới* xuất bản lần thứ hai vào năm 1952, Maspéro lại trình bày ý kiến một cách rõ ràng hơn : « Tiếng Việt-nam được cấu tạo căn cứ trên một thổ ngữ Thái và chịu ảnh hưởng rất mạnh của cái cơ sở (substrat) Môn Khmer » (3).

Dưới đây chúng ta có thể tóm tắt lại lập luận của Henri Maspéro đã đưa ra để đi đến một kết luận trên như sau :

(1) BEFEO XII, page 114.

(2) BEFEO XII, page 117.

(3) Les langues du monde. A. Mailliet et Cohen, 1952.

1. Tiếng Việt tuy có nhiều từ Môn Khmer nhưng không có hệ thống và không đầy đủ và tất cả đều xen lẫn vào một số lớn từ mà nguồn gốc là Thái.

2. Hệ thống thanh điệu là một bộ phận rất quan trọng trong việc cấu tạo của ngữ ngôn. Tiếng Việt-nam cũng như tiếng Thái đều có thanh điệu trong khi tiếng Môn Khmer thì không có.

3. Tiếng Môn Khmer có từ đầu (préfixe) trong khi tiếng Việt-nam thì không có và tiếng Việt cũng như tiếng Thái có nhiều chỗ giống nhau như tiếng Việt dùng chữ *con* và *cái* để chỉ các vật hoạt động hay không hoạt động là sao lại quán từ Thái.

Bây giờ chúng ta hãy xét từng điểm để xem luận cứ của Maspéro có đúng hay không.

A. Về từ Việt-nam, Maspéro đã viết : « Điều không thể phủ nhận được là chẳng những những từ Môn Khmer đều rất nhiều trong tiếng Việt mà còn là những từ thông dụng... Nhưng không có loại nào đầy đủ, và trong tất cả đều xen lẫn vào một số lớn từ nguồn gốc Thái. Tỷ dụ nếu từ *trăng*, *mưa*, *gió*, *nước* là gốc Môn Khmer thì từ *móc*, *mùa* là Thái. Nếu *rủ*, *sống* là Môn Khmer, thì *đồng*, *rẫy*, *mô* là Thái. *Mắt*, *chân* là Môn Khmer nhưng *lưng*, *bụng*, *ức*, *cắm*, *bí*, *cổ* là Thái. Từ *áo* là Môn Khmer nhưng *nhíp* là Thái. Trong hai từ *lúa*, *gạo* thì *lúa* là Môn Khmer mà *gạo* là Thái. Từ *chim* là Môn Khmer, nhưng hai con vật nuôi trong nhà là *gà*, *vịt* là Thái, v. v... ».

Để nhận xét ý kiến này của Maspéro, chúng tôi thấy cần trình bày từng điểm :

a) Có phải từ Việt gốc Môn Khmer là không có hệ thống và rời rạc xen lẫn vào một số lớn từ Thái không ? Chúng tôi khẳng định rằng không.

Trước hết chúng ta hãy vạch trần cái lỗi lập luận mập mờ của Maspéro. Để dẫn chứng các từ chỉ bộ phận cơ thể con người thì Maspéro chỉ nêu lên hai tiếng gốc Môn Khmer trong sáu tiếng là Thái, còn bỏ lơ đi biết bao nhiêu tiếng gốc là Môn Khmer khác. Tỷ dụ như : *tóc*, *mắt*, *mũi*, *tay*, rõ ràng là Môn Khmer :

Việt	<i>Tóc</i>	<i>Mắt</i>	<i>Mũi</i>	<i>Tay</i>
Mường	<i>Thak</i>	<i>Mắt</i>	<i>Mũi</i>	<i>Tai</i>
Môn	<i>Sok</i>	<i>Mắt</i>	<i>Mũi</i>	<i>Tai</i>
Banar	<i>Sok</i>	<i>Mắt</i>	<i>Mũi</i>	<i>Tai</i>
Khmer	<i>Sák</i>			<i>Tai</i>

Những bộ phận khác của cơ thể như tróc (đầu), tai, mũi, miệng, răng, lưỡi, cổ, môi, cằm đã được nhà học giả Haudricourt chứng minh là những từ đó đều có liên hệ đến ngữ ngôn Á Ân và không có liên quan gì đến tiếng Thái (1).

(1) Haudricourt : *La place du Vietnamien dans les langues austro-asiatiques*. Bulletin de la Société de linguistique. Tome 49, page 125.

Bây giờ ta hãy xét đến số đếm : Ta thấy rằng tất cả số đếm của Việt-nam đều là nguồn gốc Môn Khmer, trừ con số 6 là gốc Tibétain

Việt	<i>Một</i>	<i>Hai</i>	<i>Ba</i>	<i>Bốn</i>
Mường	<i>Móch</i>	<i>Har-Hal</i>	<i>Pei</i>	<i>Pôn</i>
Môn	<i>Muaj</i>	<i>Ba ; Bar</i>	<i>Pi</i>	<i>Pan</i>
Khmer	<i>Mui</i>	<i>Pir, Bâr</i>	<i>Beij</i>	<i>Buôn (Puôn)</i>
Santali	<i>Mit</i>	<i>Bar</i>	<i>Pe</i>	<i>Pôn</i>

Trong ngữ ngôn Môn Khmer và Santali, hệ thống số đếm đều xây dựng trên số 4 và 20, vì vậy sự giống nhau của bốn số đầu có ý nghĩa quyết định. Chúng ta không còn nghi ngờ gì nữa mà thấy rằng tiếng Việt Mường và Môn Khmer về số đếm là chung một nguồn gốc, còn tiếng Thái thì thuộc về một nguồn gốc hoàn toàn khác hẳn.

Các số đếm khác :

Việt	<i>Năm</i>	<i>Bảy</i>	<i>Tám</i>	<i>Chín</i>
Mường	<i>Tăm</i>	<i>Bảy</i>	<i>Thăm</i>	<i>Chín</i>
Banar	<i>Pơđăm</i>	<i>Topơh</i>	<i>Tơ-ngam</i>	<i>Tơ-xin</i>
Khmer	<i>Prăm</i>			
Môn			<i>Tecam</i>	

Còn số 6 là gốc Tibétain. Sáu, Tibétain : *cru* ; Lolo : *cu*.

Ngoài ra có nhiều từ chỉ những sinh hoạt trong đời sống hàng ngày, mà khi con người Việt cổ đại dùng để nói, thì đều là nguồn gốc Môn Khmer :

Việt	<i>Cá (con cá)</i>	<i>Con con chim</i>	<i>Chim</i>	<i>Ngày</i>	<i>Đêm</i>	<i>Đất</i>
Mường	<i>Ka</i>	<i>Kon</i>			<i>Têm</i>	<i>Tất</i>
Khmer	<i>Ka</i>	<i>Kum</i>		<i>Th-ngay</i>		<i>Dey</i>
Banar	<i>Ka</i>	<i>Kon</i>	<i>Sem</i>	<i>Th-ngay</i>		<i>Têh</i>
Stieng	<i>Ka</i>	<i>Kon</i>	<i>Chim</i>			<i>Têh</i>
Môn			<i>Cim</i>	<i>T-ngai</i>	<i>Be-tam</i>	<i>Ti</i>
Chàm				<i>T-ngai</i>		<i>Taneh</i>
Indonésien					<i>Hi-têm</i>	

Chữ *Nước* : tiếng Việt cổ hay Trung-bộ ngày nay : *Nác*. Mường, Môn, Khmer : *Dák*, và đều xuất phát từ gốc Sanskrit : *Udaka*.

Qua những chứng cứ trên đây, chúng ta có thể sơ bộ kết luận rằng ý kiến của Maspéro cho rằng những từ Môn Khmer trong tiếng Việt là rời rạc, không có hệ thống là không đúng. Ngược lại, chúng ta thấy nó chiếm một địa vị rất quan trọng trong đời sống của người Việt cổ đại khi con người dùng tiếng để đếm, để gọi các phần trong cơ thể như : mắt, mũi, tay, chân ; để chỉ những vật tiếp xúc trong cuộc sống nguyên thủy như : đất, nước, ngày, đêm, con chim, con cá.

b) Bây giờ chúng ta hãy xét đến những từ Thái mà Maspéro đã dẫn ra làm chứng cứ như đã trích dẫn ở phần trên. Chúng tôi thấy rằng đại bộ phận những chữ Thái mà Maspéro dẫn ra đều không phải là Thái mà hoặc là *nguồn gốc Môn Khmer*, hoặc là *nguồn gốc tiếng Hán cổ*.

Maspéro đã nêu ra 15 tiếng gốc Thái : *móc*, *mùa*, *đồng*, *rầy*, *mỏ*, *lưng*, *bụng*, *ức*, *cầm*, *cổ*, *nhíp*, *bi*, *gạo*, *gà*, *vịt*.

Từ *Móc* không phải là Thái mà là chữ Hán cổ : *Mộc* 𣎵 là sương mù.

Mùa : gốc là Sanskrit : *Masa*.

Đồng : gốc là tiếng Indonésien : *Lađang*, *Ben-đang*, *Pa-đang*.

Mỏ : nghĩa là nguồn thì Thái là : *Bỏ*, nhưng chữ *Bỏ* cũng là gốc từ tiếng Indonésien : *Mariyaw* mà tiếng Thái Shan ở Diên-diện gọi là *Maw*.

Lưng : tiếng Indonésien : *Labang*.

Bụng : tiếng Khmer : *Bun* ; Samré : *Pun*, trong khi tiếng Thái lại là *Dun*.

Ức : thì gốc là tiếng Hán cổ : *Ứk* 臍.

Cầm : Banar, Stieng : *Kan* ; Thái : *Gan*.

Cổ : Môn : *Kổ* ; Thái : *Gổ*.

Hai chữ *cổ*, *cầm* thì rõ ràng là nguồn gốc Môn Khmer mà tiếng Thái thu nhận vào, chứ không phải là gốc Thái. Còn chữ *nhíp* (nghĩa là khâu) và *bi* là cổ chân thì là gốc Thái : *nhập*, và tiếng Diol là *gnip*.

Còn chữ *lúa* mà Maspéro cho là Thái thì cũng không đúng. Chữ Thái chỉ có một từ chung để chỉ cả lúa lẫn gạo là *khaw*. Tỷ dụ gánh lúa : *hạp khaw*, gạo nếp : *khaw nuo*. Trong khi đó các tiếng Nam phương đều có hai từ để chỉ trạng thái lúa và gạo :

Việt	<i>Lúa</i>	<i>Gạo</i>
Mường	<i>Lo</i>	<i>Cao</i>
Môn	<i>Sro</i>	<i>Sriu</i>
Khmer	<i>Sru</i>	<i>Nka</i>

Còn hai từ *gà* và *vịt* là chữ Hán cổ chứ không phải là Thái. *Gà* : Thái là *cáy* thì chữ Hán cổ là *kê* mà tiếng Quảng-đông ngày nay vẫn gọi là *cáy* (cháo gà vịt : *cáy ạp chúc*). *Vịt* : Thái là *pít* thì do chữ Hán cổ *𪚩* mà ra.

Qua phần này ta thấy rằng tất cả từ Thái mà Maspéro đưa ra thì hầu hết là gốc Môn Khmer hay Hán cổ, chỉ có hai từ *nhíp* và *bi* là Thái thì trong tiếng Việt-nam không bao giờ dùng đến cả. Nó chứng tỏ rằng lập luận thứ nhất của Maspéro là hoàn toàn không có căn cứ.

Bây giờ ta có thể kết luận như sau :

1. Ý của Maspéro cho rằng tiếng Việt là do một sự hỗn hợp của thô âm Môn Khmer và thô âm Thái và tiếng Thái chiếm địa vị chủ đạo đã đề ra tiếng Việt là hoàn toàn không đúng. Thứ nhất ta thấy rằng quan niệm một ngữ ngôn sinh ra là do sự hỗn hợp của các ngữ ngôn khác thì quan niệm này rất sai lạc và không thể có được. *Ta thấy rằng tiếng Việt-nam tạo thành do : cơ sở (substrat) Môn Khmer mà phần thượng tầng (superstrat) là tiếng Hán và phần thêm vào (adstrat) thì chẳng những có tiếng Thái mà có thể có nhiều tiếng khác nữa.*

2. Qua phần trên, chúng ta thấy rằng tiếng Thái cũng như tiếng Việt có một số từ giống nhau nhưng đi sâu vào nguồn gốc ta thấy nó xuất phát từ tiếng Hán cổ. Điều đó chẳng lạ gì vì cả hai dân tộc Thái và Việt ngay từ buổi đầu công nguyên đã trải qua hàng nghìn năm chịu, gián tiếp hoặc trực tiếp, sự thông trị của phong kiến Trung-hoa, tất nhiên nó có ảnh hưởng lớn lao đến ngôn ngữ của người Thái hay người Việt cổ. Nhưng không nên thấy những từ Thái và Việt giống nhau mà để lập luận như Maspéro là tiếng Việt do tiếng Thái mà ra thì lại là một điều lầm lẫn lớn.

B. Bây giờ chúng ta hãy xét đến ý kiến thứ hai trong phần lập luận của Maspéro về phần thanh điệu của tiếng Việt-nam. Đây là ý kiến mà Maspéro cho là có vẻ vững vàng nhất trong lập luận của ông ta. Chính lần đầu tiên Maspéro tuyên bố rằng tiếng Việt-nam phải được xếp vào loại ngữ hệ Thái thì Maspéro cũng dựa vào luận cứ này : dù rằng tiếng Việt có nhiều từ gốc là Môn Khmer đi chăng nữa cũng không thể nào cắt nghĩa được tại sao tiếng Việt cũng như tiếng Thái có thanh điệu mà trong khi đó tiếng Môn Khmer lại không có thanh điệu. Maspéro đã đưa ra lý luận sau đây :

1. Hệ thống thanh điệu là một bộ phận khăng khít trong những đặc điểm của ngữ ngôn cùng một họ vì nó có liên quan qua lại về thanh điệu giữa các ngôn ngữ cùng một họ, tỷ dụ như giữa các thổ ngữ Thái và giữa các thổ ngữ Trung-hoa.

2. Một ngôn ngữ không có thanh điệu khi nó vay mượn những từ của một ngôn ngữ có thanh điệu, nó không vay mượn thanh điệu. Tỷ dụ những sự vay mượn Thái trong tiếng Khmer.

3. Quan hệ giữa thanh điệu và âm tiết thì trong tiếng Việt và tiếng Thái đều giống nhau... (1).

Quan điểm về thanh điệu này của Maspéro đã bị các nhà nghiên cứu ngữ ngôn học nghi vấn. Chính J. Przyluski đã nhận xét ý kiến này như sau : « Một khi người ta vẫn chưa biết đến những hoàn cảnh trong đó những ngữ ngôn nhất định mất hay giữ được một hệ thống thanh điệu, thì điều cần phải thận trọng mà đừng vội căn cứ vào cái sự kiện còn giữ được hay bỏ mất một hệ thống thanh điệu để xác định sự liên hệ về dòng họ của các ngữ ngôn » (Aussi longtemps qu'on ignorera les circonstances où une langue donnée perd ou conserve un système de tons, il sera prudent de ne pas faire état de la disparition ou du maintien d'un tel système, lorsqu'on voudra déterminer la généalogie des langues) (2).

Ý kiến về quá trình hình thành của quá trình thanh điệu đã được trình bày trong một bài nghiên cứu rất có giá trị của Haudricourt sau khi khảo sát và phân tích từ vị các từ Thái, Khmer, Hán cổ và Miêu Dao đã đi đến một kết luận :

a) Thời kỳ đầu của công nguyên, ngữ ngôn Việt cổ, Hán cũng như Thái đều không có thanh điệu.

b) Thanh điệu của tiếng Việt hiện đại là do quá trình phát triển mà những âm đầu và âm cuối biến đi ở trong tiếng tiền Việt (proto-

(1) BEFEO XII, pages 114-116.

(2) Przyluski. Les langues du monde, 1ère édition. Page 395.

vietnamien) mà chuyển hóa thành thanh điệu, và Haudricourt đã đi đến một kết luận như sau :

Thời kỳ đầu Công nguyên	Thế kỷ VI	Thế kỷ XII	Hiện nay
Không có thanh điệu	3 thanh điệu	6 thanh điệu	
pa	pa	pa	ba
sla, bla	bla	la	la
ba	ba	pà	bà
la	la	là	là
pas pah	pà	pả	bả
slas, klah	blà	lả	lả
bas bah	bà	pã	bã
las lah	là	lã	lã
paX pa ?	pá	lá	lá
slaX hla ?	hlá	lá	lá
baX ba	bá	pạ	bạ
laX la ,	lá	lạ	lạ

Công trình nghiên cứu xuất sắc của Haudricourt tuy chưa có thể xem là cách giải quyết hoàn bị triệt để về vấn đề thanh điệu vì có những trường hợp như những tiếng Mường không có thanh điệu chuyển sang từ Việt có thanh điệu. Tuy nhiên công trình nghiên cứu này là một bằng cứ chắc chắn để kết luận rằng : sự xuất hiện của các thanh điệu ở trong tiếng Việt và trong tiếng Mường không phải là một căn cứ để xếp nó vào trong nhóm Thái (1).

C. Bây giờ chúng ta để cập đến ý kiến cuối cùng trong phần lập luận của Maspéro : tiếng Việt không có từ đầu mà trong các tiếng Môn Khmer lại có và trong tiếng Việt sao lại cách dùng để chỉ vật hoạt động và không hoạt động bằng chữ *con* và *cái*, cũng như để chỉ một hành động sắp hoàn thành bằng chữ *đương* (chữ này Maspéro cho là mượn của tiếng Hán), việc đã hoàn thành bằng chữ *rối*, *đã*. Maspéro cho rằng những hình thức này là do ảnh hưởng Thái mà tiếng Việt-nam tiếp thu.

Chúng ta hãy đi từng điểm để nhận xét lập luận của Maspéro.

1. Tiếng Việt-nam có từ đầu không ? Chúng tôi trả lời rằng có. Chúng ta hãy nghiên cứu tiếng Việt-nam hồi thế kỷ thứ XVI và tiếng Mường ngày nay thì thấy còn những dấu vết rất rõ ràng. Trong từ điển của Alexandre de Rhodes viết về tiếng Việt về thế kỷ thứ XVI còn ghi lại trên 50 từ có từ đầu : b, t, m : như *blời*, *mlời*, *mlón*, *tlón*, v.v... Cũng như nghiên cứu tiếng Mường ta thấy chữ *trần* thì tiếng Mường là *tlăn*, chữ *giăng* thì tiếng Mường là *z'lăng*.

Đây là những bằng cứ cụ thể để chứng minh là tiếng Việt trước đây có từ đầu. Một điều đáng chú ý là tiếng Việt-nam trải qua một thời

(1) Một bằng cứ dân tộc học để chứng minh quá trình chuyển hóa thanh điệu của tiếng Việt-nam : tiếng Việt-nam ngày nay có sáu thanh điệu nhưng ở Nghệ-an, Nghi-lộc ngày nay chỉ có 4 thanh điệu : dấu sắc và huyền lẫn làm một. Để phân biệt chữ cà với cả người ta thường phải nói cà có đuôi, cà có cuống. Cũng như trường hợp dấu ngã và dấu huyền lẫn lộn làm một.

kỳ biến hóa đã theo một *quy luật rút ngắn rất mạnh*. Khuynh hướng rút ngắn từ này làm cho các từ đầu và cuối biến đi và ngày nay chúng ta rất khó nhận. Chúng ta khẳng định rằng tiếng Việt-nam nguyên thủy không phải là đơn âm mà là đa âm, nhưng chính vì trải qua một thời kỳ phát triển theo quy luật dồn ép rút ngắn mà biến hóa đi. Nghiên cứu tiếng Banar so sánh với tiếng Việt, chúng ta có thể tìm được những bằng cứ về quá trình rút ngắn này: tỷ dụ tiếng Việt *tám*, tiếng Banar là *to-ngam*. Rõ ràng là cùng một nguồn gốc như tiếng Banar còn giữ được trạng thái nguyên thủy hơn tiếng Việt. So sánh tiếng Banar và tiếng Việt, chúng ta thấy sự chuyển hóa giữa tiếng Việt và tiếng Banar như thành một quy luật. Một số lớn từ Banar bỏ bớt đi phần: a, ad, an, bơ, ch, go, ha, po, to, xo thì thành tiếng Việt. Tỷ dụ chữ *họng* thì Banar là *halong*; chữ Việt: *soi*, Banar: *sorol*; Việt: *tám*, Banar: *to-ngam*; Việt: *chạm*, Banar: *acham* v.v...

Bây giờ chúng ta hãy tìm trong tiếng Việt hiện đại dấu vết của từ đầu còn lại. Chúng tôi xin đưa ra đây một số ý kiến nghiên cứu như sau: Tỷ dụ từ *ép* là dồn lại, thu lại, nó là từ *căn* mà những từ như: *nép, lép, bép, kếp, xép, hép, ghép, khếp* là do từ *căn ép* cộng thêm từ đầu vào. Ta thấy rõ những âm tiết b, k, l, s, kh, gh, là những hình thức cầu tạo của từ đầu và từ ý nghĩa *ép* lại tạo ra những trạng thái khác nhau để chỉ sự dồn lại. Nếu ta so sánh với từ Santali: *letep* mà nó nghĩa là ép bỏ vỏ ra thì ta có thể cho rằng từ *căn ép* của Việt-nam so với từ *letep* Santali hẳn có một nguồn gốc xa xôi nào đó và nếu thế thì nó lại càng chứng minh các biến dạng của từ đầu trong tiếng Việt là đúng. Một tỷ dụ khác: từ *úp* nghĩa là bọc lấy và chụp, từ *đầu* là chỉ làm thành một từ mà nghĩa cũng là bọc lấy nhưng có khác hơn. Trong các từ *cắt, ngắt, chặt* thì rõ ràng *chặt, ngắt* do *cắt* mà ra chỉ các trạng thái của nghĩa *cắt*.

2. Bây giờ chúng ta hãy xét đến các quán từ chỉ vật hoạt động và không hoạt động: *con, cái* mà Maspéro cho rằng sao lại quán từ của tiếng Thái.

Về ý kiến này của Maspéro, đồng chí Andreyev đã cho là không đúng. Theo Andreyev thì: trong thực tế thì tiếng Thái không có quán từ, từ *tuo* mà Maspéro cho là quán từ thì bản thân nó là một từ chỉ để đếm đối với các sinh vật và nó làm thành hậu từ (postposition) khác với quán từ *con* của Việt-nam. Thứ nhất *con* không đúng có số từ vì vậy không thể xem *con* là một từ để đếm, thứ hai nó là tiền từ (prépositif) của một danh từ đã được quy định. Còn về những dấu hiệu Việt-nam chỉ hành động đang phát triển như chữ *đang* hoặc *đương* thì Maspéro cho là tiếng Việt vay mượn của tiếng Hán. Chúng tôi không đồng ý với lập luận của Maspéro, chúng tôi thấy ý kiến của Andreyev có vẻ xác đáng hơn: chữ *đương* trong tiếng Hán nghĩa là: là, trở nên, thành cái gì. Nếu ở sau nó là danh từ thì nghĩa của nó là: cần phải; nếu sau nó là động từ thì nó chỉ là một cái bán hệ từ hay một động từ chỉ thể (verbe modal) chứ không có nghĩa là một hành động đang phát triển. Nếu để biểu thị ý này thì trong tiếng Hán người ta dùng một khẩu hiệu khác hẳn. Andreyev cho rằng từ *đang* là nguồn gốc tiếng Indonésien. Ở trong tiếng Indonésien, một hành động đang phát triển biểu hiện bằng dấu hiệu *se đang*. Cũng như dấu hiệu để chỉ thì tương lai sẽ của Việt-nam và *sem* của Khmer là giống nhau. Dấu hiệu để chỉ thì đã qua của Việt-nam rồi Maspéro gắn nó vào tiếng Thái *lev* (Maspéro phiên âm là *leo*) về phát âm thì tuy có giống nhau nhưng theo Andreyev cần phải đem so sánh đối chiếu nó với dấu hiệu trong tiếng Khmer chỉ

thì quá khứ đã hoàn thành bằng: *hoi*. Andreyev kết luận là hệ thống dấu hiệu của động từ Việt-nam về vật chất và chức năng là hoàn toàn là Asioanie. Theo ý chúng tôi thì ý kiến này xác đáng hơn là lập luận của Maspéro gán nó vào tiếng Thái.

Tuy nhiên ở đây chúng tôi cũng thấy trong ý kiến của Andreyev có chỗ cần phải xét lại: đó là yếu tố Miêu Dao trong tiếng Việt cũng như hệ thống quán từ Việt-nam là Miêu Dao. Chúng tôi không đồng ý với ý kiến này. Andreyev có cho rằng trong từ Việt có yếu tố Miêu Dao và đưa từ: *xương* để dẫn chứng. Nhưng chữ *xương* Việt-nam theo chúng tôi nó là gốc Môn Khmer. Việt: *xương*, Banar: *koxeng*, Khmer: *cha-eng*, Santali: *jaang*. Nhưng có điều là trong tiếng Miêu Dao cũng có phần nào giống: Khai-dao: *sang*, Khai-miêu: *son*.

Cũng như Andreyev cho rằng quán từ Việt-nam *con*, *cái* là Miêu Dao thì chúng tôi cho rằng không đúng. Thứ nhất là đồng chí tự mâu thuẫn với mình trong khi bác bỏ ý kiến của Maspéro cho quán từ *con*, *cái* là theo lời Thái, thì đồng chí lại chứng minh nó là Miêu Dao. Nhưng Miêu Dao hay Thái đều thuộc về ngữ hệ Hán Tạng cả. Thứ hai, trong từ Việt có một số từ giống Miêu Dao mà đồng chí cho rằng Miêu Dao có trong tiếng Việt và đặt nó vào phần thêm vào (adstrat). Chúng tôi cho rằng không phải như thế. Giữa tiếng Việt cũng như Thái và Miêu Dao có một số từ giống nhau nhưng xét cho cùng là nguồn gốc Môn Khmer, như từ *xương* đã chứng minh ở trên. Ở đây vấn đề đặt ra không phải là tiếng Miêu Dao có trong tiếng Việt mà phải đặt vấn đề là tiếng Thái cũng như Miêu Dao thuộc ngữ hệ Hán Tạng đã thu hút một số từ Môn Khmer trong trường hợp nào. Theo chúng tôi đặt vấn đề như thế đúng hơn.

KẾT LUẬN

Nguồn gốc tiếng Việt-nam tuy rất phức tạp và khó khăn nhưng với những ý kiến trình bày trên đây, chúng ta thấy rằng tiếng Việt-nam phải thuộc về ngữ hệ Môn Khmer. Hơn 30 năm trước đây, khi ý kiến của Maspéro gán tiếng Việt vào ngữ hệ Thái thì nhà học giả Przyluski đã nói: « Tiếng Việt-nam nhất định phải thuộc về ngữ hệ Môn Khmer, thời gian sẽ chứng minh điều đó » (1). Ngày nay, mấy chục năm đã qua, ý kiến cho rằng tiếng Việt-nam thuộc về ngữ hệ Môn Khmer càng ngày càng được chứng thực rõ ràng hơn. Bài « Bàn gộp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam » của ông Văn Tân ở tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 9 là một bằng cứ. Có điều là nguồn gốc tiếng Việt-nam rất phức tạp khó khăn, mong rằng rồi đây các nhà ngữ ngôn học Việt-nam sẽ ngày càng làm sáng tỏ vấn đề này. Hơn nữa, vấn đề nguồn gốc tiếng Việt còn đi đôi với vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam. Ngày nay, nếu những thuyết cho rằng nguồn gốc người Việt-nam từ sông Dương-tử hay Giang-nam di cư đến, nguồn gốc người Việt-nam là người Lạc-Việt đã bị hoài nghi và nếu các nhà cổ sử Việt-nam càng ngày càng chứng minh rằng nền văn minh cổ đại Việt-nam: văn hóa Đông-sơn, văn minh trống đồng ở Việt-nam cổ đại là của người bản địa thuộc giống Indonésien thì nó lại thêm một bằng cứ để chứng minh thêm tiếng Việt-nam thuộc về ngữ hệ Môn Khmer. Ở đây có sự trợ lực cho ngữ ngôn. Chúng tôi chắc rằng thời gian sẽ chứng minh những điểm này là đúng.

Hà-nội, ngày 10 tháng 11 năm 1959

(1) Przyluski. *L'annamite. Les langues du monde. 1ère édition.*

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA VIỆN ĐÔNG PHƯƠNG HỌC THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ 1959 - 1965

P.A. BƠ-RÔ-VƠ-XU-NỐP

DƯỚI ánh sáng của nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô, Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô đã vạch dự thảo đề án kế hoạch công tác nghiên cứu khoa học từ năm 1959-1965.

Viện đã đề ra hàng loạt công tác nghiên cứu khoa học tập thể về những vấn đề phát triển trước mắt hiện nay ở phương Đông. Việc nghiên cứu công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở các nước dân chủ nhân dân ở phương Đông có một tầm quan trọng đáng chú ý. Đến nay việc nghiên cứu về mọi vấn đề còn thiếu sót và còn có nhiều khuyết điểm. Chưa có một tác phẩm nào đặc sắc làm sáng tỏ vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân.

Ngày nay, các nhà công tác nghiên cứu khoa học có những nhiệm vụ quan trọng là phải đi sâu vào nghiên cứu phong trào giải phóng dân tộc và những cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân để xây dựng chế độ dân chủ nhân dân; nghiên cứu vai trò của giai cấp công nhân; vai trò của các đảng cộng sản và công nhân trong việc động viên quần chúng nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội; nghiên cứu những giai đoạn cơ bản về lịch sử phát triển kinh tế, nghiên cứu những tác dụng kinh nghiệm và sự giúp đỡ của Liên-xô trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa; và vai trò của các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á trong công cuộc đấu tranh bảo vệ và giữ gìn hòa bình v.v... Hiện nay đương hợp tác nghiên cứu về chuyên đề « Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân ở phương Đông » (cùng phối hợp với Viện Trung-quốc học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô).

Trong năm 1959 đã xuất bản những tác phẩm : « Giai cấp công nhân Triều-tiên — lực lượng lãnh đạo cuộc cách mạng và xây dựng xã hội chủ nghĩa của nhà nước dân chủ nhân dân » ; « 15 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa » ; « Sự phát triển của chế độ dân chủ nhân dân ở nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô ». Trong những năm tới của kế hoạch 7 năm sẽ hoàn thành các chuyên đề tập thể « Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Trung-hoa trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội » v.v... Mặt khác, hướng nghiên cứu khoa học của Viện là nghiên cứu « Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc chống chủ nghĩa thực dân và sự phát triển của các nước phương Đông trên con đường độc lập ». Điểm này quy định nghiên cứu 6 vấn đề : cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc ở các nước thuộc địa trong thời kỳ trước tháng 10 ; vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân ở các nước phương Đông ; vấn đề dân tộc ở các nước Á Phi ; cuộc khủng hoảng và sự tan rã của hệ thống thực dân của chủ nghĩa đế quốc và chính sách thực dân của các nhà nước đế quốc trong giai đoạn hiện nay ; sự phát triển về chính trị, kinh tế và văn hóa của các nước phương Đông trên con đường độc lập ; mối quan hệ lẫn nhau giữa Liên-xô và các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa cũng như với các nước phương Đông.

Việc nghiên cứu vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân ở các nước phương Đông trước hết cùng tập thể nghiên cứu chuyên đề « các cuộc cải cách ruộng đất ở các nước phương Đông sau chiến tranh và cuộc đấu tranh của nông dân vì ruộng đất ». Trong năm 1959 phải hoàn thành các tác phẩm : « Vấn đề ruộng đất ở Ấn-độ hiện nay » ; « Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân ở Phi-líp-pin ». Trong các năm tới sẽ hoàn thành các tác phẩm : « Các quan hệ ruộng đất ở Pa-kít-tăng » ; « Các quan hệ ruộng đất ở nước Cộng hòa Ả-rập thống nhất » ; « Vấn đề ruộng đất ở Nam Triều-tiên » ; « Vấn đề ruộng đất ở In-đô-nê-xi-a sau chiến tranh thứ hai », v.v...

Vấn đề dân tộc ở các nước phương Đông đã được đề ra trong kế hoạch chung của Viện mà năm 1964 phải hoàn thành chuyên đề « Vấn đề dân tộc ở các nước Á Phi ». Ngoài ra sẽ chuẩn bị các tác phẩm : « Vấn đề dân tộc ở Ấn-độ hiện nay » ; « Vấn đề hình thành dân tộc Triều-tiên », v.v...

Vấn đề khủng hoảng và sự tan rã của hệ thống thực dân cũng đã được Viện đề ra trong kế hoạch nghiên cứu. Trước hết chú trọng nghiên cứu tác phẩm « Những đặc điểm của chủ nghĩa thực dân hiện nay ở các nước Á Phi ».

Vấn đề phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa của các nước phương Đông trên con đường phát triển độc lập cũng sẽ được xuất bản thành những tập : « 15 năm nước Cộng hòa In-đô-nê-xi-a » ; « Ấn-độ ngày nay » ; « Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nhà nước ở Ấn-độ » và nhiều tác phẩm khác. Hàng năm Viện còn sẽ xuất bản những tài liệu về tình hình kinh tế của các nước phương Đông.

Vấn đề quan hệ lẫn nhau giữa Liên-xô và các nước trong phe xã hội chủ nghĩa với các nước phương Đông sẽ được nghiên cứu và trình bày trong hai tác phẩm lớn : « Cuộc đấu tranh của các nước chậm phát triển ở phương Đông vì nền kinh tế độc lập và các nước trong phe

xã hội chủ nghĩa » ; « Việc thực hiện bước quá độ đến chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô và các nước phương Đông (hưởng tới 50 năm cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại) ».

Lịch sử hiện đại của các nước phương Đông — một trong những hướng nghiên cứu chủ yếu của Viện đã được đề ra trong kế hoạch 7 năm. Trong năm 1959 cũng đã hoàn thành các tác phẩm : « Sơ thảo lịch sử hiện đại Thái-lan » : « Sơ thảo lịch sử hiện đại Xây-lan ». Ngoài ra trong kế hoạch 7 năm sẽ chuẩn bị các tác phẩm : « Sơ thảo lịch sử hiện đại In-đô-nê-xi-a (1945-1957) » ; « Lịch sử hiện đại Ma-rốc ».

Vấn đề « châu Phi trong hệ thống thực dân của chủ nghĩa đế quốc và phong trào giải phóng dân tộc của các nước châu Phi » cũng đòi hỏi cần phải nghiên cứu.

Cuộc đấu tranh tư tưởng của giai cấp vô sản và sự hoạt động của các tổ chức quần chúng công nhân cũng đã được nghiên cứu nhưng còn yếu ớt. Trong kế hoạch của Viện cũng có đề ra tăng cường số lượng chuyên đề về vấn đề phong trào công nhân. Trong năm 1963, sẽ hoàn thành tác phẩm « Phong trào công nhân ở các nước phương Đông sau chiến tranh thế giới thứ hai ». Trong kế hoạch 7 năm, sẽ xuất bản các chuyên đề : « Sự hoạt động của các tổ chức công nhân quốc tế ở các nước châu Á sau chiến tranh thế giới thứ hai », « Giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam từ 1918-1930 », « Phong trào công nhân ở Nhật-bản sau chiến tranh thế giới thứ hai » v.v...

Trong các văn kiện của Đại hội Đảng lần thứ XX và XXI của Đảng Cộng sản Liên-xô đều có nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng cần phải đi sâu vào nghiên cứu các quan hệ quốc tế ở phương Đông trong giai đoạn hiện nay.

Việc nghiên cứu các quy luật phát triển xã hội loài người và nền văn hóa của xã hội trước chủ nghĩa đế quốc cũng đã được đề ra. Do đó trong kế hoạch có đề ra mấy vấn đề như sau : Lịch sử cổ, trung thế kỷ và cận đại của các nước phương Đông ; lịch sử văn hóa, văn học và nghệ thuật của các nước phương Đông trước thời đại chủ nghĩa tư bản, v.v... Trong kế hoạch còn gồm có nghiên cứu các chuyên đề tập thể như : « Nguồn gốc của chủ nghĩa phong kiến ở các nước phương Đông » và « Nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản ở phương Đông ». Ngoài ra, còn chuẩn bị xuất bản các cuốn sách lịch sử các nước phương Đông và đề ra nghiên cứu vấn đề « Lịch sử văn hóa, văn học và nghệ thuật của các nước phương Đông trước thời đại chủ nghĩa tư bản ». Viện cũng sẽ chuẩn bị các tác phẩm tập thể như : « Chủ nghĩa xét lại hiện nay và các đảng Xã hội phái hữu ở các nước phương Đông » v.v...

Việc nghiên cứu ngôn ngữ của các dân tộc phương Đông, trước hết là nghiên cứu ngôn ngữ miền Nam Ấn-độ, miền Nam Trung-quốc và Đông Nam châu Á bao gồm một ý nghĩa vô cùng quan trọng, những vấn đề này trước đây đã tiến hành nhưng còn chưa thực sự chú ý.

Kế hoạch 7 năm của Viện Đông phương học sẽ hoàn thành và xuất bản hơn 200 tác phẩm lớn gồm trên 500 ngàn tờ tác giả.

TRƯƠNG NHƯ NGÂN

(Trích dịch tập san « Những vấn đề lịch sử » Liên-xô số 11-1959)

ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ

Ежемесячный научный журнал Вьетнамского института истории

Главный редактор: ЧАН ХЮИ ЛИЕУ

Адрес редакции: ДРВ, Ханой, улица Хан Тхюен, 16-18. Телефон: 1083

СОДЕРЖАНИЕ

№ 12 март 1960

ЧАН ХЮИ, ЛИЕУ — Сбор и изучение исторических документов	1
ДАО ТЫ КХАЙ — Некоторые соображения по вопросу о следах неолита в Ко-нюэ (провинция Фу-тхо, уезд Лам-тхао).	4
МИНЬ ЧАНЬ — Товарищ Нгуен Ай Куок и крестьянский вопрос во Вьетнаме	14
НГУЕН ДОНГ ТИ — Значение политики распределения земли в период феодализма во Вьетнаме.	23
НГУЕН ХОНГ ФОНГ — Развитие товарного хозяйства и проблема формирования капитализма во Вьетнаме в феодальный период (<i>продолжение</i>)	36
— Классики марксизма по вопросам истории.	45
ЦИНКОЛЬКИН А. Т. — Почему надо изучать историю (советский журнал „Преподавание истории“ № 3-1959)	47
— О книге Ле Тхань Кхоя „Вьетнам (история и культура)“	55
ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (<i>продолжение</i>).	72
ВЬОНГ ХОАНГ ТУЕН — Нельзя отрывать вопрос о происхождении вьетнамского языка от вопроса о происхождении вьетнамской нации	84
БРОВЦИНОВ П. А. — План научно-исследовательских работ Института востоковедения АН СССР на 1959—1965 г.г. (советский журнал „Вопросы истории“ № 11—1959 г.).	93

歷史研究集刊

主任：陳輝燎

越南史學院編輯

地址：河內翰詮街16-18號 — 電話：1083

1960年3月

<https://tieulun.hopto.org>

REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Rédaction et administration : Institut d'Histoire du Việt-nam

16-18, Rue Hàn Thuyên, Hà-nội — Téléphone : 1083

<https://tieulun.hopto.org>

目錄

論 著

- 史料的搜尋和研究工作 陳輝燎 (1)
- 對古芮地方(林操, 富壽)新石器遺址問題提一些意見 陶子啓 (4)
- 阮愛國同志與越南農民問題 明 琿 (14)
- 越南封建時期均田政策的意義 阮董之 (23)
- 封建時期越南商品經濟的發展和資本主義的形成問題(續) 阮紅峯 (36)
- 經典的參考資料 (45)
- 爲什麼一定要學習歷史。(摘譯自蘇聯“歷史教學”雜誌1959年第三期) A.T. 琴庫里欽 (47)
- 有關黎成魁先生著“越南的歷史與文化”二書的某些問題 (55)
- 從詩歌文學中看越南革命運動(續) 陳輝燎 (72)
- 不可能把越南語言的源起問題與民族的源起問題隔開來 王黃宣 (84)
- 蘇聯科學院東方學研究所1959—1965年的科學研究計劃(摘譯自蘇聯“歷史問題”叢刊1959年第十一期) P.A. 布羅文齊諾夫 (93)

本刊和其他由越南史學院編著的各種書籍是由
文史地出版社出版

訂購處：越南書刊出版所

(地址：河內二徵烈女街32號)

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU — La documentation et l'étude des documents historiques	1
ĐÀO TỬ KHẢI — Quelques remarques à propos des vestiges néolithiques découverts à Cổ-nhuế (Lâm-thao, Phú-thọ)	4
MINH TRẦN — Le camarade Nguyễn Ái Quốc et la question de la paysannerie vietnamienne	14
NGUYỄN ĐỒNG CHI — La signification de la politique du partage des terres au Việt-nam sous la féodalité	23
NGUYỄN HỒNG PHONG — Le développement de l'économie marchande et la question de la formation du capitalisme au Việt-nam sous la féodalité (suite)	36
★ Les classiques marxistes et l'histoire (documents)	45
A. T. TSINEKOLKINE — Pourquoi faut-il étudier l'histoire ? (extrait traduit de la revue soviétique « Enseignement de l'Histoire » N° 3 — 1959)	47
★ A propos de l'ouvrage de M. Lê Thành Khôi « Le Việt-nam, histoire et civilisation »	55
TRẦN HUY LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XXV)	72
VƯƠNG HOÀNG TUYỀN — Deux questions connexes qu'on ne saurait séparer : l'origine de la langue vietnamienne et celle du peuple vietnamien	84
P. A. BROVTSINOV — Le plan de recherches scientifiques de l'Institut des études orientales près l'Académie des Sciences de l'U.R.S.S. pour 1959-1965 (extrait traduit de la revue soviétique « Questions d'Histoire » N° 11 — 1959)	93

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

Xuất bản — Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

TẬP SAN

NGHIÊN CỨU VĂN HỌC SỐ 3

Gồm có những bài :

HOÀNG TRUNG THÔNG — Triển vọng tốt đẹp của nền văn học chúng ta

VŨ ĐỨC PHÚC — Thế giới quan và sáng tác văn học

NGUYỄN HÙNG và THIẾT VŨ — Trao đổi thêm về nhân vật Lão Am trong *Cải sản gạch*

NGÔ HIỀU LINH và HỒ NIỆM DI... — Những kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu văn học cổ điển ở Trung-quốc mười năm nay

NGUYỄN ĐỨC DẦN — Mấy vấn đề trong công tác biên soạn lịch sử văn học Việt-nam từ 1930 đến nay

CHU XUÂN DIỄN — Tìm hiểu giá trị *Bài ca chàng Đam San*

È-ĐU-A CỎ-LAO-ĐI-ÚT — Sự phát triển của văn học Đức

ĐỖ ĐỨC HIỀU — Văn học công xã Pa-ri

VŨ-ĐÌNH LIÊN — Một cuộc đấu tranh sôi nổi trong văn học cận đại ở Nam-bộ

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

— Dịch tác phẩm văn học nước ngoài thế nào cho tốt

HUYỀN KIỀU

SƯU TẦM

— Truyện Xiển ngọc

NGỌC CẦU sưu tầm

— Bài phú «Pháp đánh Bắc-kỳ lần đầu» (1873) của

Phạm Văn Nghị

LÊ THUỐC và TRẦN THANH MẠI
sưu tầm và chú thích

THƯỜNG THỨC VĂN HỌC

— Đề tài, chủ đề, tư tưởng chủ đề

SƠN TÙNG

ĐIỀM SÁCH

— *Ban đầu* (của Bàng Sĩ Nguyên)

VŨ NGỌC PHAN

— *Thơ ca cách mạng* tập 1 và 2.— *Thơ ca Xô-viết Nghệ-*

Tĩnh 1930-1931.— *Thơ ca cách mạng từ 1930 đến*

19-8-1945, tập 1

NGUYỄN TRÁC

— *Theo đường dây số 6* (của nhiều tác giả) TRẦN THANH MẠI

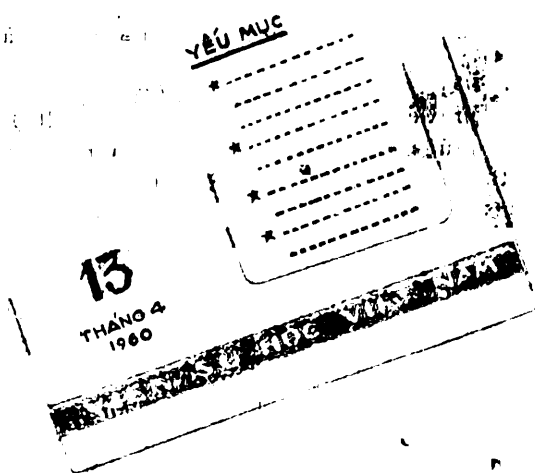
— *Bốn năm sau* (của Nguyễn Huy Tưởng)

NAM MỘC

— *Nhân đầu mùa* (của Xuân Tùng và Trần Thanh) TỊNH SƠN

SINH HOẠT VĂN HỌC

CÙNG BẠN ĐỌC **U** số sau, số 13 tháng 4-1960,
 tập san **Nghiên cứu lịch sử**
 sẽ thay đổi khuôn khổ và số
 trang, giá liền vẫn giữ nguyên.
 Hình thức trình bày bìa cũng có
 thay đổi. Nội dung, tập san vẫn
 như cũ nhưng số bài có tăng lên.



Khổ mới : 19 x 27
 Số trang : 76
 Giá : 0 đ 60